

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG
CAOBANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH CAO BẰNG
CaoBang Statistical Yearbook 2023**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2024
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2024

Chỉ đạo biên soạn:

PHẠM THỊ PHƯƠNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

Tham gia biên soạn:

PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu sử dụng số liệu thống kê trong công tác xây dựng kế hoạch, lập chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng biên soạn và xuất bản cuốn “Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2023”.

Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2023 bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng. Hệ thống số liệu trong cuốn niên giám được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định của ngành Thống kê Việt Nam. Bên cạnh các biểu số liệu, niên giám thống kê còn bao gồm phần giải thích thuật ngữ, nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu và đánh giá tổng quan tình hình tại mỗi phần.

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận được thêm nhiều ý kiến đóng góp để ấn phẩm ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG

FOREWORD

In order to timely meet the requirements of using statistics in the planning and formulation of socio-economic development strategies of the Party committees, local authorities at all levels, agencies, organizations and individuals, demand for statistical information in Cao Bang province, Cao Bang Statistics Office compiled and published the book “CaoBang Statistical Yearbook 2023”.

Its contents include basic data reflecting real socio-economic situation in CaoBang province. The data were collected and calculated in line with the current methods as regulated by Vietnam General Statistics Office. In addition to the data tables, the statistical yearbook also includes an explanation of terms, contents and methods of calculating some key statistical indicators and an overview of the situation in each section.

Cao Bang Statistics Office would like to express its sincere thanks to all agencies, organizations and individuals for their feedbacks as well as support for the contents and format of this publication. We hope to receive more supports and comments to improve CaoBang Statistical Yearbook in the next releasing and better satisfy the demands of data users.

CAO BANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENT

	Trang Page
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng năm 2023	7
<i>Overview on socio-economic situation in Cao Bang province in 2023</i>	16
Đơn vị hành chính và Đất đai	
<i>Administrative unit and Land</i>	27
Dân số và Lao động - <i>Population and Labour</i>	37
Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước, Ngân hàng và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget, Banking and Insurance</i>	113
Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng	
<i>Industry, Investment and Construction</i>	157
Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	
<i>Enterprise, Cooperative and non-farm Individual business establishment</i>	199
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	295
Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	387
Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	405
Vận tải và Truyền thông - <i>Transport and Communication</i>	445
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ	
<i>Education, training and Science, technology</i>	461
Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i>	501

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG NĂM 2023

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - U-crai-na diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng... ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực và thế giới. Nhiều quốc gia, trong đó có các đối tác thương mại lớn của nước ta tăng trưởng chậm lại, nợ công tăng cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro, tổng cầu thế giới suy giảm, tác động trực tiếp tới các quốc gia có độ mở kinh tế lớn, trong đó có Việt Nam.

Mặc dù chịu tác động của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, khu vực và trong nước có nhiều biến động, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 cần giải quyết trong nhiều năm, song Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Cao Bằng đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 gắn với các chương trình trọng tâm, nội dung đột phá thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và đạt nhiều kết quả quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tỉnh Cao Bằng tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước. Tuy các tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đã giảm bớt nhưng động lực tăng trưởng của các ngành kinh tế như: nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp, xây dựng, đầu tư... vẫn còn

gặp nhiều khó khăn do các yếu tố khách quan tác động. Trong năm 2023, đóng góp vào mức tăng chung của toàn nền kinh tế chủ yếu là các ngành thuộc khu vực dịch vụ với mức tăng 6,62%, đóng góp 3,58 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,71%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng âm giảm 7,88%, làm giảm 1,62 điểm phần trăm (ngành công nghiệp giảm 6,2%, làm giảm 0,52 điểm phần trăm; ngành xây dựng giảm 9,02%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,24%, đóng 0,13 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế.

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng, theo giá hiện hành GRDP năm 2023 ước tính đạt 22.746,7 tỷ đồng, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.824,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 21,21%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.132,7 tỷ đồng, chiếm 18,17%; khu vực dịch vụ đạt 12.927,7 tỷ đồng, chiếm 56,83%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 861,6 tỷ đồng, chiếm 3,79%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, Tiền tệ và Bảo hiểm

Tổng số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 19.090,2 tỷ đồng, tăng 14,19% so với năm trước. Trong đó: thu ngân sách Nhà nước 2.100,5 tỷ đồng, giảm 47,36% (chiếm 11% tổng số thu); vay của ngân sách địa phương 8 tỷ đồng, giảm 84,57% (chiếm 0,04% tổng số thu); thu chuyển giao ngân sách 12.256,9 tỷ đồng, tăng 17,77% (chiếm 64,2% tổng số thu); thu chuyển nguồn 4.717,4 tỷ đồng, tăng 9,69% (chiếm 24,71% tổng số thu); thu kết dư ngân sách 7 tỷ đồng, giảm 56,49% (chiếm 0,04%).

Tổng số chi ngân sách địa phương năm 2023 đạt 22.062,3 tỷ đồng, tăng 6,39% so với năm 2022. Trong đó: chi cân đối ngân sách 14.201,6 tỷ đồng, tăng 2,75% (chiếm 64,37% tổng số chi); chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 7.817,4 tỷ đồng, tăng 13,8% (chiếm 35,43% tổng số chi); chi nộp ngân sách cấp trên 43,3 tỷ đồng, giảm 7,59% (chiếm 0,2% tổng số chi).

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2023 đạt 26.120,2 tỷ đồng, tăng 16,53% so với năm 2022. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2023 đạt 15.843 tỷ đồng, tăng 5,59% so với năm 2022.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 1.310 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 704 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 567 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 39 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 2.129 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.717 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 374 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 38 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2023 theo giá hiện hành ước thực hiện được 9.410.382 triệu đồng, giảm 1,35% so với năm 2022 và bằng 43,0% GRDP. Chia theo nguồn vốn: Vốn khu vực Nhà nước 5.559.598 triệu đồng, tăng 23,63%; vốn khu vực ngoài Nhà nước 3.847.984 triệu đồng, giảm 23,65%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 2.800 triệu đồng, giảm 7,38% so với năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2023 tăng 1,33% so với tháng 12 năm 2022, CPI bình quân năm 2023 tăng 1,28% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số CPI bình quân năm 2023 tăng ở hầu hết các nhóm hàng, cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,75%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,78%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,25%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,59%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,56%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,80%; giáo dục tăng 7,46% (do mức thu học phí tăng theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành ngày 25/9/2023); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,13%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,98%. Nguyên nhân

chủ yếu tác động làm tăng CPI năm 2023 là do giá bán lẻ bình quân một số mặt hàng tăng như: Gạo nếp tăng từ 27.261 đồng lên 28.167 đồng/kg; thịt gà tăng từ 133.302 đồng lên 139.525 đồng/kg; nước mắm tăng từ 51.239 đồng lên 54.936 đồng/lít; dầu ăn tăng từ 55.980 đồng lên 62.655 đồng/lít; đường tăng từ 18.620 đồng lên 20.901 đồng/kg; điện sinh hoạt tăng từ 1.915 đồng lên 2.168 đồng/Kwh;...

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2023 tăng 16,02% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 5,62% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2023 tăng 0,60% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 1,91% so với bình quân năm 2022.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 288.074 tấn, giảm 3,65% hay giảm 10.905 tấn so với năm 2022, do diện tích gieo trồng giảm, một số diện tích gieo trồng được nhưng trong quá trình sinh trưởng và phát triển gặp thời tiết không thuận lợi dẫn đến bị mất trắng ở vụ đông xuân nên cũng ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng của cây trồng. Cụ thể một số cây trồng chính như sau: cây lúa năng suất đạt 46,66 tạ/ha, giảm 0,77% hay giảm 0,36 tạ/ha; sản lượng đạt 138.167 tấn, giảm 2,95% hay giảm 4.197 tấn so với năm 2022. Cây ngô năng suất đạt 37,11 tạ/ha, giảm 2,37% hay giảm 0,9 tạ/ha; sản lượng đạt 149.885 tấn, giảm 4,28% hay giảm 6.710 tấn so với năm 2022. Cây sắn năng suất đạt 136,14 tạ/ha, giảm 10,4% hay giảm 15,8 tạ/ha; sản lượng đạt 45.675 tấn, giảm 11,97% hay giảm 6.211 tấn. Cây mía năng suất đạt 645,72 tạ/ha, tăng 3,52% hay tăng 21,95 tạ/ha; sản lượng đạt 178.306 tấn, tăng 2,91% hay tăng 5.039 tấn. Cây thuốc lá năng suất đạt 26,43 tạ/ha, tăng 1,60% hay tăng 0,42 tạ/ha; sản lượng đạt 9.973 tấn, tăng 16,44% hay tăng 1.408 tấn so với năm 2022.

Tình hình sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023 phát triển khá ổn định. Tổng số trâu hiện có 106.184 con, giảm 0,16% hay giảm 170 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.202 tấn, tăng 1,38% hay tăng 30 tấn. Tổng số bò hiện có 100.184 con, giảm 0,73% hay giảm 735 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.342 tấn, tăng 1,83% hay tăng 42 tấn. Tổng đàn lợn có 340.350 con, tăng 3,9% hay tăng 12.771 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 27.649 tấn, tăng 4,14% hay tăng 1.100 tấn. Tổng số gia cầm có 3.086 nghìn con, tăng 1,71% hay tăng 52 nghìn con; sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 6.792 tấn, tăng 0,68% hay tăng 46 tấn; sản lượng trứng gia cầm đạt 39.035 nghìn quả, giảm 0,23% hay giảm 90 nghìn quả.

Tổng diện tích có rừng tính đến 31/12/2023 trên địa bàn tỉnh là 362.243,23 ha, trong đó: rừng tự nhiên là 345.709,07 ha; rừng trồng là 16.534,16 ha. Tổng diện tích rừng trồng mới đạt 3.009 ha, so với năm trước giảm 1,73% hay giảm 53 ha, trong đó: rừng sản xuất trồng mới đạt 2.840 ha, giảm 4,6% hay giảm 137 ha; rừng phòng hộ đạt 169 ha, so với năm trước tăng 98,82% hay tăng 84 ha. Tổng số gỗ khai thác năm 2023 là 16.769 m³, giảm 30,92% hay giảm 7.504 m³ so với năm 2022; củi khai thác đạt 1.399.846 ste, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,7% hay tăng 9.731 ste; trúc khai thác ước đạt 9.503 nghìn cây, tăng 0,64%, tăng 60 nghìn cây; lá dong khai thác đạt 9.606 nghìn lá, tăng 12,59% hay tăng 1.074 nghìn lá...

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2023 là 352,63 ha, tăng 0,6% hay tăng 2,11 ha so với năm 2022. Tổng sản lượng thủy sản năm 2023 đạt 607,98 tấn, tăng 0,99% hay tăng 5,95 tấn so với năm 2022, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác nội địa năm 2023 đạt 117,14 tấn, giảm 0,47% hay giảm 0,55 tấn; Sản lượng thủy sản nuôi trồng nội địa đạt 490,84 tấn, tăng 1,34% hay tăng 6,5 tấn.

- Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 tăng 0,69% so với năm trước, chỉ số sản xuất tăng chủ yếu tập trung ở ngành khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngành khai khoáng chỉ số sản xuất năm 2023 so với năm trước tăng 29,97% do trong năm có sản phẩm mới là quặng niken đồng của công ty Cổ phần khoáng sản Tấn Phát; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ số sản xuất năm 2023 tăng 18,34% so với năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng chỉ số sản xuất năm 2023 so với năm trước giảm 27,79% do trong năm thời tiết hạn hán, lưu lượng nước các hồ chứa thủy điện thấp dẫn đến sản lượng phát của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh giảm mạnh; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý rác thải, nước thải chỉ số sản xuất năm 2023 giảm 1,34% so với năm trước.

Trong năm 2023, một số sản phẩm tăng so với năm trước: cát tăng 85,520 m³; phôi thép tăng 64.628 tấn; đá xây dựng 26.644 m³; xi măng tăng 13.919 tấn; gạch nung tăng 1.461 nghìn viên... Một số sản phẩm giảm so với năm trước: quặng mangan nguyên khai giảm 32.043 tấn; đường kính giảm 6.610 tấn; mangan và sản phẩm của mangan giảm 5.682 tấn; điện sản xuất giảm 236 triệu Kwh... Ngoài ra, trong năm có thêm sản phẩm mới là quặng niken và tinh quặng niken, sản lượng khai thác đạt 40.121 tấn.

- Thương mại, du lịch và vận tải

Năm 2023, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 10.827,9 tỷ đồng, tăng 27,3% so với năm 2022. Trong đó: Bán lẻ đạt 8.087,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số (74,7%) và tăng 19,7%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.007,1 tỷ đồng, tăng 79,8%; du lịch, lữ hành đạt 12,1 tỷ đồng, tăng 94,4%; dịch vụ khác đạt 721,3 tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2022.

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2023 ước đạt 2.120 nghìn hành khách, tăng 20,8% so với năm 2022. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 145.078 nghìn HK.km, tăng 50,13% so với năm 2022.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2023 ước đạt 1.732 nghìn tấn, tăng 26,24%. Khối lượng hàng hoá luân chuyển ước đạt 77.127 nghìn tấn.km, tăng 66,7% so với năm 2022.

- Dân số, việc làm

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Cao Bằng đạt 547.857 người, tăng 4.805 người, tương đương tăng 0,88% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 139.534 người, chiếm 25,47%; dân số nông thôn 408.323 người, chiếm 74,53%; dân số nam 275.510 người, chiếm 50,29%; dân số nữ 272.347 người, chiếm 49,71%. Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,32 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 101,16 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 15,26‰; tỷ suất chết thô là 7,01‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 17,4‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 26,18‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh toàn tỉnh năm 2023 là 72,31 năm, trong đó nam là 69,69 năm và nữ là 75,1 năm.

Năm 2023, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 226.678 người, tăng 17.988 người so với năm 2022, trong đó lao động nam chiếm 51,05%; lao động nữ chiếm 48,95%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 32,78%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 67,22%.

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25,9%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 56,9%; khu vực nông thôn đạt 10,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 3,13%, trong đó khu vực thành thị 2,49%; khu vực nông thôn 3,45%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 2,37%; trong đó khu vực thành thị là 0,87%; khu vực nông thôn là 3,11%.

- Đời sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 2.438 nghìn đồng; Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều trong năm 2023 là 24,71%; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 86,5%, tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2023 là 78,23%.

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 đợt thiên tai làm chết 03 người, bị thương 04 người, 1.755 ngôi nhà bị tốc mái do giông lốc, 50,4 ha lúa và 743,1 ha hoa màu bị ngập úng, gãy đổ. Ước tính giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra 33,21 tỷ đồng.

- Giáo dục

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 175 trường mầm non (174 trường công lập và 01 trường ngoài công lập), 123 trường tiểu học, 96 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 83 trường tiểu học và trung học cơ sở và 06 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Số giáo viên mầm non năm học 2023-2024 là 2.497 người (số giáo viên đạt chuẩn trở lên 2.410 người), so với năm học 2022-2023 số giáo viên tăng 24 người hay tăng 0,97%; Số giáo viên phổ thông 6.828 người, tăng 0,62% so với năm học 2022-2023, bao gồm: 3.817 giáo viên tiểu học, 2.188 giáo viên trung học cơ sở, và 823 giáo viên trung học phổ thông.

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 31.999 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 3,14% so với năm học 2022-2023; có 102.021 học sinh phổ thông, tăng 2,57%, bao gồm: 52.093 học sinh tiểu học, 36.020 học sinh trung học cơ sở, 13.908 học sinh trung học phổ thông.

- Y tế

Số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 303 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện và trung tâm y tế, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 124 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2022 số cơ sở khám, chữa bệnh tăng 2,36%.

Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2023 là 35 giường bệnh, số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân là 15 người; Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2023 là 97,5%; tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi 16,3%, chiều cao theo tuổi 29%, cân nặng theo chiều cao 4,6%.

Tính đến 31/12/2023 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.951 người, giảm 1,14% so với năm trước, trong đó 2.562 người làm trong ngành Y, 389 người làm việc trong ngành Dược.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 119 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 31 người, bị thương 137 người. So với năm 2022, số vụ tai nạn giao thông tăng 45 vụ, số người bị thương tăng 53 người.

Số vụ cháy, nổ: năm 2023 xảy ra 8 vụ, so với năm 2022 giảm 3 vụ, không có người chết, bị thương 01 người. Giá trị thiệt hại do cháy nổ năm 2023 ước tính 2.960 triệu đồng, so với năm trước giá trị thiệt hại tăng 2% hay tăng 84 triệu đồng.

Đánh giá chung: Năm 2023 mặc dù chịu tác động của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, khu vực và trong nước khiến giá cả nhiều mặt hàng tăng cao; ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 cần giải quyết trong nhiều năm, song địa phương đã phát huy mọi nguồn lực để duy trì và phát triển kinh tế. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy chịu ảnh hưởng lớn của hạn hán, thiên tai, dịch bệnh xảy ra trong năm vừa qua nhưng vẫn có sự tăng trưởng nhẹ; sản xuất công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, trong khi giá cả nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao nhưng giá bán lại giảm gây khó khăn cho doanh nghiệp; hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ là điểm sáng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh với tốc độ tăng trưởng ấn tượng, tăng khá cao so với cả thời điểm trước khi dịch bệnh; thị trường tài chính tiền tệ duy trì ổn định, thông suốt, đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh. Lĩnh vực văn hoá - xã hội tiếp tục được quan tâm và triển khai có hiệu quả; nhiều hoạt động văn hoá - thể thao - du lịch từ cấp tỉnh đến cơ sở được triển khai sôi động và ngày càng thu hút; công tác chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người có công tiếp tục được quan tâm thực hiện, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống cho người dân địa phương.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN CAO BANG PROVINCE IN 2023

In 2023, the world economy continued to face many difficulties and challenges. Fiercer and comprehensive strategic competition among major countries, increased geopolitical tensions; complicated Russia-Ukraine conflict, fighting in the Middle East negatively impacted the world economic recovery process after the Covid-19 pandemic. Natural disasters, droughts, storms, floods, climate change caused serious consequences; risks of energy security, food security, cyber security increased... the global trade, consumption and investment continued to decline; protectionist barriers and trade defense increased... that affected the world and regional import and export activities. Many countries, including our country's major trading partners with slowed economic growth, high public debt, potential risks, and the declining global aggregate demand directly affected countries with large economic openness, including Viet Nam.

Despite being affected by many economic and political fluctuations in the world, in the region and in the country; the impact of the Covid-19 pandemic needed to be addressed for multiple years, the Provincial Party Committee, government and people of Cao Bang province focused on leading, directing and organizing the implementation of socio-economic development goals and tasks in 2023, associated with key programs and breakthrough contents to implement the Resolution of the 13th National Party Congress, the Resolution of the 19th Provincial Party Congress and achieved many important and comprehensive results in all fields.

1. Economic growth:

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) in Cao Bang province increased by 2.24% over the same period last year. Although the negative impacts of the Covid-19 pandemic decreased, the growth

momentum of economic sectors such as agriculture, forestry and fishery; industry, construction, investment, etc. still faced many difficulties due to objective factors. In 2023, the main contributor to the overall growth of the entire economy was the service sector with an increase of 6.62%, contributing 3.58 percentage points to the growth rate of the total added value of the whole economy; the agriculture, forestry and fishery sector increased by 0.71%, contributing 0.15 percentage points; the industry and construction sector had negative growth, down 7.88%, reducing 1.62 percentage points (the industry was down by 6.2%, decreasing 0.52 percentage points; the construction reduced by 9.02%, decreasing 1.1 percentage points); the product taxes less subsidies on production increased by 3.24%, contributing 0.13 percentage points to the growth rate of the total added value of the economy.

The scale of the economy was increasingly expanding, GRDP in 2023 at current prices was estimated at 22,746.7 billion VND, of which: the agriculture, forestry and fishery sector reached 4,824.7 billion VND, accounting for 21.21%; the industry and construction sector reached 4,132.7 billion VND, making up 18.17%; the service sector reached 12,927.7 billion VND, accounting for 56.83%; the product taxes less subsidies on production reached 861.6 billion VND, making up 3.79%.

2. State budget revenue and expenditure, Currency and Insurance

The total state budget revenue in the province in 2023 reached 19,090.2 billion VND, up 14.19% over the previous year. Of which, the State budget revenue was 2,100.5 billion VND, down 47.36% (accounting for 11% of the total revenue); local budget loans were 8 billion VND, down 84.57% (accounting for 0.04% of the total revenue); revenue from budget allocation was 12,256.9 billion VND, up 17.77% (accounting for 64.2% of the total revenue); revenue from source transfer was 4,717.4 billion VND, up 9.69% (accounting for 24.71% of the total revenue); revenue from budget surplus was 7 billion VND, down 56.49% (accounting for 0.04%).

The total local budget expenditures in 2023 reached 22,062.3 billion VND, a year- on-year increase of 6.39%. Of which: budget balance expenditure was 14,201.6 billion VND, increased by 2.75% (accounting for 64.37% of the total expenditure); additional expenditure for the lower-level budget system was 7,817.4 billion VND, expanded by 13.8% (accounting for 35.43% of the total expenditure); payment to the national budget at higher level was 43.3 billion VND, decreased by 7.59% (accounting for 0.2% of the total expenditure).

The capital mobilization balance of credit institutions and branches of foreign bank as of December 31, 2023 reached 26,120.2 billion VND, a year-on-year increase of 16.53%. The outstanding credit balance of credit institutions and foreign bank branches as of December 31, 2023 reached 15,843 billion VND, a year-on-year increase of 5.59%.

The total insurance revenue in 2023 reached 1,310 billion VND, of which the social insurance revenue reached 704 billion VND; the health insurance revenue reached 567 billion VND; the unemployment insurance revenue reached 39 billion VND. The total insurance expenditure in 2023 reached 2,129 billion VND, of which the social insurance expenditure reached 1,717 billion VND; the health insurance expenditure reached 374 billion VND; the unemployment insurance expenditure reached 38 billion VND.

3. Investment

Realized investment capital in the province in 2023 at current prices was estimated at 9,410,382 million VND, a year-on-year decrease of 1.35% and equal to 43.0% of GRDP. By capital source: the investment capital in the state-owned sector was 5,559,598 million VND, up 23.63%; the investment capital in the non-state sector and the FDI sector was 3,847,984 million VND and 2,800 million VND, down 23.65% and 7.38%, respectively compared to the previous year.

4. Consumer Price Index

The consumer price index (CPI) in December 2023 increased by 1.33% compared to December 2022, the average CPI in 2023 rose by 1.28% compared to the average in 2022.

The average CPI in 2023 increased mainly in commodity groups, specifically: Food and catering services with 2.75%; beverages and cigarette with 1.78%; garment, hat, footwear with 0.25%; housing, electricity, water, fuel and construction materials with 1.59%; household equipment and goods with 0.56%; medicine and health care services with 1.80%; education with 7.46% (the tuition fees increased according to Resolution No. 59/2023/NQ-HDND of the Cao Bang Provincial People's Council on September 25th, 2023); culture, entertainment and tourism with 1.13%; other goods and services with 0.98%. The main reason for the increase in CPI in 2023 was the increase in average retail prices of some items such as: Glutinous rice from 27,261 VND to 28,167 VND/kg; chicken from 133,302 VND to 139,525 VND/kg; fish sauce from 51,239 VND to 54,936 VND/liter; cooking oil from 55,980 VND to 62,655 VND/liter; sugar from 18,620 VND to 20,901 VND/kg; household electricity from 1,915 VND to 2,168 VND/kwh; etc.

Gold price index in December 2023 increased by 16.02% over the same period last year; the average gold price index in 2023 rose by 5.62% compared to the average in 2022.

The US Dollar price index in December 2023 increased by 0.60% compared to the same period last year. The average US Dollar price index in 2023 increased by 1.91% compared to the average in 2022.

5. Production and business results of some sectors and fields

- Agriculture, forestry and fishery

Total cereal production in 2023 reached 288,074 tons, down 3.65% or 10,905 tons compared to 2022, because the planted area was cut down,

some planted areas during the growth and development process encountered unfavorable weather leading to total loss in the winter-spring crop, which also affected the yield and output of the crop. Specifically, the production of some main crops was as follows: paddy yield with 46.66 quintals/ha, down 0.77% or 0.36 quintals/ha; paddy output with 138,167 tons, down 2.95% or 4,197 tons compared to 2022; Maize yield with 37.11 quintals/ha, down 2.37% or 0.9 quintals/ha; maize output with 149,885 tons, down 4.28% or 6,710 tons compared to 2022; Cassava yield with 136.14 quintals/ha, down 10.4% or 15.8 quintals/ha; cassava output with 45,675 tons, down 11.97% or 6,211 tons; Sugarcane yield with 645.72 quintals/ha, up 3.52% or 21.95 quintals/ha; sugarcane output with 178,306 tons, up 2.91% or 5,039 tons; Tobacco yield with 26.43 quintals/ha, up 1.60% or 0.42 quintals/ha; tobacco output with 9,973 tons, up 16.44% or 1,408 tons compared to 2022.

The situation of livestock production in Cao Bang province in 2023 was relatively stable. The total number of buffalo population was 106,184 heads, down 0.16% or 170 heads; the production of buffalo live-weight was 2,202 tons, up 1.38% or 30 tons. The total number of cattle population was 100,184 heads, down 0.73% or 735 heads; the production of cattle live-weight reached 2,342 tons, up 1.83% or 42 tons. The total number of pig population was 340,350 heads, up 3.9% or 12,771 heads; the production of pig live-weight reached 27,649 tons, up 4.14% or 1,100 tons. The total number of poultry population was 3,086 thousand heads, up 1.71% or 52 thousand heads; the production of poultry live-weight reached 6,792 tons, up 0.68% or 46 tons; the production of poultry egg reached 39,035 thousand eggs, down 0.23% or 90 thousand eggs.

The total forest area as of December 31, 2023 in the province was 362,243.23 hectares, of which: natural forest was 345,709.07 hectares; planted forest was 16,534.16 hectares. The total newly planted forest area was 3,009 hectares, down 1.73% or 53 hectares compared to the previous year, of which: newly planted production forest was 2,840 hectares, down

4.6% or 137 hectares; protection forest was 169 hectares, up 98.82% or 84 hectares compared to the previous year. The total amount of timber exploited production in 2023 was 16,769 m³, down 30.92% or 7,504 m³ compared to 2022; firewood exploitation reached 1,399,846 ste, an increase of 0.7% or 9,731 ste compared to the same period last year; bamboo exploitation was estimated at 9,503 thousand trees, an increase of 0.64% or 60 thousand trees; phrynium leaves exploitation reached 9,606 thousand leaves, an increase of 12.59% or 1,074 thousand leaves, etc.

The total area of aquaculture in the whole province in 2023 was 352.63 hectares, a year-on-year increase of 0.6% or 2.11 hectares. The total fishery production in 2023 was 607.98 tons, an increase of 0.99% or 5.95 tons compared to 2022, of which: domestic catching fishery production in 2023 was 117.14 tons, a decrease of 0.47% or 0.55 tons; the domestic aquaculture fishery production reached 490.84 tons, up 1.34% or 6.5 tons.

- Industry

Index of Industrial production (IIP) in 2023 increased by 0.69% compared to the previous year, mainly increasing in the mining and quarrying and the manufacturing. The index of mining and quarrying in 2023 increased by 29.97% over 2022 thanks to the new product of copper nickel ore of Tan Phat Mineral Joint Stock Company; the index of manufacturing in 2023 increased by 18.34% compared to the previous year; the index of electricity, gas and hot water production and distribution in 2023 decreased by 27.79% against 2022 due to the drought during the year, low water flow of hydroelectric reservoirs, leading to a sharp decrease in the output of hydroelectric plants in the province; the index of water supply and waste management in 2023 decreased by 1.34% compared to the previous year.

In 2023, some products increased compared to the previous year such as: sand by 85,520 m³; steel billets by 64,628 tons; construction stone

by 26,644 m³; cement by 13,919 tons; bricks by 1,461 thousand pieces, ect. Some products decreased compared to the previous year, such as: raw manganese ore by 32,043 tons; sugar by 6,610 tons; manganese and manganese products by 5,682 tons; electricity production by 236 million kwh, etc. In addition, in the year, there were new products, namely nickel ore and nickel fine ore, with an output of 40,121 tons.

- Trade, tourism and transport

In 2023, the total retail sales of consumer goods and services preliminary reached 10,827.9 billion VND, up 27.3% compared to 2022. Of which: Retail sales reached 8,087.4 billion VND, accounting for the highest proportion of the total (74.7%) and increased by 19.7%; accommodation, food and beverage services reached 2,007.1 billion VND, up 79.8%; tourism and travel reached 12.1 billion VND, up 94.4%; other services reached 721.3 billion VND, up 15.5% compared to 2022.

The number of passengers carried in 2023 was estimated at 2,120 thousand passengers, up 20.8% compared to 2022. The number of passengers traffic was estimated at 145,078 thousand passengers.km, up 50.13% compared to 2022.

The volume of freight carried in 2023 was estimated at 1,732 thousand tons, up 26.24%. The volume of freight traffic was estimated at 77,127 thousand tons.km, up 66.7% compared to 2022.

- Population, employment

The average population in 2023 in Cao Bang province reached 547,857 people, an increase of 4,805 people, equivalent to an increase of 0.88% compared to 2022, including the urban population of 139,534 people, accounting for 25.47%; the rural population of 408,323 people, accounting for 74.53%; male population of 275,510 people, making up 50.29%; female population of 272,347 people, accounting for 49.71%.

The total fertility rate in 2023 reached 2.32 children per a woman. The sex ratio of the population was 101.16 males per 100 females; the crude birth rate was 15.26‰; the crude death rate was 7.01‰. The infant mortality rate was 17.4‰; the under-five mortality rate was 26.18‰. The average life expectancy at birth in the whole province in 2023 was 72.31 years, with 69.69 years for men and 75.1 years for women.

In 2023, the labor force of employed population aged 15 years and over in the whole province reached 226,678 people, an increase of 17,988 people compared to 2022, of which the male laborers accounted for 51.05%; the female laborers made up 48.95%; the labor force in the urban areas accounted for 32.78%; the labor force in the rural areas made up 67.22%.

In 2023, the percentage of trained labor force aged 15 years and over with degrees and certificates reached 25.9%, of which percentage of the trained labor force reached 56.9% in the urban areas and 10.8% in the rural areas.

The unemployment rate of the labor force at working age in 2023 was 3.13%, of which the rate in the urban area and the rural area was 2.49% and 3.45%, respectively. The underemployment rate of the working-age labor force in 2023 was 2.37%; of which the rate in the urban area was 0.87% and the rate in the rural area was 3.11%.

- Living standard

The average monthly income per capita in the province at current prices in 2023 was estimated at 2,438 thousand VND; The rate of multidimensional poverty households in 2023 was 24.71%; The rate of the urban population provided with clean water was 86.5%, the rate of population using hygienic water in 2023 was 78.23%.

In 2023, the province experienced 16 natural disasters which killed 3 people, injured 4 people and made 1,755 houses' roofs blown off by

storms, 50.4 hectares of rice and 743.1 hectares of crops flooded and collapsed. The estimated value of damage caused by the natural disasters was 33.21 billion VND.

- Education

In the school year 2023-2024, the province had 175 kindergartens (174 public schools, 01 non-public school), 123 primary schools, 96 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 83 primary and lower secondary schools and 06 lower and upper secondary schools.

The number of kindergarten teachers in the school year 2023-2024 was 2,497 people (the number of teachers with qualifications or higher was 2,410 people), compared to the school year 2022-2023, the number of teachers increased by 24 people or an increase of 0.97%; The number of general education teachers was 6,828 people, an increase of 0.62% compared to the school year 2022-2023, including: 3,817 primary school teachers, 2,188 lower secondary school teachers, and 823 upper secondary school teachers.

In the school year 2023-2024, the whole province had 31,999 children attending kindergarten, a decrease of 3.14% compared to the 2022-2023 school year; there were 102,021 general education pupils, an increase of 2.57%, including: 52,093 primary school pupils, 36,020 lower secondary school pupils, and 13,908 upper secondary school pupils.

- Health

The number of medical examination and treatment facilities in the province in 2023 was 303 establishments, including 16 hospitals and medical centers, 2 regional polyclinics, 161 health stations at communes, wards and towns and 124 private health facilities. Compared to 2022, the number of medical examination and treatment facilities increased by 2.36%.

The average number of hospital beds per 10,000 people (excluding hospital beds at the health stations) in 2023 was 35 beds, the average number of doctors per 10,000 people was 15 people; The rate of children under 1-year-old fully vaccinated with all types of vaccines in 2023 was 97.5%; the rate of under-5 children with weight-for-age, height-for-age and weight-for-height malnutrition was 16.3%, 29% and 4.6%, respectively.

As of December 31, 2023, the number of health staffs in the province was 2,951 people, down 1.14% compared to the previous year, of which 2,562 people worked in the medical sector and 389 people worked in the pharmaceutical sector.

- *Social order and safety*

In 2023, there were 119 road traffic accidents in the province, killing 31 people and injuring 137 people. Compared to 2022, the number of traffic accidents increased by 45 cases, the number of injured people increased by 53 people.

Regarding the number of fire and explosion cases: there were 8 cases occurred in the province in 2023, a decrease of 3 cases compared to 2022, causing 1 injured person and no death. The estimated value of damage caused by fire and explosion in 2023 was 2,960 million VND, increased by 2% or 84 million VND compared to the previous year.

General assessment: In 2023, although affected by the world, regional and domestic economic and political situation, causing prices of many goods to increase highly; the impact of the Covid-19 pandemic needs to be resolved for many years, the locality authority mobilized all resources to maintain and develop the economy. The agriculture, forestry and fishery production although was greatly affected by drought, natural disasters and epidemics that occurred last year, it still had slight growth; the industry and construction production faced many difficulties in product consumption markets, while input prices of raw

materials and fuels were high while selling prices decreased, causing difficulties for enterprises; the trade and service business activities were a bright spot in the province's socio-economic development with an impressive growth rate, quite high compared to the period before the pandemic; the financial and monetary market remained stable and smooth, ensuring capital for investment and development in the province. The socio-cultural sector continued to be paid attention and effectively implemented; Many cultural - sports - tourism activities from the provincial to grassroots levels were implemented vigorously and were increasingly attractive; the work of caring for the material and spiritual life of the people, especially policy beneficiaries and meritorious people, continued to be received attention, ensuring social security and improving the lives of local people.

Đơn vị hành chính và Đất đai

Administrative unit and Land

Biểu		Trang
Table		Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of administrative units as of 31/12/2023 by district</i>	31
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use (As of 31/12/2023)</i>	32
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	33
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	34
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023) <i>Change in natural land area index in 2023 compared to 2022 by types of land and by district (As of 31/12/2023)</i>	35

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of administrative units as of 31/12/2023 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	161	8	14	139
Thành phố Cao Bằng	11	8		3
Huyện Bảo Lâm	13		1	12
Huyện Bảo Lạc	17		1	16
Huyện Hà Quảng	21		2	19
Huyện Trùng Khánh	21		2	19
Huyện Hạ Lang	13		1	12
Huyện Quảng Hòa	19		3	16
Huyện Hòa An	15		1	14
Huyện Nguyên Bình	17		2	15
Huyện Thạch An	14		1	13

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2023)

Land use (As of 31/12/2023)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	670.038,95	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	622.719,87	92,94
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	109.869,24	16,40
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	101.628,34	15,17
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	35.119,48	5,24
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	66.508,86	9,93
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	8.240,90	1,23
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	512.245,32	76,45
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	201.383,47	30,06
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	293.493,81	43,80
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	17.368,04	2,59
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	526,96	0,08
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	78,35	0,01
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	31.121,69	4,65
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.552,29	0,83
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.278,42	0,19
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.273,87	0,64
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	18.873,26	2,82
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	770,46	0,12
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.877,19	0,28
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.542,29	0,38
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	13.683,32	2,04
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	40,75	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	566,40	0,08
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	6.085,97	0,91
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	3,02	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	16.197,39	2,41
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	8.050,97	1,20
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	7.915,55	1,18
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	230,87	0,03

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	670.038,95	109.869,24	512.245,32	18.873,26	5.552,29
Thành phố Cao Bằng	10.711,72	3.127,78	4.915,25	1.572,90	563,36
Huyện Bảo Lâm	91.306,15	19.889,99	63.166,27	1.428,64	486,39
Huyện Bảo Lạc	92.072,89	16.783,56	71.208,48	1.277,90	430,11
Huyện Hà Quảng	81.117,52	13.369,27	62.572,22	1.584,50	566,03
Huyện Trùng Khánh	68.800,30	13.036,75	49.827,52	3.107,09	689,46
Huyện Hạ Lang	45.650,79	5.639,07	37.437,22	1.390,73	317,19
Huyện Quảng Hòa	66.894,61	13.580,61	48.484,13	2.041,37	809,09
Huyện Hòa An	60.584,72	9.199,61	45.666,45	3.195,90	945,28
Huyện Nguyên Bình	83.795,78	9.327,03	68.905,10	2.109,68	423,82
Huyện Thạch An	69.104,47	5.915,57	60.062,68	1.164,55	321,56

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

Structure of land use by types of land and by district (As of 31/12/2023)

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	16,40	76,45	2,82	0,83
Thành phố Cao Bằng	100,00	29,20	45,89	14,68	5,26
Huyện Bảo Lâm	100,00	21,78	69,18	1,56	0,53
Huyện Bảo Lạc	100,00	18,23	77,34	1,39	0,47
Huyện Hà Quảng	100,00	16,48	77,14	1,95	0,70
Huyện Trùng Khánh	100,00	18,95	72,42	4,52	1,00
Huyện Hạ Lang	100,00	12,35	82,01	3,05	0,69
Huyện Quảng Hòa	100,00	20,30	72,48	3,05	1,21
Huyện Hòa An	100,00	15,18	75,38	5,28	1,56
Huyện Nguyên Bình	100,00	11,13	82,23	2,52	0,51
Huyện Thạch An	100,00	8,56	86,92	1,69	0,47

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2023 so với năm 2022 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Tính đến 31/12/2023)

*Change in natural land area index in 2023 compared to 2022
by types of land and by district (As of 31/12/2023)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	99,95	99,99	100,71	99,99
Thành phố Cao Bằng	100,00	99,74	99,92	100,76	100,06
Huyện Bảo Lâm	100,00	99,98	99,98	101,18	100,08
Huyện Bảo Lạc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Huyện Hà Quảng	100,00	99,93	99,96	101,96	100,04
Huyện Trùng Khánh	100,00	99,98	100,00	100,10	100,07
Huyện Hạ Lang	100,00	99,93	99,99	100,56	100,12
Huyện Quảng Hòa	100,00	99,87	99,98	101,46	99,89
Huyện Hòa An	100,00	99,90	99,99	100,66	100,03
Huyện Nguyên Bình	100,00	100,00	100,00	100,13	99,97
Huyện Thạch An	100,00	99,96	99,99	100,91	99,86

Dân số và Lao động

Population and Labour

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area, population and population density by district</i>	75
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	76
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	77
9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average population by district</i>	79
10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average male population by district</i>	80
11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average female population by district</i>	81
12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average urban population by district</i>	82
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average rural population by district</i>	83
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years old of age and above by marital status</i>	84
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	85
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	86
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	87

Biểu Table	Trang Page
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	88
19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex</i>	89
20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	90
21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of marriages in 2023 by district</i>	91
22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first marriage by sex and by residence</i>	92
23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	93
24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence</i>	94
25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	95
26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	96
27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	97
28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	98
29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	99

Biểu Table	Trang Page
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	100
31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	102
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	104
33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	105
34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	106
35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	107
36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	108
37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	109
38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	111

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết

của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác

định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các)

công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1, ..., n;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from $x = 15$ to $x = 49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the

difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative

members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM NĂM 2023

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2023 của tỉnh Cao Bằng đạt 547.857 người, tăng 4.805 người, tương đương tăng 0,88% so với năm 2022, bao gồm dân số thành thị 139.534 người, chiếm 25,47%; dân số nông thôn 408.323 người, chiếm 74,53%; dân số nam 275.510 người, chiếm 50,29%; dân số nữ 272.347 người, chiếm 49,71%. Tổng tỷ suất sinh năm 2023 đạt 2,32 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 101,16 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 15,26‰; tỷ suất chết thô là 7,01‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 17,4‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 26,18‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh toàn tỉnh năm 2023 là 72,31 năm, trong đó nam là 69,69 năm và nữ là 75,1 năm.

2. Lao động, việc làm

Năm 2023, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 226.678 người, tăng 17.988 người so với năm 2022, trong đó lao động nam chiếm 51,05%; lao động nữ chiếm 48,95%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 32,78%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 67,22%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2023 đạt 220.405 người, tăng 18.727 người so với năm 2022, trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước 28.967 người, chiếm 13,14% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 190.890 người, chiếm 86,61%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 548 người, chiếm 0,25%.

Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25,9%; trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 56,9%; khu vực nông thôn đạt 10,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 3,13%, trong đó khu vực thành thị 2,49%; khu vực nông thôn 3,45%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2023 là 2,37%; trong đó khu vực thành thị là 0,87%; khu vực nông thôn là 3,11%.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2023

1. Population

The average population in 2023 in Cao Bang province reached 547,857 people, an increase of 4,805 people, equivalent to an increase of 0.88% compared to 2022, including the urban population of 139,534 people, accounting for 25.47%; the rural population of 408,323 people, making up 74.53%; male population of 275,510 people, accounting for 50.29%; female population of 272,347 people, making up 49.71%. The total fertility rate in 2023 reached 2.32 children per a woman. The sex ratio of the population was 101.16 males per 100 females; the crude birth rate was 15.26‰; the crude death rate was 7.01‰. The infant mortality rate was 17.4‰; the under-five mortality rate was 26.18‰. The average life expectancy at birth in the whole province in 2023 was 72.31 years, with 69.69 years for men and 75.1 years for women.

2. Employment

In 2023, the labor force of employed population aged 15 years and over in the whole province reached 226,678 people, an increase of 17,988 people compared to 2022, of which the male laborers accounted for 51.05%; the female laborers made up 48.95%; the labor force in the urban areas accounted for 32.78%; the labor force in the rural areas made up 67.22%.

The labor force of employed population aged 15 and over working in economic sectors in 2023 reached 220,405 people, an increase of 18,727 people compared to 2022, of which the labor force in the state sector was 28,967 people, accounting for 13.14% of the total number of

employees in the province; the labor force in the non-state sector was 190,890 people, accounting for 86.61%; the labor force in the FDI sector was 548 people, making up 0.25%.

In 2023, the percentage of trained labor force aged 15 years and over with degrees and certificates reached 25.9%, of which percentage of the trained labor force reached 56.9% in the urban areas and 10.8% in the rural areas.

The unemployment rate of the labor force at working age in 2023 was 3.13%, of which the rate in the urban area and the rural area was 2.49% and 3.45%, respectively. The underemployment rate of the working-age labor force in 2023 was 2.37%; of which the rate in the urban area was 0.87% and the rate in the rural area was 3.11%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area, population and population density in 2023 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.700,39	547.857	81,76
Thành phố Cao Bằng	107,12	75.670	706,42
Huyện Bảo Lâm	913,06	66.990	73,37
Huyện Bảo Lạc	920,73	56.095	60,92
Huyện Hà Quảng	811,18	61.029	75,24
Huyện Trùng Khánh	688,00	70.506	102,48
Huyện Hạ Lang	456,51	26.082	57,13
Huyện Quảng Hoà	668,95	64.472	96,38
Huyện Hòa An	605,85	55.257	91,21
Huyện Nguyên Bình	837,96	41.011	48,94
Huyện Thạch An	691,04	30.745	44,49

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên

Number of households by residence and by number of members

Hộ - Household

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	137.802	140.009	140.391	140.496	146.034
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	35.718	37.645	39.690	39.263	42.025
Nông thôn - <i>Rural</i>	102.084	102.364	100.701	101.233	104.009
Phân theo số thành viên					
By number of members					
1 người - <i>1 person</i>	11.687	...	11.556	12.770	12.857
2-4 người - <i>2-4 person</i>	85.323	...	85.970	87.771	90.320
Từ 5 người trở lên <i>From 5 people or more</i>	40.792	...	42.865	39.955	42.857

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	521.982	260.501	261.481	108.644	413.338
2016	524.235	261.874	262.361	111.482	412.753
2017	526.418	263.215	263.203	115.520	410.898
2018	528.656	264.586	264.070	119.882	408.774
2019	530.856	265.940	264.916	124.516	406.340
2020	533.086	267.014	266.072	136.010	397.076
2021	537.978	269.534	268.444	137.159	400.819
2022	543.052	272.832	270.220	138.465	404.587
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	547.857	275.510	272.347	139.534	408.323

Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	0,41	0,5	0,31	2,16	-0,05
2016	0,43	0,53	0,34	2,61	-0,14
2017	0,42	0,51	0,32	3,62	-0,45
2018	0,43	0,52	0,33	3,78	-0,52
2019	0,42	0,51	0,32	3,87	-0,60
2020	0,42	0,54	0,44	9,23	-2,28
2021	0,92	0,94	0,89	0,84	0,94
2022	0,94	1,22	0,66	0,95	0,94
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	0,88	0,98	0,79	0,77	0,92

8 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
(Cont.) *Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	49,91	50,09	20,81	79,19
2016	100,00	49,95	50,05	21,27	78,73
2017	100,00	50,00	50,00	21,94	78,06
2018	100,00	50,05	49,95	22,68	77,32
2019	100,00	50,10	49,90	23,46	76,54
2020	100,00	50,09	49,91	25,51	74,49
2021	100,00	50,10	49,90	25,50	74,50
2022	100,00	50,24	49,76	25,50	74,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	50,29	49,71	25,47	74,53

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average population by district

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	530.856	533.086	537.978	543.052	547.857
Thành phố Cao Bằng	73.607	73.940	74.702	75.043	75.670
Huyện Bảo Lâm	65.076	65.414	66.041	66.361	66.990
Huyện Bảo Lạc	54.463	54.681	55.223	55.583	56.095
Huyện Hà Quảng	58.087	58.312	58.840	60.412	61.029
Huyện Trùng Khánh	70.756	68.823	69.445	69.914	70.506
Huyện Hạ Lang	25.489	25.564	25.747	25.847	26.082
Huyện Quảng Hoà	60.978	63.383	63.875	64.120	64.472
Huyện Hòa An	52.811	53.075	53.665	54.789	55.257
Huyện Nguyên Bình	39.695	39.840	40.160	40.598	41.011
Huyện Thạch An	29.894	30.054	30.280	30.385	30.745

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average male population by district

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	265.940	267.014	269.534	272.832	275.510
Thành phố Cao Bằng	35.984	36.148	36.500	37.142	37.412
Huyện Bảo Lâm	32.451	32.651	32.941	33.341	33.672
Huyện Bảo Lạc	27.257	27.362	27.613	27.913	28.246
Huyện Hà Quảng	29.364	29.450	29.750	30.285	30.679
Huyện Trùng Khánh	35.590	34.598	34.905	35.103	35.414
Huyện Hạ Lang	12.890	12.920	13.009	13.093	13.213
Huyện Quảng Hoà	30.657	31.832	32.104	32.374	32.555
Huyện Hòa An	26.758	26.879	27.195	27.677	27.983
Huyện Nguyên Bình	19.811	19.890	20.085	20.407	20.655
Huyện Thạch An	15.178	15.284	15.432	15.497	15.681

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average female population by district

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	264.916	266.072	268.444	270.220	272.347
Thành phố Cao Bằng	37.623	37.792	38.202	37.901	38.258
Huyện Bảo Lâm	32.625	32.763	33.100	33.020	33.318
Huyện Bảo Lạc	27.206	27.319	27.610	27.670	27.849
Huyện Hà Quảng	28.723	28.862	29.090	30.127	30.350
Huyện Trùng Khánh	35.166	34.225	34.540	34.811	35.092
Huyện Hạ Lang	12.599	12.644	12.738	12.754	12.869
Huyện Quảng Hoà	30.321	31.551	31.771	31.746	31.917
Huyện Hòa An	26.053	26.196	26.470	27.112	27.274
Huyện Nguyên Bình	19.884	19.950	20.075	20.191	20.356
Huyện Thạch An	14.716	14.770	14.848	14.888	15.064

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average urban population by district

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	124.516	136.010	137.159	138.465	139.534
Thành phố Cao Bằng	62.810	62.285	62.348	62.830	63.247
Huyện Bảo Lâm	5.775	5.805	5.948	5.988	6.062
Huyện Bảo Lạc	4.775	4.794	4.897	4.957	5.008
Huyện Hà Quảng	7.815	7.816	7.947	7.959	8.064
Huyện Trùng Khánh	10.573	11.943	12.150	12.420	12.592
Huyện Hạ Lang	3.649	3.653	3.732	3.828	3.840
Huyện Quảng Hoà	13.930	15.735	15.926	16.036	15.916
Huyện Hòa An	3.901	12.697	12.717	12.903	13.127
Huyện Nguyên Bình	6.636	6.617	6.736	6.746	6.805
Huyện Thạch An	4.652	4.665	4.758	4.798	4.873

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average rural population by district

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	406.340	397.076	400.819	404.587	408.323
Thành phố Cao Bằng	10.797	11.655	12.354	12.213	12.423
Huyện Bảo Lâm	59.301	59.609	60.093	60.373	60.928
Huyện Bảo Lạc	49.688	49.887	50.326	50.626	51.087
Huyện Hà Quảng	50.272	50.496	50.893	52.453	52.965
Huyện Trùng Khánh	60.183	56.880	57.295	57.494	57.914
Huyện Hạ Lang	21.840	21.911	22.015	22.019	22.242
Huyện Quảng Hoà	47.048	47.648	47.949	48.084	48.556
Huyện Hòa An	48.910	40.378	40.948	41.886	42.130
Huyện Nguyên Bình	33.059	33.223	33.424	33.852	34.206
Huyện Thạch An	25.242	25.389	25.522	25.587	25.872

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	391.129	395.937	395.288	396.571	396.926
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	61.215	62.374	62.796	64.053	64.421
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	289.086	288.309	288.058	289.150	287.549
Góa - <i>Widowed</i>	35.682	38.479	37.769	37.167	37.982
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	5.146	6.775	6.665	6.201	6.974

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	100,39	100,35	100,41	100,97	101,16
Thành thị - <i>Urban</i>	93,45
Nông thôn - <i>Rural</i>	102,53
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	2,41	2,42	2,40	2,40	2,32

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	19,32	12,78	6,54
2016	19,13	11,68	7,45
2017	16,76	14,42	2,34
2018	17,83	11,14	6,69
2019	16,60	10,70	5,90
2020	16,16	10,31	5,85
2021	16,40	7,30	9,10
2022	16,21	7,79	8,42
Sơ bộ - <i>Pre.</i> 2023	15,26	7,01	8,25

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	23,90	26,75	20,89
2016	23,47	26,29	20,51
2017	23,13	25,91	20,19
2018	22,98	25,75	20,06
2019	22,60	25,30	19,70
2020	22,66	25,40	19,78
2021	20,14	22,63	17,50
2022	18,07	20,35	15,66
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	17,40	19,62	15,06

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under-five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	36,32	45,89	26,17
2016	35,65	45,08	25,64
2017	35,10	44,43	25,21
2018	34,87	44,16	25,03
2019	34,20	43,40	24,50
2020	34,38	43,57	24,64
2021	30,42	38,82	21,53
2022	28,38	36,58	19,69
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	26,18	33,72	18,20

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex

‰

	Tỷ suất nhập cư <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất xuất cư <i>Crude death rate</i>	Tỷ suất di cư thuần <i>Natural increase rate</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2015	3,95	4,88	3,07
2016	3,33	3,75	2,93
2017	1,65	1,77	1,54
2018	1,94	3,57	-1,63
2019	9,10	37,40	-28,30
2020	2,19	11,52	-9,33
2021	2,50	7,29	-4,79
2022	2,74	7,55	-4,81
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	2,12	9,72	-7,60
Nam - Male			
2015	4,04	2,41	5,60
2016	4,18	4,22	4,14
2017	4,83	4,14	5,50
2018	1,35	2,76	-1,41
2019	9,50	29,10	-19,60
2020	1,48	10,07	-8,59
2021	3,00	5,73	-2,73
2022	2,40	6,41	-4,01
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	2,29	11,65	-9,36
Nữ - Female			
2015	-0,09	2,47	-2,53
2016	-0,84	-0,47	-1,21
2017	-3,18	-2,38	-3,96
2018	2,51	4,36	-1,85
2019	8,70	45,60	-36,90
2020	2,90	12,96	-10,06
2021	1,99	8,85	-6,86
2022	3,08	8,68	-5,60
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	1,96	7,87	-5,91

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	70,17	67,37	73,14
2016	70,31	67,52	73,26
2017	70,42	67,63	73,37
2018	70,46	67,68	73,41
2019	70,60	67,80	73,50
2020	70,56	67,78	73,51
2021	71,36	68,63	74,27
2022	71,36	68,63	74,27
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	72,31	69,69	75,10

21 Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of marriages in 2023 by district

Cuộc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.786	3.521	265
Thành phố Cao Bằng	340	268	72
Huyện Bảo Lâm	668	660	8
Huyện Bảo Lạc	513	504	9
Huyện Hà Quảng	422	422	0
Huyện Trùng Khánh	388	373	15
Huyện Hạ Lang	154	133	21
Huyện Quảng Hoà	386	346	40
Huyện Hòa An	336	298	38
Huyện Nguyên Bình	365	332	33
Huyện Thạch An	214	185	29

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average age of first marriage by sex and by residence

Tuổi - Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	22,3	23,8	20,7
2016	22,2	23,9	20,3
2017	22,3	23,9	20,6
2018	22,4	24,0	20,5
2019	22,5	24,3	20,3
2020	22,5	24,3	20,5
2021	23,0	25,2	20,4
2022	23,4	25,4	21,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	24,0	26,1	21,7

23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of divorce cases cleared up by district

Vụ - Case

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	719	742	632	702	670
Thành phố Cao Bằng	240	217	195	136	81
Huyện Bảo Lâm	17	22	24	33	38
Huyện Bảo Lạc	18	19	25	28	50
Huyện Hà Quảng	40	34	22	14	15
Huyện Trùng Khánh	64	104	81	119	122
Huyện Hạ Lang	34	50	25	53	38
Huyện Quảng Hoà	100	87	97	113	120
Huyện Hòa An	96	113	77	91	90
Huyện Nguyên Bình	48	50	42	51	53
Huyện Thạch An	62	46	44	64	63

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population aged 15 over
by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	85,11	88,48	81,89	94,53	82,26
2016	84,91	89,10	80,90	93,90	82,20
2017	85,37	89,03	81,88	93,34	82,92
2018	85,58	89,10	82,29	96,52	82,18
2019	85,70	89,50	81,90	97,50	82,10
2020	88,49	91,79	85,27	98,43	85,37
2021	85,36	88,44	82,36	97,00	81,30
2022	87,36	90,41	84,46	96,48	84,18
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	88,53	91,03	86,16	97,29	85,44

25 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of children under 5 years old with birth registration
by sex and by district*

	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	94,3	143,9	162,7	142,2
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	93,70	143,3	163,0	161,3
Nữ - Female	95,29	160,0	170,4	163,6
Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
Thành phố Cao Bằng	100,00	98,21	140,1	109,0
Huyện Bảo Lâm	80,74	228,82	276,5	207,7
Huyện Bảo Lạc	89,08	210,38	193,2	174,8
Huyện Hà Quảng	94,10	116,82	138,3	128,8
Huyện Trùng Khánh	122,57	128,59	129,9	115,0
Huyện Hạ Lang	96,55	125,81	118,8	110,4
Huyện Quảng Hoà	98,57	123,60	120,5	125,9
Huyện Hòa An	99,04	113,41	114,3	112,6
Huyện Nguyên Bình	90,85	134,99	149,4	138,9
Huyện Thạch An	100,00	99,01	121,6	117,3

26 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of deaths was registered by sex and by district

Người - Person

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.775	4.875	5.669	5.574
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	2.317	3.122	3.626	3.533
Nữ - Female	1.458	1.753	2.043	2.041
Phân theo đơn vị cấp huyện By district				
Thành phố Cao Bằng	649	639	690	649
Huyện Bảo Lâm	174	357	448	461
Huyện Bảo Lạc	263	459	414	374
Huyện Hà Quảng	348	570	712	680
Huyện Trùng Khánh	533	707	854	909
Huyện Hạ Lang	221	267	300	275
Huyện Quảng Hoà	540	720	869	834
Huyện Hòa An	507	538	621	641
Huyện Nguyên Bình	277	381	386	424
Huyện Thạch An	263	237	375	327

27 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (*)

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	348.925	348.989	163.344	208.690	226.678
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	178.040	176.646	83.688	106.347	115.725
Nữ - Female	170.885	172.343	79.656	102.343	110.953
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	73.044	71.022	71.469	73.361	74.315
Nông thôn - Rural	275.881	277.967	91.875	135.329	152.363
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,03	50,62	51,23	50,96	51,05
Nữ - Female	48,97	49,38	48,77	49,04	48,95
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	20,93	20,35	43,75	35,15	32,78
Nông thôn - Rural	79,07	79,65	56,25	64,85	67,22

(*) - Năm 2019 và 2020, số liệu về lực lượng lao động được tổng hợp theo tiêu chuẩn ICLS 13.

Lực lượng lao động tổng hợp theo tiêu chuẩn ICLS 13 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát). Trong đó, số lao động có việc làm (đang làm việc) trong nền kinh tế gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì từ 1 giờ trở lên (không bị pháp luật cấm) để tạo ra các sản phẩm hàng hoá hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

- Năm 2021, 2022 và sơ bộ năm 2023, số liệu về lực lượng lao động được tổng hợp theo tiêu chuẩn ICLS 19.

Lực lượng lao động tổng hợp theo tiêu chuẩn ICLS 19 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát). Trong đó, số lao động đang làm việc trong nền kinh tế gồm những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì từ 1 giờ trở lên (không bị pháp luật cấm) để tạo ra các sản phẩm hàng hoá hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được trả công, trả lương hoặc để thu lợi nhuận.

- Sự khác nhau: Từ năm 2021, Tổng cục Thống kê thực hiện tổng hợp lực lượng lao động theo khái niệm mới của Tổ chức lao động quốc tế (ICLS19), thay thế cho khái niệm cũ (ICLS13). Theo đó, những lao động tự sản tự tiêu (TSTT) trong nông, lâm nghiệp và thủy sản (sản xuất sản phẩm chỉ để gia đình sử dụng hoặc chủ yếu để gia đình sử dụng) sẽ không được tính là lao động có việc làm. Những lao động TSTT này sẽ vẫn nằm trong lực lượng lao động nếu thỏa mãn các điều kiện thất nghiệp (không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc), ngược lại họ sẽ nằm ngoài lực lượng lao động.

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn^(*)

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	343.779	173.935	169.844	61.372	282.407
2016	347.072	174.404	172.668	63.468	283.604
2017	345.278	174.820	170.458	66.347	278.931
2018	348.520	175.369	173.151	67.710	280.810
2019	346.502	176.685	169.817	71.451	275.051
2020	345.914	175.371	170.543	69.410	276.504
2021	157.352	79.914	77.438	69.435	87.917
2022	201.678	102.732	98.946	71.727	129.951
Sơ bộ - Prel. 2023	220.405	112.374	108.031	72.686	147.719
So với dân số Proportion of population (%)					
2015	65,86	66,77	64,95	56,49	68,32
2016	66,21	66,60	65,81	56,93	68,71
2017	65,59	66,42	64,76	57,43	67,88
2018	65,93	66,28	65,57	56,48	68,70
2019	65,27	66,44	64,10	57,38	67,69
2020	64,89	65,68	64,10	51,03	69,64
2021	29,25	29,65	28,85	50,62	21,93
2022	37,14	37,65	36,62	51,80	32,12
Sơ bộ - Prel. 2023	40,23	40,79	39,67	52,09	36,18

(*) Xem ghi chú ở Biểu 27 - See the note in Table 27.

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế^(*)

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2017	345.278	37.521	307.707	50
2018	348.520	36.804	311.686	30
2019	346.502	34.757	311.676	69
2020	345.914	30.202	315.484	228
2021	157.352	35.842	121.426	84
2022	201.678	31.915	169.618	145
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	220.405	28.967	190.890	548
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2017	100,00	10,87	89,12	0,01
2018	100,00	10,56	89,43	0,01
2019	100,00	10,03	89,95	0,02
2020	100,00	8,73	91,20	0,07
2021	100,00	22,78	77,17	0,05
2022	100,00	15,83	84,10	0,07
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	13,14	86,61	0,25

(*) Xem ghi chú ở Biểu 27 - *See the note in Table 27.*

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

Người - Person

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	345.914	157.352	201.678	220.405
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	248.300	44.922	112.823	134.666
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.049	1.284	1.420	1.514
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.842	19.013	10.231	8.893
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	905	1.691	1.049	467
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	565	658	949	665
Xây dựng - <i>Construction</i>	15.222	9.298	6.796	5.938
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	19.247	27.918	23.694	23.011
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	3.858	4.169	4.649	4.102
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.809	8.085	6.041	8.694
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.610	1.940	1.658	1.219
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.118	934	1.585	1.948
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	171	1.171	346	330

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	Người - Person			
	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	855	750	355	715
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	196	552	811	691
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	11.927	15.189	11.222	10.585
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	13.783	11.667	10.942	11.146
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.097	4.842	4.547	3.054
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	544	766	650	697
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.683	2.470	1.910	1.979
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	133			91
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		33		

(*) Xem ghi chú ở Biểu 27 - See the note in Table 27.

31 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	71,78	28,55	55,94	61,10
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,59	0,82	0,70	0,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,13	12,08	5,07	4,04
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,26	1,07	0,52	0,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,16	0,42	0,47	0,30
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,40	5,91	3,37	2,69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5,56	17,74	11,75	10,44
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,12	2,65	2,31	1,86
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,55	5,14	3,00	3,95
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,47	1,23	0,82	0,55
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,32	0,59	0,79	0,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,05	0,74	0,17	0,15

31 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,25	0,48	0,18	0,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,06	0,35	0,40	0,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,45	9,65	5,56	4,80
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,98	7,41	5,43	5,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,90	3,08	2,25	1,39
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,16	0,49	0,32	0,32
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,78	1,57	0,95	0,90
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,04			0,04
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		0,02		

(*) Xem ghi chú ở Biểu 27 - See the note in Table 27.

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm^(*)

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	345.914	157.352	201.678	220.405
Phân theo nghề nghiệp - By occupation				
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	5.095	4.340	4.076	4.377
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	15.556	9.712	11.860	10.451
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	10.904	13.712	9.721	7.932
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.173	5.572	4.206	6.529
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	29.563	35.692	29.225	32.540
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>		433	189	195
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	12.140	14.063	10.325	8.156
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	4.793	5.347	6.740	4.548
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	266.026	65.086	123.000	143.736
Khác - <i>Other</i>	664	3.394	2.336	1.941
Phân theo vị thế việc làm By status in employment				
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	63.254	62.738	50.728	48.730
Chủ cơ sở - <i>Employer</i>	2.215	2.602	2.624	2.806
Tự làm - <i>Own account worker</i>	125.881	60.037	78.635	92.325
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	154.441	31.896	69.501	76.314
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	123	79	190	230

(*) Xem ghi chú ở Biểu 27 - See the note in Table 27.

33 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	18,8	18,4	19,3	52,9	11,2
2016	19,8	19,1	20,4	51,8	12,3
2017	21,0	20,1	21,8	60,3	11,3
2018	20,3	19,3	21,3	59,8	10,5
2019	20,8	21,1	20,4	54,9	11,8
2020	21,8	22,4	21,2	57,3	12,7
2021	24,7	25,0	24,4	54,6	14,4
2022	25,6	26,1	25,0	55,1	9,6
Sơ bộ - Prel. 2023	25,9	26,3	25,5	56,9	10,8

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

34 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained labour force by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	1,00	1,24	0,72	3,92	0,33
2016	0,81	1,02	0,57	3,85	0,10
2017	0,81	0,98	0,62	3,60	0,11
2018	1,04	0,85	1,26	3,02	0,55
2019	0,79	0,81	0,77	2,45	0,34
2020	0,96	0,79	1,15	2,59	0,55
2021	4,29	4,96	3,46	3,49	4,87
2022	3,73	3,58	3,91	2,41	4,48
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	3,13	3,09	3,18	2,49	3,45

35 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,87	1,10	0,60	0,57	0,94
2016	0,35	0,55	0,13	0,89	0,23
2017	0,64	0,81	0,45	1,48	0,44
2018	0,38	0,40	0,35	0,47	0,35
2019	1,21	1,45	0,93	2,08	0,98
2020	2,45	2,90	1,93	2,98	2,32
2021	5,52	5,91	5,05	1,24	8,70
2022	3,64	4,39	2,78	2,44	4,34
Sơ bộ - Prel. 2023	2,37	2,70	1,98	0,87	3,11

36 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	86,2	87,4	84,9
2019	86,6	87,0	86,1	57,7	94,1
2020	87,5	88,5	86,4	59,5	94,5
2021	68,5	71,1	65,8	50,7	82,5
2022	75,6	78,5	72,7	49,0	90,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	79,7	85,9	73,3	52,3	93,2

* Trước năm 2018 không có số liệu

37 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

Triệu đồng/lao động - *Mill. dong/labour*

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	55	127	107	103
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18	101	42	36
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	93	130	156	208
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	55	35	74	96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	856	417	862	1.630
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	152	135	97	142
Xây dựng - <i>Construction</i>	145	258	345	356
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	45	33	43	51
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	74	68	68	92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	35	39	69	66
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	644	547	700	997
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	557	714	473	426
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.056	1.362	4.792	5.523

37 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity ^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. dong/labour

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	390	459	1.020	535
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	469	188	136	193
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	133	110	159	179
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	146	184	219	243
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	289	209	227	366
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118	79	103	115
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	196	219	301	313
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>				
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>				

(*) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

38 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.678,2	3.545,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.026,4	1.131,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.209,6	6.769,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.174,1	4.888,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	13.595,0	7.033,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.876,0	5.323,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.084,4	6.718,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.416,1	6.983,3
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	7.302,9	7.101,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	6.061,0	5.858,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.991,6	8.870,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8.718,1	10.129,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.241,2	4.893,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.553,4	6.875,7

38 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>	
	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12.965,5	8.904,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	8.442,8	9.173,8
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8.936,5	9.488,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.502,5	7.964,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.902,9	8.073,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	5.448,3	5.787,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		2.826,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		

**Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước,
Ngân hàng và Bảo hiểm**
***National accounts, State budget,
Banking and Insurance***

Biểu Table	Trang Page
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	131
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	132
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	133
42 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	136
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	138
44 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	141
45 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	143
46 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue in local area</i>	144
47 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	146

Biểu Table		Trang Page
48	Chi ngân sách Nhà nước <i>State budget expenditure</i>	148
49	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước <i>Structure of local budget expenditure</i>	150
50	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	152
51	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	154
52	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	155

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÔNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể

chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dur nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dur nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenues (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as

Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2023

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước; tuy các tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đã giảm bớt nhưng động lực tăng trưởng của các ngành kinh tế như: nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp, xây dựng, đầu tư... vẫn còn gặp nhiều khó khăn do các yếu tố khách quan tác động: yếu tố biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, thiên tai, hạn hán diễn biến khó lường, khắc nghiệt hơn; xung đột giữa Nga và Ukraine tiếp tục ảnh hưởng đến thị trường năng lượng và sự bùng nổ của giá cả trong khi lạm phát tăng ảnh hưởng đến quá trình phục hồi kinh tế sau dịch bệnh.

Trong năm 2023, đóng góp vào mức tăng chung của toàn nền kinh tế chủ yếu là các ngành thuộc khu vực dịch vụ với mức tăng 6,62%, đóng góp 3,58 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngay từ đầu năm có rất nhiều sự kiện và lễ hội trên địa bàn tỉnh được tổ chức ở quy mô lớn đã thu hút số lượng khách du lịch tăng đột biến đã làm doanh thu nhóm ngành hoạt động du lịch, dịch vụ ăn uống và dịch vụ lưu trú tăng cao; với lượng khách du lịch tăng cao, công suất sử dụng buồng phòng của các cơ sở lưu trú gần như đạt tối đa. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng nhẹ với mức tăng 0,71%, đóng góp 0,15 điểm phần trăm. Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng âm giảm 7,88%, làm giảm 1,62 điểm phần trăm, trong đó ngành công nghiệp giảm 6,2%, làm giảm 0,52 điểm phần trăm, yếu tố chính làm cho ngành công nghiệp giảm mạnh là sự sụt giảm của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, đây là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành công nghiệp, nguyên nhân giảm của ngành này chủ yếu do thời tiết nắng nóng, lượng mưa ít hơn trung bình của nhiều năm, ảnh hưởng nghiêm trọng đến công suất của

các nhà máy sản xuất điện; ngành xây dựng giảm 9,02%, làm giảm 1,1 điểm phần trăm, đây là lĩnh vực chiếm tỷ trọng cao (9,29%) trong GRDP của tỉnh, nguyên nhân làm cho ngành xây dựng giảm là do tiến độ thi công một số dự án lớn trên địa bàn chậm, một số dự án đang thực hiện thủ tục đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư, khó khăn trong thủ tục đánh giá tác động môi trường, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng vì vậy tiến độ giải ngân vốn đầu tư công chậm (gồm cả Chương trình Mục tiêu quốc gia, Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế). Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,24%, đóng 0,13 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế.

Quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng, theo giá hiện hành GRDP năm 2023 ước tính đạt 22.746,7 tỷ đồng, trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4.824,7 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 21,21%; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 4.132,7 tỷ đồng, chiếm 18,17%; khu vực dịch vụ đạt 12.927,7 tỷ đồng, chiếm 56,83%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 861,6 tỷ đồng, chiếm 3,79%.

Tổng số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 19.090,2 tỷ đồng, tăng 14,19% so với năm trước. Trong đó: thu ngân sách Nhà nước 2.100,5 tỷ đồng, giảm 47,36% (chiếm 11% tổng số thu); vay của ngân sách địa phương 8 tỷ đồng, giảm 84,57% (chiếm 0,04% tổng số thu); thu chuyển giao ngân sách 12.256,9 tỷ đồng, tăng 17,77% (chiếm 64,2% tổng số thu); thu chuyển nguồn 4.717,4 tỷ đồng, tăng 9,69% (chiếm 24,71% tổng số thu); thu kết dư ngân sách 7 tỷ đồng, giảm 56,49% (chiếm 0,04%).

Tổng số chi ngân sách địa phương năm 2023 đạt 22.062,3 tỷ đồng, tăng 6,39% so với năm 2022. Trong đó: chi cân đối ngân sách 14.201,6 tỷ đồng, tăng 2,75% (chiếm 64,37% tổng số chi); chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 7.817,4 tỷ đồng, tăng 13,8% (chiếm 35,43% tổng số chi); chi nộp ngân sách cấp trên 43,3 tỷ đồng, giảm 7,59% (chiếm 0,2% tổng số chi).

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2023 đạt 26.120,2 tỷ đồng, tăng 16,53% so với năm 2022. Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12/2023 đạt 15.843 tỷ đồng, tăng 5,59% so với năm 2022.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2023 đạt 1.310 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 704 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 567 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 39 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2023 đạt 2.129 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.717 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 374 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 38 tỷ đồng.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2023

The Gross Regional Domestic Product (GRDP) in Cao Bang province increased by 2.24% over the same period last year. Although the negative impacts of the Covid-19 pandemic decreased, the growth momentum of economic sectors such as agriculture, forestry and fishery; industry, construction, investment, etc. still faced many difficulties due to objective factors such as climate change factors, extreme weather, natural disasters, unpredictable and severe droughts; the conflict between Russia and Ukraine causing the energy market and the price explosion while rising inflation affecting the economic recovery process after the pandemic.

In 2023, the main contributor to the overall growth of the entire economy was the service sector with an increase of 6.62%, contributing 3.58 percentage points to the growth rate of the total added value of the whole economy; since the beginning of the year, many events and festivals in the province were held on a large scale, attracting a sudden increase in the number of tourists, resulting revenue from tourism, food and beverage services and accommodation services to increase; with the increase in the number of tourists, the room occupancy rate of accommodation establishments almost reached its maximum. The agriculture, forestry and fishery sector increased by 0.71%, contributing 0.15 percentage points; the industry and construction sector had negative growth, down 7.88%, reducing 1.62 percentage points, of which the industry was down by 6.2%, decreasing 0.52 percentage points, the main factor causing the sharp decline in the industry was the decline in the production and distribution of electricity, gas, hot water, steam and air conditioning, which was the field with the largest proportion in the industry, the decline of this field was mainly due to hot weather and less

rainfall than the average of many years, seriously affecting the capacity of power plants); the construction declined by 9.02%, decreasing 1.1 percentage points, this was a sector that accounted for a high proportion (9.29%) of the province's GRDP, the reason for the decrease in the construction was the slow progress of construction of some large projects in the area, some projects were carrying out investment procedures or adjusting investment policies, faced difficulties in environmental impact assessment procedures, and in site clearance, hence the slow progress of disbursement of public investment capital (including the National Target Program, Economic Recovery and Development Program). The product taxes less subsidies on production increased by 3.24%, contributing 0.13 percentage points to the growth rate of the total added value of the economy.

The scale of the economy was increasingly expanding, GRDP in 2023 at current prices was estimated at 22,746.7 billion VND, of which: the agriculture, forestry and fishery sector reached 4,824.7 billion VND, accounting for 21.21%; the industry and construction sector reached 4,132.7 billion VND, making up 18.17%; the service sector reached 12,927.7 billion VND, accounting for 56.83%; the product taxes less subsidies on production reached 861.6 billion VND, making up 3.79%.

The total state budget revenue in the province in 2023 reached 19,090.2 billion VND, up 14.19% over the previous year. Of which, the State budget revenue was 2,100.5 billion VND, down 47.36% (accounting for 11% of the total revenue); local budget loans were 8 billion VND, down 84.57% (making up 0.04% of the total revenue); revenue from budget allocation was 12,256.9 billion VND, up 17.77% (accounting for 64.2% of the total revenue); revenue from source transfer was 4,717.4 billion VND, up 9.69% (accounting for 24.71% of the total revenue); revenue from budget surplus was 7 billion VND, down 56.49% (making up 0.04%).

The total local budget expenditures in 2023 reached 22,062.3 billion VND, a year-on-year increase of 6.39%. Of which: budget balance expenditure was 14,201.6 billion VND, increased by 2.75% (accounting for 64.37% of the total expenditure); additional expenditure for the lower-level budget system was 7,817.4 billion VND, expanded by 13.8% (making up 35.43% of the total expenditure); payment to the national budget at higher level was 43.3 billion VND, decreased by 7.59% (accounting for 0.2% of the total expenditure).

The capital mobilization balance of credit institutions and branches of foreign bank as of December 31, 2023 reached 26,120.2 billion VND, a year-on-year increase of 16.53%. The outstanding credit balance of the credit institutions and foreign bank branches as of December 31, 2023 reached 15,843 billion VND, a year-on-year increase of 5.59%.

The total insurance revenue in 2023 reached 1,310 billion VND, of which the social insurance revenue reached 704 billion VND; the health insurance revenue reached 567 billion VND; the unemployment insurance revenue reached 39 billion VND. The total insurance expenditure in 2023 reached 2,129 billion VND, of which the social insurance expenditure reached 1,717 billion VND; the health insurance expenditure reached 374 billion VND; the unemployment insurance expenditure reached 38 billion VND.

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	12.352.376	3.250.003	2.105.598	603.526	6.534.426	462.349
2016	13.165.033	3.328.365	2.238.041	660.888	7.123.974	474.653
2017	14.495.234	3.354.489	2.716.289	1.006.611	7.902.098	522.358
2018	16.191.151	3.575.554	3.277.538	1.352.807	8.742.697	595.362
2019	17.458.816	3.814.892	3.390.465	1.434.678	9.600.479	652.980
2020	19.089.790	4.407.232	3.852.893	1.643.451	10.165.551	664.114
2021	20.013.783	4.539.787	4.016.972	1.621.408	10.733.684	723.340
2022	21.498.137	4.734.933	4.312.399	1.970.508	11.638.318	812.487
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	22.746.721	4.824.783	4.132.691	2.021.002	12.927.666	861.581
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	26,31	17,05	4,89	52,90	3,74
2016	100,00	25,28	17,00	5,02	54,11	3,61
2017	100,00	23,14	18,74	6,94	54,52	3,60
2018	100,00	22,08	20,24	8,36	54,00	3,68
2019	100,00	21,85	19,42	8,22	54,99	3,74
2020	100,00	23,09	20,18	8,61	53,25	3,48
2021	100,00	22,68	20,07	8,10	53,63	3,62
2022	100,00	22,02	20,06	9,17	54,14	3,78
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	100,00	21,21	18,17	8,88	56,83	3,79

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	8.411.058	2.172.427	1.492.026	368.367	4.429.347	317.258
2016	8.779.529	2.180.473	1.592.787	419.713	4.686.841	319.428
2017	9.401.620	2.244.272	1.872.977	623.924	4.945.023	339.348
2018	10.061.400	2.292.850	2.161.065	805.112	5.235.661	371.824
2019	10.480.108	2.337.320	2.176.284	805.902	5.573.873	392.631
2020	11.110.519	2.385.010	2.469.678	911.750	5.867.288	388.543
2021	11.488.438	2.479.626	2.471.602	879.341	6.120.700	416.510
2022	11.983.466	2.568.859	2.462.708	997.424	6.494.908	456.991
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	12.252.007	2.587.056	2.268.597	935.588	6.924.568	471.786
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	104,00	101,87	100,19	81,86	106,63	101,76
2016	104,38	100,37	106,75	113,94	105,81	100,68
2017	107,09	102,93	117,59	148,65	105,51	106,24
2018	107,02	102,16	115,38	129,04	105,88	109,57
2019	104,17	101,94	100,75	100,10	106,46	105,61
2020	106,02	102,04	113,48	113,13	105,26	98,96
2021	103,40	103,97	100,08	96,45	104,32	107,20
2022	104,31	103,60	99,64	113,43	106,11	109,72
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	102,24	100,71	92,12	93,80	106,62	103,24

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	17.458.816	19.089.790	20.013.783	21.498.137	22.746.721
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	6.226.250	6.910.902	7.349.915	7.811.382	8.257.080
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	10.573.516	11.509.247	11.934.524	12.861.370	13.616.187
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	6.070	5.527	6.004	12.898	11.873
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Product taxes less subsidies on production</i>	652.980	664.114	723.340	812.487	861.581
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.814.892	4.407.232	4.539.787	4.734.933	4.824.783
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	218.565	191.498	166.400	221.395	315.512
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	604.633	591.774	660.522	753.079	849.404
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	550.427	774.382	705.424	904.338	761.501
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	61.053	85.797	89.062	91.696	94.585
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.955.787	2.209.442	2.395.564	2.341.891	2.111.689

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	778.384	856.641	931.281	1.012.277	1.173.928
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	269.382	283.684	284.073	315.108	375.999
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	336.828	309.793	318.430	413.826	570.058
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.041.625	1.036.609	1.061.757	1.160.740	1.215.977
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	605.998	622.186	667.515	750.534	829.526
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.521.855	1.549.581	1.595.566	1.658.289	1.824.017
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	323.759	333.708	344.004	362.290	382.989
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	91.097	91.891	103.573	110.283	132.956
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1.406.372	1.584.278	1.669.704	1.782.074	1.891.686

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.862.364	2.013.953	2.146.486	2.396.182	2.713.206
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	806.499	894.286	1.009.743	1.034.352	1.117.413
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	64.946	64.095	60.646	66.787	80.143
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	491.370	524.846	540.906	575.576	619.768
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	652.980	664.114	723.340	812.487	861.581

42 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	35,66	36,20	36,72	36,34	36,30
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	60,56	60,29	59,63	59,83	59,86
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,04	0,03	0,03	0,06	0,05
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3,74	3,48	3,62	3,78	3,79
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	21,85	23,09	22,68	22,02	21,21
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,26	1,00	0,83	1,03	1,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3,46	3,10	3,30	3,50	3,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,15	4,06	3,52	4,21	3,35
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,35	0,45	0,45	0,43	0,41
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,20	11,57	11,97	10,89	9,29
Bán buôn, bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,46	4,48	4,64	4,71	5,16
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,54	1,49	1,42	1,47	1,65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,93	1,62	1,59	1,92	2,51
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,97	5,43	5,31	5,40	5,35

42 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,47	3,26	3,34	3,49	3,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8,72	8,12	7,97	7,71	8,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,85	1,75	1,72	1,69	1,68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,52	0,48	0,52	0,51	0,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	8,06	8,30	8,34	8,29	8,32
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	10,67	10,55	10,73	11,15	11,93
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,62	4,68	5,05	4,81	4,91
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,37	0,34	0,30	0,31	0,35
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,81	2,75	2,70	2,68	2,72
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	3,74	3,48	3,62	3,78	3,79

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.480.108	11.110.519	11.488.438	11.983.466	12.252.007
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	3.755.112	4.157.016	4.216.307	4.443.845	4.487.400
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	6.328.694	6.561.493	6.851.726	7.077.435	7.287.939
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	3.671	3.467	3.895	5.195	4.882
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	392.631	388.543	416.510	456.991	471.786
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.337.320	2.385.010	2.479.626	2.568.859	2.587.056
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	120.345	109.135	90.988	95.943	130.852
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	369.321	363.364	373.362	392.576	444.490
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	280.554	389.690	363.942	456.724	307.692
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	35.682	49.561	51.048	52.182	52.555
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.370.382	1.557.928	1.592.262	1.465.284	1.333.008

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	387.838	412.288	442.095	460.237	527.630
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	180.768	193.841	193.044	197.309	229.338
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	209.792	189.764	194.402	246.836	322.927
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.049.102	1.096.034	1.125.993	1.217.194	1.204.593
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	398.270	419.960	439.823	471.524	507.084
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	635.335	663.404	694.006	712.187	754.269
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	220.463	227.013	233.899	243.493	255.304
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	67.248	65.111	73.234	77.680	92.457
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	794.953	879.668	927.098	985.007	1.028.408
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	989.141	1.039.489	1.078.121	1.131.816	1.202.213
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	217.789	237.958	268.003	274.279	295.302

43 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44.397	43.768	41.409	45.029	52.361
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	378.777	398.990	409.573	432.316	452.682
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	392.631	388.543	416.510	456.991	471.786

44 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

	%				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	104,17	106,02	103,40	104,31	102,24
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	104,87	110,70	101,43	105,40	100,98
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	103,64	103,68	104,42	103,29	102,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	281,95	94,44	112,34	133,38	93,97
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	105,61	98,96	107,20	109,72	103,24
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	101,94	102,04	103,97	103,60	100,71
Khai khoáng - Mining and quarrying	92,58	90,69	83,37	105,45	136,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	92,72	98,39	102,75	105,15	113,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	114,57	138,90	93,39	125,49	67,37
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	111,79	138,90	103,00	102,22	100,71
Xây dựng - Construction	101,13	113,69	102,20	92,03	90,97
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	108,21	106,30	107,23	104,10	114,64
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	108,07	107,23	99,59	102,21	116,23
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,57	90,45	102,44	126,97	130,83

44 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	106,38	104,47	102,73	108,10	98,96
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,00	105,45	104,73	107,21	107,54
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,52	104,42	104,61	102,62	105,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,26	102,97	103,03	104,10	104,85
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	108,23	96,82	112,48	106,07	119,02
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	104,98	110,66	105,39	106,25	104,41
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,36	105,09	103,72	104,98	106,22
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,57	109,26	112,63	102,34	107,66
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,37	98,58	94,61	108,74	116,28
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	109,91	105,34	102,65	105,55	104,71
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	105,61	98,96	107,20	109,72	103,24

45 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	23.544	1.051
2016	25.113	1.121
2017	27.536	1.214
2018	30.627	1.307
2019	32.888	1.412
2020	35.810	1.536
2021	37.202	1.613
2022	39.588	1.718
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	41.518	1.731
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	103,52	103,44
2016	106,66	106,66
2017	109,65	108,30
2018	111,23	107,66
2019	107,38	108,03
2020	108,88	108,81
2021	103,89	105,02
2022	106,41	106,52
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	104,88	100,76

46 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue in local area

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.067.405	24.019.357	19.424.139	16.718.445	19.090.221
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	2.270.241	2.100.993	1.985.446	3.990.431	2.100.535
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	1.893.992	1.771.608	1.521.964	1.308.182	1.310.941
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	259.013	256.808	360.845	283.351	172.792
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	1.671	920	347	419	497
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	295.974	339.695	358.885	298.765	415.074
Lệ phí trước bạ - Registration fee	104.063	98.281	100.999	79.691	74.141
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non-agricultural land use tax	1.533	1.375	1.557	2.156	2.463
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	44.694	56.699	62.274	69.294	72.849
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	155.570	153.349	149.591	86.608	72.755
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	221.172	60.947	64.040	67.046	109.268
Tiền sử dụng đất - Land use tax	638.108	648.234	180.554	148.122	71.923
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	30157	34.718	49.447	83.280	121.003
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	15.966	13.983	14.456	13.251	14.922
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits	44	159	285	223	172
Thu khác ngân sách - Others	92.485	65.642	135.062	122.264	132.577

46 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue in local area

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>					
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	349.486	203.983	435.650	2.654.992	755.182
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	8.859	8.683	6.777	8.059	2.954
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	7.874	52.251	65.988	54.608	8.425
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	16.867.103	18.536.869	14.453.346	10.407.694	12.256.875
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	2.834.944	3.263.851	2.903.488	2.249.728	4.717.431
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	87.243	65.393	15.871	15.984	6.955

47 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue in local area

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE	10,29	8,75	10,22	23,87	11,00
Trong đó - Of which:					
Thu nội địa - Domestic revenue	8,58	7,38	7,84	7,82	6,87
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1,17	1,07	1,86	1,69	0,91
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	1,34	1,41	1,85	1,79	2,17
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,47	0,41	0,52	0,48	0,39
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	0,20	0,24	0,32	0,41	0,38
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	0,70	0,64	0,77	0,52	0,38
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,00	0,25	0,33	0,40	0,57
Tiền sử dụng đất - Land use tax	2,89	2,70	0,93	0,89	0,38
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Revenue from natural resources exploring rights	0,14	0,14	0,25	0,50	0,63
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	0,07	0,06	0,07	0,08	0,08
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - Revenues from the public land fund and other public benefits					
Thu khác ngân sách - Others	0,42	0,27	0,70	0,73	0,69

47 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue in local area

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i>					
Thu hải quan - <i>Customs revenue</i>	1,58	0,85	2,24	15,88	3,96
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	0,04	0,04	0,03	0,05	0,02
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG LOAN OF LOCAL BUDGET	0,04	0,22	0,34	0,33	0,04
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET TRANSFER	76,42	77,17	74,41	62,25	64,20
THU CHUYỂN NGUỒN REVENUE FROM SOURCE TRANSFER	12,85	13,59	14,95	13,45	24,71
THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR	0,40	0,27	0,08	0,10	0,04

48 Chi ngân sách Nhà nước

State budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	21.481.447	23.512.243	18.470.151	20.738.126	22.062.349
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	13.948.211	15.024.671	12.152.096	13.821.867	14.201.566
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on investment development	3.421.962	4.448.268	2.764.726	2.835.388	4.765.635
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - Expenditure on investment of programs, plans	3.339.620	4.374.891	2.628.802	2.720.055	4.587.839
Chi thường xuyên Frequent expenditure	7.259.382	7.669.699	7.133.804	6.264.789	7.543.992
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề Spending on education, training and vocational training	2.778.125	2.892.692	2.925.889	2.672.562	3.182.863
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	31.074	16.064	16.092	12.372	17.266
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình Spending on health, population and family planning	917.649	902.925	865.556	829.980	760.474
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	119.830	144.014	116.294	128.327	160.614
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	117.161	85.382	101.329	71.621	80.907
Chi các hoạt động kinh tế Expenditure on economic activities	1.122.021	1.192.305	941.247	543.553	964.560
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể Expenditure on administrative management, Party, unions	1.769.916	1.811.655	1.684.417	1.464.404	1.696.046
Chi bảo đảm xã hội Expenditure on social securities	175.487	370.619	181.563	273.387	388.834

48 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget expenditure

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	1.716	1.916	2.538	2.959	3.266
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	3.263.851	2.903.488	2.249.728	4.717.431	1.887.373
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	7.466.597	8.255.705	6.015.903	6.869.328	7.817.413
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	66.639	231.867	302.152	46.931	43.370

49 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

Structure of local budget expenditure

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Expenditure on balance of state budget	64,93	63,90	65,79	66,65	64,37
Chi đầu tư phát triển Expenditure on investment development	15,93	18,91	14,97	13,67	21,60
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án <i>Expenditure on investment of programs, plans</i>	15,55	18,61	14,23	13,12	20,79
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	33,79	32,62	38,62	30,21	34,19
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	12,93	12,30	15,84	12,89	14,43
Chi cho khoa học và công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,14	0,07	0,09	0,06	0,08
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	4,27	3,84	4,69	4,00	3,45
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	0,56	0,61	0,63	0,62	0,73
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,55	0,36	0,55	0,35	0,37
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	5,22	5,07	5,10	2,62	4,37
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	8,24	7,71	9,12	7,06	7,69
Chi bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	0,82	1,58	0,98	1,32	1,76

49 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước

(Cont.) Structure of local budget expenditure

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Interest payments on loans from local governments</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn <i>Payments on source transfer</i>	15,19	12,35	12,18	22,75	8,56
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	34,76	35,11	32,57	33,12	35,43
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Payment on superior budget</i>	0,31	0,99	1,64	0,23	0,20

50 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	19.072.594	20.871.506	21.906.237	22.415.904	26.120.231
Bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong	19.030.405	20.849.920	21.873.363	22.382.137	26.048.335
Tổ chức kinh tế <i>Economic organization</i>	1.695.005	2.061.845	1.945.980	1.813.764	2.468.776
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	975.045	1.217.414	1.026.656	1.046.880	1.617.320
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	719.960	844.431	919.324	766.884	851.456
Hộ kinh doanh, cá nhân và các đối tượng khác - <i>Business households, individuals and other entities</i>	17.335.400	18.788.075	19.927.383	20.568.373	23.579.559
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	1.870.003	2.120.290	2.329.595	2.136.690	3.111.455
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	15.465.397	16.667.785	17.597.788	18.431.683	20.468.104
Bằng ngoại tệ - In foreign currency	42.189	21.586	32.874	33.767	71.896
Tổ chức kinh tế <i>Economic organization</i>	2.632	3.107	158	16.552	27.622
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	2.632	3.107	158	16.552	27.622
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-	-	-
Hộ kinh doanh, cá nhân và các đối tượng khác - <i>Business households, individuals and other entities</i>	39.557	18.479	32.716	17.215	44.274
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	28.756	5.024	17.081	2.979	29.900
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	10.801	13.455	15.635	14.236	14.374

50 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**

(Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	112,38	109,43	104,96	102,33	116,53
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	112,32	109,56	104,91	102,33	116,38
Tổ chức kinh tế <i>Economic organization</i>	111,26	121,64	94,38	93,21	136,11
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	108,40	124,86	84,33	101,97	154,49
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	115,37	117,29	108,87	83,42	111,03
Hộ kinh doanh, cá nhân và các đối tượng khác - <i>Business households, individuals and other entities</i>	112,42	108,38	106,06	103,22	114,64
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	114,45	113,38	109,87	91,72	145,62
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	112,18	107,77	105,58	104,74	111,05
Bảng ngoại tệ - In foreign currency	150,73	51,16	152,29	102,72	212,92
Tổ chức kinh tế <i>Economic organization</i>	89,95	118,05	5,09	10.475,95	166,88
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	89,95	118,05	5,09	10.475,95	166,88
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>					
Hộ kinh doanh, cá nhân và các đối tượng khác - <i>Business households, individuals and other entities</i>	157,82	46,71	177,04	52,62	257,18
Không kỳ hạn - <i>Demand-deposit</i>	293,64	17,47	339,99	17,44	1.003,69
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	70,73	124,57	116,20	91,05	100,97

51 Dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	11.887.881	12.508.105	12.859.495	15.004.547	15.843.170
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	4.164.624	4.604.272	5.059.491	6.919.012	6.410.209
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	7.723.257	7.903.833	7.800.004	8.085.535	9.432.961
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	11.887.881	12.508.105	12.859.495	15.004.547	15.843.170
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	4.164.624	4.604.272	5.059.491	6.919.012	6.410.209
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	7.723.257	7.903.833	7.800.004	8.085.535	9.432.961
Bảng ngoại tệ - In foreign currency	-	-	-	-	-
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	-	-	-	-	-
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	-	-	-	-	-
Tốc độ tăng - Growth rate (%)					
SỐ DƯ - OUTSTANDING	106,37	105,22	102,81	116,68	105,59
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	115,95	110,56	109,89	136,75	92,65
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	101,83	102,34	98,69	103,66	116,66
Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong	106,37	105,22	102,81	116,68	105,59
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	115,95	110,56	109,89	136,75	92,65
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	101,83	102,34	98,69	103,66	116,66
Bảng ngoại tệ - In foreign currency	-	-	-	-	-
Ngắn hạn - <i>Short-term</i>	-	-	-	-	-
Trung và dài hạn <i>Medium and long-term</i>	-	-	-	-	-

52 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số người tham gia bảo hiểm Number of insured persons					
Bảo hiểm xã hội (Người) <i>Social insurance (Person)</i>	44.919	48.805	53.286	52.412	52.692
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	12,87	13,98	32,62	25,11	23,25
Bảo hiểm y tế (Người) <i>Health insurance (Person)</i>	519.277	518.918	508.591	510.331	521.723
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>	97,82	97,34	94,54	93,97	95,23
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) <i>Unemployment insurance (Person)</i>	27.255	26.824	26.953	27.345	27.587
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	7,81	7,69	16,50	13,10	12,17
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - Social insurance					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	24.099	24.687	24.836	24.878	24.827
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance recipients (Person)</i>	7.744	7.286	7.617	3.598	4.614
Bảo hiểm y tế - Health insurance					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	697.789	667.887	602.710	672.603	736.535
Bảo hiểm thất nghiệp Unemployment insurance					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.649	2.124	2.299	3.278	3.450
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	3		17		

52 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.105	1.146	1.178	1.196	1.310
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	569	580	625	647	704
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	504	534	520	520	567
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	32	32	33	29	39
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.679	1.817	1.859	1.978	2.129
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.345	1.475	1.475	1.600	1.717
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	316	315	312	344	374
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	18	27	72	34	38

Công nghiệp, Đầu tư và Xây dựng

Industry, Investment and Construction

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	173
54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	175
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	176
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	178
57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	179
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	180
59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	181
60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	182
61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	184
62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	186
63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	188
64 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	190

Biểu Table		Trang Page
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến năm 2023 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023</i>	192
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	193
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)</i>	195
68	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	196
69	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	197

Ghi chú: Các biểu đã cắt trong phần này gồm: biểu Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2023 phân theo ngành kinh tế, biểu Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2023 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (do tại tỉnh không phát sinh số liệu) và biểu Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn (Số liệu biểu này chỉ có vào các năm thực hiện Tổng điều tra Dân số và Nhà ở).

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2016.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2016.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2016.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2016 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình

thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2016.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2016.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2016.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2016.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still

having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment to GDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment at current prices} \\ \text{in the year}}{\text{GDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery,

equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

TỔNG QUAN CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG NĂM 2023

Nhìn chung năm 2023 các đơn vị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì sản xuất. Một số đơn vị có quy mô sản xuất lớn, từ trước tạm ngừng hoạt động đến nay đã hoạt động trở lại. Do tình hình sản xuất phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ sản phẩm và một phần giá cả nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao dẫn đến giá thành sản phẩm tăng nhưng giá bán lại giảm, nhưng các đơn vị vẫn cố gắng duy trì hoạt động. Những tháng cuối năm giá cả nguyên vật liệu đầu vào đã giảm, các đơn vị đã hoạt động ổn định hơn. Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023 tăng 0,69% so với năm trước, chỉ số sản xuất tăng chủ yếu tập trung ở ngành khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngành khai khoáng chỉ số sản xuất năm 2023 so với năm trước tăng 29,97% do trong năm có sản phẩm mới là quặng niken đồng của công ty Cổ phần khoáng sản Tân Phát; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ số sản xuất năm 2023 tăng 18,34% so với năm trước; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng chỉ số sản xuất năm 2023 so với năm trước giảm 27,79% do trong năm thời tiết hạn hán, lưu lượng nước các hồ chứa thủy điện thấp dẫn đến sản lượng phát của các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh giảm mạnh; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý rác thải, nước thải chỉ số sản xuất năm 2023 giảm 1,34% so với năm trước.

Trong năm 2023, một số sản phẩm tăng so với năm trước: cát tăng 85,520 m³; phối thép tăng 64.628 tấn; đá xây dựng 26.644 m³; xi măng tăng 13.919 tấn; gạch nung tăng 1.461 nghìn viên... Một số sản phẩm giảm so với năm trước: quặng mangan nguyên khai giảm 32.043 tấn; đường kính giảm 6.610 tấn; mangan và sản phẩm của mangan giảm 5.682 tấn; điện sản xuất giảm 236 triệu Kwh... Ngoài ra, trong năm có thêm sản phẩm mới là quặng niken và tinh quặng niken, sản lượng khai thác đạt 40.121 tấn.

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 9.410.382 triệu đồng, giảm 1,35% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2023, tỉnh tập trung dồn đốc đẩy mạnh tiến độ thực hiện, thanh toán vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án giao vốn lớn, trọng điểm của tỉnh. Phân theo nguồn vốn, bao gồm Vốn đầu tư thuộc khu vực Nhà nước 5.559.598 triệu đồng, tăng 23,63%; vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước 3.847.984 triệu đồng, giảm 23,65%; vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài 2.800 triệu đồng, giảm 7,41% so với năm 2022. Năm 2023, khu vực vốn đầu tư Nhà nước tăng so với năm trước do kế hoạch vốn đầu tư công được giao và triển khai thực hiện trong năm 2023 cao hơn năm trước; khu vực vốn ngoài Nhà nước giảm chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp do các dự án lớn vốn ngoài nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh cơ bản đã hoàn thiện trong năm 2022, đầu năm 2023 chỉ hoàn thiện nốt một số hạng mục công trình. Phân theo khoản mục đầu tư, trong năm vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 6.893.047 triệu đồng, giảm 5,95% so với năm trước, đây vẫn là nguồn vốn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB đạt 1.198.988 triệu đồng, tăng 27,02% so với năm trước; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ đạt 1.295.380 triệu đồng, tăng 3,15% so với năm trước; bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có đạt 16.167 triệu đồng, tăng 134,71% so với năm trước; vốn đầu tư khác đạt 6.800 triệu đồng, tăng 94,29% so với năm trước. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 43%.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư năm 2023 đạt 344 nghìn m², giảm 38,02% so với năm 2022, trong đó 100% là diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2023

In general, in 2023, industrial production units in the province still maintained their performance. However, some large-scale production units that had previously suspended operations have resumed operations. Because the production situation depended on the product consumption market, the high prices of raw materials and fuels increased highly leading to an increase in product costs but a decrease in selling prices, the units were still trying to maintain their operations. In the last months of the year, the prices of input materials decreased, and the units operated more stably. Index of Industrial production (IIP) in 2023 increased by 0.69% compared to the previous year, mainly increasing in the mining and quarrying and the manufacturing. The index of mining and quarrying in 2023 increased by 29.97% over 2022 thanks to the new product of copper nickel ore of Tan Phat Mineral Joint Stock Company; the index of manufacturing in 2023 increased by 18.34% compared to the previous year; the index of electricity, gas and hot water production and distribution in 2023 decreased by 27.79% against 2022 due to the drought during the year, low water flow of hydroelectric reservoirs, leading to a sharp decrease in the output of hydroelectric plants in the province; the index of water supply and waste management in 2023 decreased by 1.34% compared to the previous year.

In 2023, some products increased compared to the previous year such as: sand by 85,520 m³; steel billets by 64,628 tons; construction stone by 26,644 m³; cement by 13,919 tons; bricks by 1,461 thousand pieces, etc. Some products decreased compared to the previous year, such as: raw manganese ore by 32,043 tons; sugar by 6,610 tons; manganese and manganese products by 5,682 tons; electricity production by 236 million kwh, etc. In addition, in the year, there were new products, namely nickel ore and nickel fine ore, with an output of 40,121 tons.

The realized investment capital in Cao Bang province in 2023 at current prices was estimated at 9,410,382 million VND, down 1.35% over the same period last year. In 2023, the province focused on the acceleration of the implementation progress and capital payment of national target programs and large, key capital-allocated projects of the province. By capital source: the investment capital in the state-owned sector was 5,559,598 million VND, up 23.63%; the investment capital in the non-state sector and the FDI sector was 3,847,984 million VND and 2,800 million VND, down 23.65% and 7.41%, respectively compared to the previous year. In 2023, the State sector's investment capital increased compared to the previous year because the public investment capital plan assigned and implemented in 2023 was higher than the previous year; the non-State sector's investment capital decreased mainly in the enterprise sector because the large projects with the non-state sector's capital investment in the province were basically completed in 2022, and only some remaining construction items were completed in early 2023. By investment items, in the year, the capital construction investment reached 6,893,047 million VND, down 5.95% compared to the previous year, this was still the investment sharing the largest proportion of the total realized investment in the area; the fixed assets procurement without capital construction reached 1,198,988 million VND, a year-on-year increase of 27.02%; the capital for fixed assets repair and upgrading reached 1,295,380 million VND, up 3.15% compared to the previous year; the additional working capital in the form of artifacts from owned capital reached 16,167 million VND, up 134.71% compared to the previous year; other investments reached 6,800 million VND, a year-on-year increase of 94.29%. The ratio of realized investment in the area over GRDP reached 43%.

The area of self-built and self-occupied houses completed by households in 2023 reached 344 thousand m², down 38.02% compared to 2022, of which the area of individual houses under 4 floors reached at 100%.

53 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	110,80	105,69	92,36	111,70	100,69
Khai khoáng - Mining and quarrying	106,50	91,55	82,69	146,86	129,97
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	111,60	86,15	83,22	172,12	128,74
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	93,03	108,59	81,36	80,16	136,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	111,00	90,89	96,67	89,16	118,34
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Food production and processing</i>	144,09	70,86	105,07	112,86	68,60
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	100,62	96,54	101,05	106,77	91,34
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	95,47	98,7	98,80	89,84	101,08
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	99,89	100,63	100,16	96,35	94,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét, bện <i>Wood processing and production of products from wood, bamboo and cork (except for beds, cabinets, tables and chairs); produce products from straw, straw and plaiting materials</i>	131,62	98,83	57,04	80,72	119,06
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	104,47	107,19	103,62	95,14	96,77
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	105,71	94,07	84,75	107,83	112,92
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	83,79	99,48	81,96	122,13	118,25
Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	113,73	92,04	98,65	81,48	134,09

53 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	97,68	92,49	106,74	71,29	99,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of beds, cabinets, tables and chairs</i>	94,16	99,82	99,35	97,50	98,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	102,49	101,19	99,74	100,73	102,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	114,20	138,60	91,62	122,93	72,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	114,20	138,60	91,62	122,93	72,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	104,50	104,32	101,68	100,83	98,66
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	109,75	104,92	102,44	101,44	98,55
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	96,50	103,28	100,35	99,75	98,88

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Quặng mangan nguyên khai <i>Mangan ores</i>	Tấn <i>Ton</i>	47.451	68.803	59.015	59.015	26.972
Quặng niken và tinh quặng niken <i>Niken ores</i>	"	40.121
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M ³	654.030	696.112	641.591	326.510	353.154
Cát - <i>Sand</i>	"	150.637	158.116	109.913	82.349	167.869
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	18.945	16.950	17.036	18.631	12.021
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	15	14	12	9	9
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M ³	2.558	2.612	2.620	2.611	2.605
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	202	190	185	170	192
Gạch nung các loại <i>Brick</i>	1.000 viên <i>Thous. pcs.</i>	81.140	83.427	76.841	99.601	101.062
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	44.127	31.093	10.044	11.575	25.493
Thiếc thỏi - <i>Tin</i>	"	106	167	170	168	170
Mangan và SP của mangan <i>Mangan, products of mangan</i>	"	25.101	7.236	8.815	19.428	13.746
Điện sản xuất <i>Electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	429	508	560	695	459
Điện thương phẩm <i>Trade electricity</i>	"	520	536	511	555	590
Nước sản xuất <i>Produce water</i>	Triệu m ³ <i>Mill. m³</i>	5,20	5,50	5,70	5,73	5,68
Phôi thép - <i>Steel billets</i>	Tấn - <i>Ton</i>	220.368	236.888	200.006	152.686	217.314

55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Quặng mangan nguyên khai <i>Mangan ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	47.451	68.803	59.015	59.015	26.972
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	47.451	68.803	59.015	59.015	26.972
Quặng niken và tinh quặng niken <i>Niken ores</i>	Tấn - <i>Ton</i>	40.121
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	40.121
Đá xây dựng các loại <i>Building stone</i>	M ³	654.030	696.112	641.591	326.510	353.154
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	654.030	696.112	641.591	326.510	353.154
Cát - <i>Sand</i>	M ³	150.637	158.116	109.913	82.349	167.869
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	150.637	158.116	109.913	82.349	167.869
Đường kính - <i>Sugar</i>	Tấn - <i>Ton</i>	18.945	16.950	17.036	18.631	12.021
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	18.945	16.950	17.036	18.631	12.021
Bia hơi <i>Beer</i>	1.000 lít <i>Thous. litres</i>	15	14	12	9	9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	15	14	12	9	9
Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	M ³	2.558	2.612	2.620	2.611	2.605
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	2.558	2.612	2.620	2.611	2.605
Trang in <i>Printed page</i>	Triệu trang <i>Mill. pages</i>	202	190	185	170	192
Nhà nước - <i>State</i>	"	199	187	182	167	189
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3	3	3	3	3

55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Gạch nung các loại Brick	1.000 viên Thous. pcs.	81.140	83.427	76.841	99.601	101.062
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	81.140	83.427	76.841	99.601	101.062
Xi măng - Cement	Tấn - Ton	44.127	31.093	10.044	11.575	25.493
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	44.127	31.093	10.044	11.575	25.493
Thiếc thỏi - Tin	Tấn - Ton	106	167	170	168	170
Nhà nước - State	"	106	167	170	168	170
Mangan và SP của mangan Mangan, products of mangan	Tấn - Ton	25.101	7.236	8.815	19.428	13.746
Nhà nước - State	"	285	185	208	203	189
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	24.816	7.051	8.607	19.225	13.557
Điện sản xuất Electricity	Triệu kwh Mill. kwh	429	508	560	695	459
Nhà nước - State	"	6	6	5	5	5
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	423	502,0	555	690	454
Điện thương phẩm Trade electricity	Triệu kwh Mill. kwh	520	536	511	555	590
Nhà nước - State	"	520	536	511	555	590
Nước sản xuất Produce water	Triệu m ³ Mill. m ³	5,20	5,50	5,70	5,73	5,68
Nhà nước - State	"	5,00	5,30	5,49	5,52	5,47
Ngoài Nhà nước - Non-State	"	0,20	0,20	0,21	0,21	0,21
Phôi thép - Steel billets	Tấn - Ton	220.368	236.888	200.006	152.686	217.314
Nhà nước - State	"	220.368	236.888	200.006	152.686	217.314

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.941.766	10.172.961	9.457.176	9.539.613	9.410.382
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.106.862	252.679	405.410	639.015	520.284
Địa phương - <i>Local</i>	8.834.904	9.920.282	9.051.766	8.900.598	8.890.098
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	6.908.171	6.923.551	5.658.684	7.329.515	6.893.047
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	1.343.579	1.180.955	1.472.096	943.940	1.198.988
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1.470.938	1.867.876	1.903.780	1.255.770	1.295.380
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	213.698	186.127	409.238	6.888	16.167
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	5.380	14.452	13.378	3.500	6.800
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	6.040.216	5.815.026	4.826.030	4.496.849	5.559.598
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	3.244.974	3.864.210	2.853.581	3.414.559	4.789.061
Vốn vay - <i>Loan</i>	1.020.321	102.705	211.243	121.341	41.431
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	160.996	46.273	57.427	271.152	66.106
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.613.925	1.801.838	1.703.778	689.797	663.000
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	3.898.221	4.357.570	4.603.255	5.039.740	3.847.984
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	1.445.962	1.758.583	2.061.592	1.981.824	1.009.453
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.452.259	2.598.987	2.541.663	3.057.916	2.838.531
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	3.329	365	27.891	3.024	2.800

57 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	11,13	2,48	4,29	6,70	5,53
Địa phương - <i>Local</i>	88,87	97,52	95,71	93,30	94,47
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	63,39	68,06	59,83	76,83	73,25
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	12,07	11,61	15,57	9,90	12,74
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	17,69	18,36	20,13	13,16	13,77
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	6,75	1,83	4,33	0,07	0,17
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,10	0,14	0,14	0,04	0,07
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	60,76	57,16	51,03	47,14	59,08
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	32,64	37,99	30,17	35,80	50,89
Vốn vay - <i>Loan</i>	10,26	1,01	2,23	1,27	0,44
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1,63	0,45	0,61	2,84	0,70
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	16,23	17,71	18,02	7,23	7,05
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	39,21	42,83	48,68	52,83	40,89
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	14,54	17,29	21,80	20,77	10,73
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	24,67	25,55	26,88	32,06	30,16
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	0,03	0,004	0,29	0,03	0,03

58 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.981.365	7.088.210	6.401.041	6.362.907	6.273.545
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	778.714	177.136	277.615	444.287	344.315
Địa phương - <i>Local</i>	6.202.651	6.911.074	6.123.426	5.918.620	5.929.230
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	4.823.671	4.789.487	3.783.629	4.684.234	4.360.026
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	961.346	836.317	1.014.372	709.316	905.368
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	1.040.024	1.320.175	1.311.830	962.398	992.755
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	152.237	131.204	281.992	4.639	10.890
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	4.087	11.028	9.218	2.320	4.507
Phân theo nguồn vốn - <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	4.234.730	4.042.279	3.254.009	2.954.935	3.671.105
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.271.670	2.685.026	1.921.087	2.221.737	3.116.078
Vốn vay - <i>Loan</i>	718.619	72.534	146.169	87.509	30.080
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	114.601	32.721	39.736	196.862	47.994
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.129.840	1.251.998	1.147.017	448.827	476.953
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	2.744.265	3.045.673	3.127.733	3.405.777	2.600.407
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	1.017.927	1.229.141	1.400.771	1.339.285	682.172
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	1.726.338	1.816.532	1.726.962	2.066.491	1.918.235
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	2.370	258	19.299	2.195	2.033

59 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

(Previous year = 100)

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	106,68	101,53	90,31	99,40	98,60
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	104,32	22,75	156,72	160,04	77,50
Địa phương - <i>Local</i>	106,98	111,42	88,60	96,66	100,18
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	127,46	99,29	79,00	123,80	93,08
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	97,09	86,99	121,29	69,93	127,64
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	74,11	126,94	99,37	73,36	103,15
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	42,08	86,18	214,93	1,65	234,75
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	92,03	269,83	83,59	25,17	194,26
Phân theo nguồn vốn - By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	125,70	95,46	80,50	90,81	124,24
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	130,57	118,20	71,55	115,65	140,25
Vốn vay - <i>Loan</i>	138,01	10,09	201,52	59,87	34,37
Vốn tự có của các DN Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	410,80	28,55	121,44	495,42	24,38
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	104,56	110,81	91,61	39,13	106,27
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-State	86,61	110,98	102,69	108,89	76,35
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	121,78	120,75	113,96	95,61	50,94
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	74,01	105,22	95,07	119,66	92,83
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	33,80	10,89	7480,33	11,37	92,62

60 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.941.766	10.172.961	9.457.176	9.539.613	9.410.382
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	981.724	591.854	536.637	467.917	453.591
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	26.878	126.743	212.242	251.464	272.607
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	224.591	201.781	269.410	161.334	164.446
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	313.533	457.760	551.079	428.462	351.194
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	57.887	64.190	61.476	106.356	203.240
Xây dựng - <i>Construction</i>	258.481	884.037	513.873	121.995	129.113
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	282.875	185.537	262.634	206.199	192.343
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.466.396	3.214.410	2.509.227	2.501.129	2.774.034
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	381.987	230.137	39.379	240.488	164.118
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	109.971	4.483	34.397	108.882	83.514
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.667			50.896	35.869
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	24.950	119.259	548.658	843.715	100.560
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional scientific and technical activities</i>	223.613	157.696	165.010	45.197	36.400

60 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	24.932	32.665	30.350	53.346	54.525
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	690.813	889.037	692.149	671.489	778.994
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	490.894	444.471	515.819	318.322	607.516
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	406.396	219.267	165.764	132.783	231.453
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24.872	83.555	126.490	163.685	159.815
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	640	414	720	7.677	7.901
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.944.666	2.265.665	2.221.863	2.658.277	2.609.149
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>					

61 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,88	5,82	5,67	4,90	4,82
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,27	1,25	2,24	2,64	2,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2,26	1,98	2,85	1,69	1,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,15	4,50	5,83	4,49	3,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,58	0,63	0,65	1,11	2,16
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,60	8,69	5,43	1,28	1,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,85	1,82	2,78	2,16	2,04
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	34,87	31,60	26,53	26,22	29,48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,84	2,26	0,42	2,52	1,74
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,11	0,04	0,36	1,14	0,89
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,06			0,53	0,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,25	1,17	5,80	8,84	1,07
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	2,25	1,55	1,74	0,47	0,39

61 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,25	0,32	0,32	0,56	0,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6,95	8,74	7,32	7,04	8,28
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,94	4,37	5,45	3,34	6,46
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4,09	2,16	1,75	1,39	2,46
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,25	0,82	1,34	1,72	1,70
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,01	0,00	0,01	0,08	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	19,56	22,27	23,51	27,88	27,72
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>					

62 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.981.365	7.088.210	6.401.041	6.362.907	6.273.545
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	689.070	412.502	363.598	311.958	302.335
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	18.950	88.615	144.397	170.789	185.151
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	158.205	140.822	182.924	109.381	111.482
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	220.685	319.206	373.517	284.796	233.437
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	40.780	44.856	41.580	70.341	134.431
Xây dựng - <i>Construction</i>	182.273	617.574	349.228	82.868	87.703
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199.448	129.690	178.661	139.669	130.296
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.430.774	2.233.994	1.693.233	1.652.130	1.832.384
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	269.344	160.910	26.781	163.160	111.388
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	77.082	3.115	23.200	71.950	55.158
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.989			33.625	23.697
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	17.584	83.386	370.921	557.915	66.496
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	157.026	109.688	111.178	30.279	24.492

62 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17.522	22.718	20.461	35.404	36.219
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	483.973	617.743	466.457	441.954	512.710
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	343.865	309.011	347.516	209.181	399.222
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	284.902	152.446	111.872	87.689	152.862
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	17.438	58.084	85.358	108.252	105.564
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	451	289	489	5.187	5.338
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.368.004	1.583.561	1.509.670	1.796.379	1.763.180
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>					

63 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	106,68	101,53	90,31	99,40	98,60
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	99,27	59,86	88,14	85,80	96,92
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	49,30	467,63	162,95	118,28	108,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	38,65	89,01	129,90	59,80	101,92
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	107,67	144,64	117,01	76,25	81,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	56,43	110,00	92,70	169,17	191,11
Xây dựng - <i>Construction</i>	127,82	338,82	56,55	23,73	105,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	140,48	65,02	137,76	78,18	93,29
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	147,76	91,90	75,79	97,57	110,91
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	434,47	59,74	16,64	609,24	68,27
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	69,34	4,04	744,78	310,13	76,66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>					70,47
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	138,35	474,22	444,82	150,41	11,92
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Professional scientific and technical activities</i>	127,06	69,85	101,36	27,23	80,89

63 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	148,05	129,65	90,07	173,03	102,30
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	123,44	127,64	75,51	94,75	116,01
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	98,17	89,86	112,46	60,19	190,85
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	208,49	53,51	73,38	78,38	174,32
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	133,77	333,09	146,96	126,82	97,52
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	111,63	64,08	169,18	1060,74	102,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình; sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	69,03	115,76	95,33	118,99	98,15
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>					

64 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	59,16	55,21	49,03	46,12	43,00
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	97,01	84,14	65,66	57,57	67,33
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	36,87	37,86	38,57	39,19	28,26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	54,84	6,60	464,55	23,44	23,58
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25,73	13,43	11,82	9,88	9,40
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	12,30	66,19	127,55	113,58	86,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	37,15	34,10	40,79	21,42	19,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56,96	59,11	78,12	47,38	46,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	94,81	74,82	69,03	115,99	214,88
Xây dựng - <i>Construction</i>	13,22	40,01	21,45	5,21	6,11
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	36,34	21,66	28,20	20,37	16,38
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.286,80	1.133,10	883,30	793,74	737,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	113,41	74,29	12,37	58,11	28,79
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,56	0,43	3,24	9,38	6,87

64 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

(Cont.) Investment as percentage of GRDP

	2019	2020	2021	2022	% Số bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,94	0,00	0,00	6,78	4,32
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,64	7,70	34,39	50,88	5,51
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	69,07	47,26	47,97	12,48	9,50
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	27,37	35,55	29,30	48,37	41,01
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	49,12	56,12	41,45	37,68	41,18
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	26,36	22,07	24,03	13,28	22,39
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	50,39	24,52	16,42	12,84	20,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	38,30	130,36	208,57	245,09	199,41
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,13	0,08	0,13	1,33	0,01
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>					
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>					

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến năm 2023

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2023

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
1988			
...			
2005			
2006	2	5,80	4,80
2007	3	5,76	1,40
2008	1	5,80	1,20
2009			
2010			
2011	2	6,25	1,35
2012	2	8,50	1,53
2013	4	16,75	4,47
2014			2,19
2015			4,87
2016			
2017	2	11,00	
2018			0,43
2019			0,14
2020			0,02
2021			1,19
2022			1,26
2023			0,12

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	20,18
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3	12,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>		
Xây dựng - <i>Construction</i>		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>		
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1	1,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	6,00
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>		
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>		

66 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)**
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>		
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>		
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1	0,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities extraterritorial organizations and bodies</i>		

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023)

*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2023)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6	20,18
Trong đó - Of which:		
(Các đối tác chủ yếu - <i>Some main counterparts</i>)		
Trung Quốc - <i>China, PR</i>	6	20,18

68 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Nghìn m² - Thous. m²				
TỔNG SỐ - TOTAL	517	467	525	555	344
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	517	467	525	555	344
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	48	124	83	235	180
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	61	87	94	167	141
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	254	60	96	66	11
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	154	197	252	87	12
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house					
Nhà biệt thự - Villa					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	9,27	26,44	15,87	42,34	52,33
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	11,77	18,71	17,97	30,09	40,99
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less-permanent</i>	49,15	12,74	18,22	11,89	3,20
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	29,81	42,11	47,94	15,68	3,48
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house					
Nhà biệt thự - Villa					

69 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year
by types of house*

Nghìn m² - Thous. m²

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	566	469	597	556	344
Phân theo loại nhà - By types of house					
Nhà ở chung cư - Apartment buildings					
Dưới 5 tầng - <i>Under 5 floors</i>					
Từ 6-8 tầng - <i>6-8 floors</i>					
Từ 9-15 tầng - <i>9-15 floors</i>					
Từ 16-20 tầng - <i>16-20 floors</i>					
Từ 21-25 tầng - <i>21-25 floors</i>					
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>					
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	566	469	597	556	344
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	566	469	597	556	344
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>					
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>					

Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Enterprise, Cooperative and non-farm Individual business establishment

Biểu Table	Trang Page
70 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	219
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	221
72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	223
73 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	224
74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	226
75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	228
76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	229

Biểu Table	Trang Page
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	231
78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	233
79 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	234
80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	236
81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Annual average capital of acting enterprises by district</i>	238
82 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	239
83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	241
84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	243
85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	244

Biểu Table	Trang Page
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	246
87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	248
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by types of enterprise</i>	249
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	251
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district</i>	254
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise</i>	255
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	257
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district</i>	260
94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	261

Biểu Table	Trang Page
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	263
96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	265
97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	266
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	267
99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	269
100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	270
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	272
102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	274
103 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before tax of acting enterprises by types of enterprise</i>	275

Biểu Table	Trang Page
104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before tax of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	276
105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Profit rate before tax of acting enterprises by district</i>	278
106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	279
107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	280
108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	282
109 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	283
110 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district</i>	284
111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity</i>	285
112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by district</i>	287

Biểu Table	Trang Page
113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity</i>	288
114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by district</i>	290
115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity</i>	291
116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by district</i>	293

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh

thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình

quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác

tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Acting enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

Acting enterprise having business out comes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

State-owned enterprises sector includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises sector includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are

following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or

transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2023

Tại thời điểm 31/12/2023, theo kết quả điều tra doanh nghiệp sơ bộ tỉnh Cao Bằng có 1.061 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 5,3% so với năm trước và tăng chủ yếu doanh nghiệp ở ngoài khu vực Nhà nước. Về cơ cấu, doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,3% trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 1,23% trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 0,47% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng phân bố không đồng đều, các doanh nghiệp được đăng ký thành lập tập trung thành phố Cao Bằng chiếm 68,99%; huyện Bảo Lạc chiếm 3,58%, huyện Trùng Khánh chiếm 6,6%, huyện Quảng Hoà chiếm 5,56%; một số huyện doanh nghiệp được thành lập, hoạt động ít như huyện Hạ Lang chiếm 1,41%, huyện Thạch An chiếm 2,26% so với tổng số doanh nghiệp. Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2023 sơ bộ có 15.402 người, tăng 2,93% so với năm trước, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,41%, doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,96%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,19% so với cùng kì năm trước.

Theo ngành kinh tế, doanh nghiệp tập trung hoạt động ở ngành Xây dựng 24,51%; Bán buôn, bán lẻ chiếm 32,52%; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chiếm 13,2%; Công nghiệp khai khoáng chiếm 3,3%; Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 9,61%, còn các ngành kinh tế khác doanh nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ.

Tổng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp sơ bộ năm 2023 tăng 3,13% so với năm 2022, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 2,77%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,44%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 5,83%, tăng chủ yếu là ở doanh nghiệp Nhà nước, do trong năm một số doanh nghiệp lớn đầu tư sửa chữa, cải tiến máy móc.

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp sơ bộ đến thời điểm 31/12/2023 đạt 12.344.971 triệu đồng, tăng 4,17% so với năm trước.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh sơ bộ đến 31/12/2023 đạt 20.350.721 triệu đồng, tăng 6,46% so với cùng kỳ năm trước.

Số hợp tác xã thực tế đang hoạt động, sơ bộ đến thời điểm 31/12/2023 có 206 hợp tác xã, tăng 9,57% so với cùng thời điểm năm 2022, với sự tham gia của 1.298 người lao động, chia theo đơn vị hành chính: Thành phố chiếm 28%; huyện Bảo Lâm chiếm 6%; huyện Hà Quảng chiếm 16%; huyện Quảng Hoà chiếm 8%; huyện Hoà An chiếm 11%; huyện Nguyên Bình chiếm 7%; còn lại các huyện khác lao động chiếm tỷ trọng thấp so với tổng số.

Năm 2023 toàn tỉnh có 19.775 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, giảm 1% so với năm 2022; số lao động tham gia sản xuất kinh doanh là 31.481 người, tăng 2% so với năm 2022.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2023

As of December 31, 2023, according to the preliminary enterprise survey results, there were 1,061 acting enterprises in Cao Bang province, an increase of 5.3% over the previous year and mainly in the non-state enterprises. In terms of structure, the non-state enterprises accounted for 98.3% of the total number of acting enterprises, the state-owned enterprises made up 1.23%, and the FDI enterprises accounted for 0.47%. The enterprises in Cao Bang province were unevenly distributed, mainly concentrated in Cao Bang city, made up 68.99%; the enterprises in Bao Lac district, Trung Khanh district, Quang Hoa district accounted for 3.58%, 6.6%, and 5.56%, respectively; some districts had few rate of the established and operating enterprises such as Ha Lang district with 1.41%, Thach An district with 2.26% compared to the total number of enterprises. The total number of employees in enterprises as of December 31, 2023 was 15,402 people, an increase of 2.93% over the previous year, of which: the employees in the State-owned enterprises, non-state enterprises and FDI enterprises increased by 2.41%, 2.96%, and 6.19%, respectively over the same period last year.

By economic sector, enterprises in the construction sector accounted for 24.51%; Wholesale and retail with 32.52%; Professional, scientific and technological activities with 13.2%; Mining and quarrying with 3.3%; manufacturing with 9.61% while other economic sectors had small proportions.

The total preliminary capital of the enterprise sector in 2023 increased by 3.13% compared to 2022, of which the capital in the non-state enterprises increased by 2.77%; the FDI enterprises' capital rose by 3.44%; the State-owned enterprises' capital went up 5.83%, the main

increase was in the State-owned enterprises, because during the year, some large enterprises invested, repaired and improved machinery.

The preliminary fixed asset value of the enterprise as of December 31, 2023 reached 12,344,971 million VND, a year-on-year increase of 4.17%.

The preliminary net revenue from production and business as of December 31, 2023 reached 20,350,721 million VND, an increase of 6.46% over the same period last year.

The number of acting cooperatives as of December 31, 2023 was 206 cooperatives, an increase of 9.57% over the same period in 2022, with the participation of about 1,298 employees. By administrative unit: the employees in Cao Bang City, Bao Lam district, Ha Quang district, Quang Hoa district, Hoa An district and Nguyen Binh districts accounted for 28%; 6%; 16%; 8%; 11%; and 7%, respectively; In other districts, the employees accounted for a low proportion compared to the total.

In 2023, the whole province had 19,775 non-farm individual business establishments, down 1% compared to 2022; the number of employees participated in the non-farm individual business establishments was 31,481 people, a year-on-year increase of 2%.

70 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	865	918	992	1.008	1.061
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14	14	14	13	13
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	7	7	7	7	7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	7	7	7	6	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	847	900	973	990	1.043
Tư nhân - Private	121	103	104	94	92
Công ty hợp danh - Collective name				3	3
Công ty TNHH - Limited Co.	607	679	739	762	815
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6	5	4	3	3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	113	113	126	128	130
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	4	5	5	5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2	2	3	3	3
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	2	2	2	2	2

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2020	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,62	1,52	1,42	1,29	1,23
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	0,81	0,76	0,71	0,69	0,66
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	0,81	0,76	0,71	0,60	0,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	97,92	98,04	98,08	98,21	98,30
Tư nhân - <i>Private</i>	13,99	11,22	10,48	9,31	8,68
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				0,30	0,28
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	70,17	73,97	74,50	75,60	76,81
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,69	0,54	0,40	0,30	0,28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,06	12,31	12,70	12,70	12,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,46	0,44	0,50	0,50	0,47
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,23	0,22	0,30	0,30	0,28
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,23	0,22	0,20	0,20	0,19

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

Doanh nghiệp - Enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	865	918	992	1.008	1.061
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	19	16	17	18	19
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33	42	36	35	35
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	76	81	96	99	102
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	7	9	8	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	5	6	7	7
Xây dựng - <i>Construction</i>	256	265	275	259	260
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	246	261	293	315	345
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	47	60	60	53	54
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	24	22	27	37
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	3	3	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	11	10	14	12	12

71 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	122	115	129	135	140
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8	14	18	22	24
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3	3	3	3	3
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	3	4	5	5	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	2	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4	4	3	4	4

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

	Doanh nghiệp - Enterprise				Số bộ Prel. 2023
	2019	2020	2021	2022	
TỔNG SỐ - TOTAL	865	918	992	1.008	1.061
Thành phố Cao Bằng	605	628	687	696	732
Huyện Bảo Lâm	23	26	25	26	27
Huyện Bảo Lạc	43	37	38	38	38
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	29	31	34	32	33
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	45	50	58	63	70
Huyện Hạ Lang	11	13	16	14	15
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	47	60	59	58	59
Huyện Hòa An	24	31	32	31	32
Huyện Nguyên Bình	29	28	29	30	31
Huyện Thạch An	9	14	14	20	24

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

73 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	16.665	17.030	15.432	14.963	15.402
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.725	1.556	1.513	1.493	1.529
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	498	454	461	478	495
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	1.227	1.102	1.052	1.015	1.034
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	14.820	15.440	13.783	13.357	13.753
Tư nhân - <i>Private</i>	1.194	1.211	811	671	620
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				15	16
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	10.236	11.365	9.935	9.748	10.125
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	162	132	90	68	80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.228	2.732	2.947	2.855	2.912
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	120	34	136	113	120
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	36	27	127	101	105
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	84	7	9	12	15

73 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,35	9,14	9,80	9,98	9,93
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	2,99	2,67	2,99	3,19	3,21
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	7,36	6,47	6,82	6,78	6,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	88,93	90,66	89,31	89,27	89,29
Tư nhân - Private	7,16	7,11	5,26	4,48	4,03
Công ty hợp danh - Collective name				0,10	0,10
Công ty TNHH - Limited Co.	61,42	66,74	64,38	65,15	65,74
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,97	0,78	0,58	0,45	0,52
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,37	16,04	19,10	19,08	18,91
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,72	0,20	0,88	0,76	0,78
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,22	0,16	0,82	0,67	0,68
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,50	0,04	0,06	0,08	0,10

74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.665	17.030	15.432	14.963	15.402
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	251	414	349	373	392
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	683	548	631	562	580
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.931	2.750	2.943	2.691	2.720
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	388	337	387	373	378
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	144	138	186	393	421
Xây dựng - <i>Construction</i>	7.334	8.254	6.636	5.592	5.610
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.555	2.212	2.206	2.606	2.820
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	407	394	319	374	398
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	255	153	123	154	182
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	13	19	12	19	19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	14	19	14	15
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	83	107	61	48	40

74 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.353	1.387	1.226	1.378	1.410
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	79	72	99	100	100
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	38	16	12	13
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	119	141	166	203	230
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	38	38	37	35	36
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	19	14	16	36	38

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	16.665	17.030	15.432	14.963	15.402
Thành phố Cao Bằng	12.495	12.562	11.256	10.859	11.191
Huyện Bảo Lâm	1.023	722	725	711	718
Huyện Bảo Lạc	519	431	367	345	352
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	295	387	276	314	334
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	401	452	601	442	460
Huyện Hạ Lang	117	123	65	59	60
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	831	1.219	1.260	1.306	1.320
Huyện Hòa An	213	274	334	272	280
Huyện Nguyên Bình	567	592	395	480	495
Huyện Thạch An	204	268	153	175	192

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.900	5.009	4.920	4.861	4.998
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	523	448	448	467	485
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	185	173	181	193	202
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	338	275	267	274	283
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	4.305	4.540	4.410	4.340	4.454
Tư nhân - Private	359	284	233	177	185
Công ty hợp danh - Collective name				11	12
Công ty TNHH - Limited Co.	2.714	3.203	3.032	3.046	3.126
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	41	60	29	26	28
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.191	993	1.116	1.080	1.103
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	72	21	62	54	59
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	23	17	57	48	52
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	49	4	5	6	7

76 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	10,67	8,94	9,11	9,61	9,70
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	3,78	3,45	3,68	3,97	4,04
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	6,90	5,49	5,43	5,64	5,66
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	87,86	90,64	89,63	89,28	89,12
Tư nhân - Private	7,33	5,67	4,74	3,64	3,70
Công ty hợp danh - Collective name				0,23	0,24
Công ty TNHH - Limited Co.	55,39	63,94	61,63	62,66	62,55
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,84	1,20	0,59	0,53	0,56
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	24,31	19,82	22,68	22,22	22,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,47	0,42	1,26	1,11	1,18
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,47	0,34	1,16	0,99	1,04
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1,00	0,08	0,10	0,12	0,14

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.900	5.009	4.920	4.861	4.998
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	73	197	171	190	199
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	76	121	139	102	103
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.047	1.073	1.092	952	956
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	45	50	62	63
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	30	32	56	140	145
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.607	1.847	1.633	1.330	1.332
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.166	905	937	1.236	1.320
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	120	107	109	102	103
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	161	94	75	98	118
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5	6	4	4	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3	8	13	6	7

77 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16	60	23	15	13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	401	347	391	401	407
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	41	33	54	44	45
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4	5	10	12	13
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	71	94	131	135	137
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	29	28	27	26	27
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7	7	5	6	6

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4.900	5.009	4.920	4.861	4.998
Thành phố Cao Bằng	3.942	3.796	3.740	3.567	3.619
Huyện Bảo Lâm	39	75	80	110	122
Huyện Bảo Lạc	96	73	67	52	54
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	85	104	79	98	109
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	141	150	180	136	142
Huyện Hạ Lang	28	40	31	26	27
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	322	536	527	606	634
Huyện Hòa An	61	76	76	65	68
Huyện Nguyên Bình	175	140	109	161	178
Huyện Thạch An	11	19	31	40	45

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

79 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	22.724.762	24.722.122	26.753.596	27.572.752	28.434.927
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.065.312	2.864.525	2.936.319	3.118.834	3.300.747
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	712.696	847.162	942.036	972.735	998.660
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	2.352.616	2.017.363	1.994.283	2.146.099	2.302.087
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	19.606.759	21.750.924	23.456.802	24.043.129	24.709.250
Tư nhân - <i>Private</i>	800.468	730.983	874.195	902.696	932.560
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				2.886	3.020
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	8.692.758	10.695.327	11.367.503	11.658.001	11.995.090
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	87.059	282.255	73.400	71.787	73.220
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	10.026.474	10.042.359	11.141.704	11.407.759	11.705.360
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	52.691	106.673	360.475	410.789	424.930
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	16.820	25.841	280.912	331.646	345.250
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	35.871	80.832	79.563	79.143	79.680

79 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,49	11,59	10,98	11,31	11,61
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	3,14	3,43	3,52	3,53	3,51
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	10,35	8,16	7,45	7,78	8,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	86,28	87,98	87,68	87,20	86,90
Tư nhân - Private	3,52	2,96	3,27	3,27	3,28
Công ty hợp danh - Collective name				0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	38,25	43,26	42,49	42,29	42,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,38	1,14	0,27	0,26	0,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	44,12	40,62	41,65	41,37	41,17
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,23	0,43	1,35	1,49	1,49
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,07	0,10	1,05	1,20	1,21
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,16	0,33	0,30	0,29	0,28

80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.724.762	24.722.122	26.753.596	27.572.752	28.434.927
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	411.534	664.369	812.947	1.184.375	1.302.520
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.333.802	3.609.705	3.539.558	3.011.041	3.120.450
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.030.339	3.447.287	4.101.690	4.399.535	4.432.120
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.445.821	2.311.428	2.369.049	2.188.696	2.220.780
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	184.421	224.651	216.536	517.840	612.452
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.053.707	4.464.568	4.357.192	4.124.657	4.220.988
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.064.785	3.758.103	4.840.707	5.614.999	5.756.106
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	536.124	769.656	562.890	432.883	465.985
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	432.359	480.172	411.714	476.209	498.132
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31.673	31.891	31.648	30.510	31.650

80 (Tiếp theo) Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	607	608	997	1.028	1.089
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.681.699	1.292.227	1.354.363	1.157.823	1.202.650
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	550.286	511.199	534.949	632.422	643.210
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2.850.755	2.997.577	3.429.665	3.633.301	3.755.886
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.967	20.433	25.675	2.303	2.450
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	28.958	54.902	86.212	83.470	84.650
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	75.721	75.628	69.943	69.434	70.120
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.204	7.718	7.861	12.225	13.689

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Annual average capital of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.724.762	24.722.122	26.753.596	27.572.752	28.434.927
Thành phố Cao Bằng	15.684.385	16.154.833	17.263.715	16.771.620	16.998.120
Huyện Bảo Lâm	2.436.381	2.595.731	2.715.691	2.840.026	2.912.542
Huyện Bảo Lạc	448.742	420.346	409.389	501.920	580.325
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	173.239	240.819	256.056	281.013	298.624
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	882.114	1.577.565	1.604.317	2.025.910	2.257.472
Huyện Hạ Lang	64.974	67.265	97.857	65.473	78.546
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.708.999	2.107.442	2.734.643	2.702.880	2.733.220
Huyện Hòa An	992.367	1.125.840	1.218.696	1.854.569	2.012.365
Huyện Nguyên Bình	253.849	275.892	258.349	312.300	332.689
Huyện Thạch An	79.712	156.389	194.883	217.041	231.024

Ghi chú - *Note*:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

82 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	9.733.144	10.827.204	10.228.545	11.850.422	12.344.971
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.045.386	3.199.435	3.304.308	3.315.576	3.374.859
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	734.752	897.089	995.353	1.043.095	1.068.980
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	2.310.634	2.302.346	2.308.955	2.272.480	2.305.879
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	6.666.233	7.595.835	6.873.053	8.465.963	8.895.869
Tư nhân - <i>Private</i>	338.964	294.376	218.826	335.102	345.685
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.367.967	3.788.829	3.037.893	3.535.382	3.822.562
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	109.758	115.865	106.948	106.443	106.987
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.849.544	3.396.765	3.509.386	4.489.037	4.620.635
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21.525	31.934	51.184	68.883	74.243
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	5.406	5.475	29.204	42.424	44.585
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	16.119	26.459	21.980	26.459	29.658

82 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,01	100,00	100,01	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	31,29	29,55	32,30	27,98	27,34
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	7,55	8,29	9,73	8,80	8,66
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	23,74	21,26	22,57	19,18	18,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	68,49	70,16	67,20	71,44	72,06
Tư nhân - Private	3,48	2,72	2,14	2,83	2,80
Công ty hợp danh - Collective name					
Công ty TNHH - Limited Co.	34,60	34,99	29,70	29,83	30,96
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,13	1,08	1,05	0,90	0,87
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	29,28	31,37	34,31	37,88	37,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,23	0,29	0,50	0,58	0,60
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,06	0,05	0,29	0,36	0,36
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,17	0,24	0,21	0,22	0,24

83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.733.144	10.827.204	10.228.545	11.850.422	12.344.971
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	343.377	555.038	648.520	693.776	721.560
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	330.234	1.015.181	809.119	1.090.392	1.113.548
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.380.367	3.219.650	3.149.308	3.317.813	3.356.879
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.455.957	2.135.563	2.404.634	2.423.076	2.434.558
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	229.826	285.068	301.619	453.339	489.654
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.613.447	1.698.590	1.171.890	1.639.328	1.767.764
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	742.213	683.463	652.607	913.502	1.015.326
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	226.539	307.862	186.159	209.159	218.230
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	287.962	297.428	239.548	283.291	326.987
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.122	7.121	4.532	7.522	7.588

83 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	319	318	16	319	326
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	853.594	379.855	374.297	434.241	476.548
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	147.376	145.012	114.910	179.535	199.680
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	61.852	30.880	110.603	110.909	110.963
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	350	6.518	610	350	450
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	8.894	18.360	19.587	47.286	58.120
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	40.334	39.393	40.101	40.101	40.202
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.381	1.904	485	6.483	6.588

84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

	Triệu đồng - Mill. dong				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	9.733.144	10.827.204	10.228.545	11.850.422	12.344.971
Thành phố Cao Bằng	6.423.550	6.489.407	5.943.409	6.997.130	7.220.350
Huyện Bảo Lâm	493.198	1.249.884	1.351.087	1.443.086	1.522.120
Huyện Bảo Lạc	209.247	194.705	109.122	180.180	198.250
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	52.071	74.204	51.105	109.881	126.540
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	255.245	317.798	336.974	409.300	458.147
Huyện Hạ Lang	19.185	19.662	32.159	20.443	22.120
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.588.072	1.728.791	1.712.198	1.811.842	1.874.294
Huyện Hòa An	552.402	558.338	531.697	610.681	644.580
Huyện Nguyên Bình	125.586	138.027	94.191	167.320	172.120
Huyện Thạch An	14.588	56.388	66.603	100.559	106.450

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*

⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*

⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.327.940	15.123.589	17.863.232	19.114.870	20.350.721
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.344.769	2.886.545	3.847.292	3.488.585	3.871.176
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	888.876	653.714	818.886	1.216.445	1.434.652
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	2.455.893	2.232.831	3.028.406	2.272.140	2.436.524
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	9.949.305	12.208.206	13.825.737	15.421.398	16.269.645
Tư nhân - <i>Private</i>	694.971	623.813	814.219	722.966	612.360
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				2.682	2.750
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.134.803	7.955.873	9.141.349	9.617.591	10.152.055
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	65.563	126.586	37.546	39.089	41.230
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.053.968	3.501.934	3.832.623	5.039.070	5.461.250
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	33.866	28.838	190.203	204.888	209.900
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	23.932	27.895	190.203	204.647	209.650
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	9.934	943		241	250

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,01	100,00	100,01	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	25,10	19,08	21,54	18,25	19,02
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	6,67	4,32	4,59	6,36	7,05
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	18,43	14,76	16,95	11,89	11,97
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	74,65	80,73	77,40	80,68	79,95
Tư nhân - Private	5,21	4,12	4,56	3,78	3,01
Công ty hợp danh - Collective name				0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	46,03	52,61	51,17	50,31	49,89
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,49	0,84	0,21	0,20	0,20
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	22,92	23,16	21,46	26,36	26,84
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,25	0,19	1,06	1,07	1,03
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,18	0,18	1,06	1,07	1,03
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,07	0,01		0,00	0,00

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.327.940	15.123.589	17.863.232	19.114.870	20.350.721
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	48.733	363.591	359.964	428.220	448.365
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	427.231	421.346	313.530	755.058	814.520
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.174.206	4.037.640	5.523.199	5.557.240	5.910.230
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	523.471	838.377	782.148	504.394	423.650
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	62.826	54.165	64.392	138.391	140.352
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.552.154	3.226.259	2.856.658	2.077.454	2.080.980
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.873.967	5.352.806	7.325.310	8.906.300	9.735.288
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	157.793	250.901	133.910	163.523	166.120
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	43.932	30.411	11.994	28.259	40.560
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.586	2.576	1.911	2.727	2.836

86 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.277	3.059	3.163	2.041	2.203
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33.925	114.089	4.095	32.663	30.140
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	302.440	309.260	250.815	315.214	335.897
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	32.577	12.549	119.303	89.668	92.147
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	78	12.781	11.539	1.130	1.298
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	21.725	35.217	45.632	60.092	72.014
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	60.599	50.428	47.843	44.211	45.165
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8.420	8.134	7.826	8.285	8.956

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.327.940	15.123.589	17.863.232	19.114.870	20.350.721
Thành phố Cao Bằng	10.553.552	10.699.267	12.132.842	12.567.921	13.386.708
Huyện Bảo Lâm	668.075	810.896	782.134	504.006	520.320
Huyện Bảo Lạc	349.238	318.072	314.335	232.207	238.650
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	166.958	216.306	206.170	210.866	219.450
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	667.210	821.592	1.362.847	2.359.675	2.545.698
Huyện Hạ Lang	66.638	48.518	36.539	32.472	33.450
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	520.646	1.720.393	2.569.660	2.166.040	2.266.895
Huyện Hòa An	138.755	181.876	185.345	741.910	814.220
Huyện Nguyên Bình	150.669	208.499	184.838	166.393	182.120
Huyện Thạch An	46.199	98.170	88.522	133.380	143.210

Ghi chú - *Note*:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.			
TỔNG SỐ - TOTAL	1008	473	216	261	51	5	1	1	Doanh nghiệp - Enterprise		
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	13	1	1	6	4	1	1	1			
DN 100% vốn Nhà nước - 100% state capital	7	1	1	3	3						
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% state capital	6	1		3	1						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	990	472	213	253	46	5	1	1			
Tư nhân - Private	94	62	13	17	2						
Công ty hợp danh - Collective name	3	3									
Công ty TNHH - Limited Co.	762	360	167	199	32	3	1				
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3	1		2							
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	128	49	30	35	12	2					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	5	2	2	2	1	1	1	1			
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	3			2							
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2			2							

88

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees													
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.							
									Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	46,92	21,43	25,89	5,06	0,50	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10				
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,29	0,10	0,10	0,60	0,40										0,10
DN 100% vốn Nhà nước - 100% state capital	0,69		0,10	0,30	0,30										
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% state capital	0,60	0,10		0,30	0,10										0,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	98,21	46,83	21,13	25,10	4,56	0,50	0,50	0,10	0,50	0,10					
Tư nhân - Private	9,31	6,15	1,29	1,69	0,20										
Công ty hợp danh - Collective name	0,30		0,30												
Công ty TNHH - Limited Co.	75,60	35,71	16,57	19,74	3,17	0,30	0,30	0,10	0,30	0,10					
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,30	0,10		0,20											
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,70	4,86	2,98	3,47	1,19	0,20	0,20		0,20						
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,50		0,20	0,20	0,10										
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,30			0,20	0,10										
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,20		0,20												

89

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.			
TỔNG SỐ - TOTAL	1.008	473	216	261	51	5	1	1			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	18	10	2	4	2						
Khai khoáng - Mining and quarrying	35	16	5	11	3						
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	99	42	23	23	9	1				1	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8	1	1	5		1					
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	7	1	1	3	2						
Xây dựng - Construction	259	82	43	105	26	2			1		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	315	184	80	45	5					1	

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees*
and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees						
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	53	32	10	10	1			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	27	16	9	2				
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	1	1	1				
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2	1		1				
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	12	9	2	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	135	56	37	40	2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	22	16	1	5				

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31 Dec. 2022 by size of employees
 and by kinds of economic activity

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							Doanh nghiệp - Enterprise
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.	
Giáo dục và đào tạo Education and training	3	2	1						
Y tế và hoạt động trợ giúp Health and help activities	5	2	2	1					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1		1						
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	4	2	2						

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of employees and by district

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees							Doanh nghiệp - Enterprise
		Dưới 5 người Less than 5 pers.	5 - 9 người 5 - 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 299 người 200 - 299 pers.	300 - 499 người 300 - 499 pers.	500 - 999 người 500 - 999 pers.	
TỔNG SỐ - TOTAL	1.008	473	216	261	51	5	1	1	
Thành phố Cao Bằng	696	313	150	192	37	2	1	1	
Huyện Bảo Lâm	26	12	5	5	3	1			
Huyện Bảo Lạc	38	16	12	9	1				
Huyện Hà Quảng	32	12	11	9					
Huyện Trùng Khánh	63	39	10	14					
Huyện Hạ Lang	14	9	4	1					
Huyện Quảng Hoà	58	27	12	12	5	2			
Huyện Hòa An	31	16	8	7					
Huyện Nguyên Bình	30	16	3	7	4				
Huyện Thạch An	20	13	1	5	1				

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên From 500 bill. dongs and over		
1.008	41	48	352	235	247	62	16	7	Doanh nghiệp - Enterprise	
13			3	3	2	6	1	1	Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	
7					1	5	1		DN 100% vốn Nhà nước - 100% state capital	
6				3	1	1		1	DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% state capital	
990	41	48	351	232	243	55	14	6	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise	
94	9	8	34	19	20	4			Tư nhân - Private	
3	2	1	1						Công ty hợp danh - Collective name	
762	23	37	288	191	183	35	3	2	Công ty TNHH - Limited Co.	
3									Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	
128	7	3	28	22	38	15	11	4	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capita of State	
5			1		2		1		Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	
3			1		1		1		DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	
2					1		1		DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital								Cơ cấu - Structure (%)
	Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	4,07	4,76	34,92	23,31	24,50	6,15	1,59	0,69
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	1,29				0,30	0,20	0,60	0,10	0,10
DN 100% vốn Nhà nước - 100% state capital	0,69					0,10	0,50	0,10	
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% state capital	0,60				0,30	0,10	0,10		0,10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	98,21	4,07	4,76	34,82	23,02	24,11	5,46	1,39	0,60
Tư nhân - Private	9,33	0,89	0,79	3,37	1,88	1,98	0,40		
Công ty hợp danh - Collective name	0,30	0,20		0,10					
Công ty TNHH - Limited Co.	75,60	2,28	3,67	28,57	18,95	18,15	3,47	0,30	0,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,30					0,20	0,10		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capita of State	12,7	0,69	0,30	2,78	2,18	3,77	1,49	1,09	0,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,50			0,10		0,20	0,10	0,10	
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,30			0,10		0,10		0,10	
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,20					0,10	0,10		

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
1.008	41	48	352	235	247	62	16	7		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		1	4	3	6	2	2			
Khai khoáng - Mining and quarrying			6	7	11	7	3	1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5	9	37	17	20	5	5	1		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply									1	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities		1	1	1	1	2	1			
Xây dựng - Construction	4	5	76	76	82	15	1			

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11	18	104	76	83	19	3	1
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	3	3	25	10	11	1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1	1	8	5	9	3		
Thông tin và truyền thông Information and communication	1		1		1			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1	1						
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2		3	1	5			1

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by kinds of economic activity

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital										Doanh nghiệp - Enterprise	
Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over					
	135	9	8	75	29	14							
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	22	2	1	7	6	3						1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	3	1	2										
Giáo dục và đào tạo Education and training	5			1	3								
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1											1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	4	1		2									
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities													

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô vốn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of acting enterprises as of 31/12/2022 by size of capital and by district

Doanh nghiệp - Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
1.008	41	48	352	235	247	62	16	7		
Thành phố Cao Bằng	29	37	250	161	167	43	7	2		
Huyện Bảo Lâm	26	6	6	5	9	3	1	2		
Huyện Bảo Lạc	38	1	11	6	15	3				
Huyện Hà Quảng	32	2	13	9	7	1				
Huyện Trùng Khánh	63	2	20	22	12	2	2	1		
Huyện Hạ Lang	14	1	6	4	2					
Huyện Quảng Hoà	58	1	18	10	16	6	4	1		
Huyện Hòa An	31	3	12	6	8	2	2	1		
Huyện Nguyên Bình	30	3	10	5	8	1				
Huyện Thạch An	20	1	6	7	3	1				

94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.236.125	1.365.031	1.319.743	1.272.912	1.320.228
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	136.547	134.797	162.903	157.760	162.642
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	34.694	44.323	49.142	52.040	54.120
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	101.853	90.474	113.761	105.720	108.522
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	1.092.290	1.227.990	1.149.696	1.108.089	1.150.278
Tư nhân - <i>Private</i>	78.870	77.621	64.544	41.118	29.578
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				1.142	1.158
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	751.517	938.439	849.307	781.340	810.654
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18.021	15.070	12.332	9.947	10.230
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	243.882	196.860	223.513	274.542	298.658
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7.288	2.244	7.144	7.063	7.308
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	115	1.057	6.820	6.394	6.610
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7173	1187	324	669	698

94 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	11,05	9,88	12,34	12,39	12,32
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	2,81	3,25	3,72	4,09	4,10
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	8,24	6,63	8,62	8,31	8,22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	88,36	89,96	87,12	87,05	87,13
Tư nhân - Private	6,37	5,69	4,89	3,23	2,24
Công ty hợp danh - Collective name				0,09	0,09
Công ty TNHH - Limited Co.	60,8	68,75	64,35	61,38	61,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,46	1,1	0,93	0,78	0,77
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	19,73	14,42	16,95	21,57	22,62
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,59	0,16	0,54	0,55	0,55
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,01	0,07	0,52	0,50	0,50
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,58	0,09	0,02	0,05	0,05

95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.236.125	1.365.031	1.319.743	1.272.912	1.320.228
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15.007	27.615	24.302	28.012	30.200
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	55.269	43.995	48.726	47.899	48.889
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	205.521	178.647	232.207	217.051	219.125
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	47.100	35.773	32.645	64.072	65.330
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.515	17.954	22.124	42.643	44.302
Xây dựng - <i>Construction</i>	518.793	679.514	576.918	441.827	442.123
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	162.641	145.814	198.791	186.208	199.120
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	24.730	28.499	22.539	23.240	24.123
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16.315	10.495	5.831	10.215	17.220
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	893	962	845	957	1.025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	758	953	1.934	926	1.032

95 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

	Triệu đồng - Mill. dong\$				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.720	5.805	1.393	1.904	1.725
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	159.696	165.682	124.241	177.907	192.051
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7.547	6.542	7.855	5.660	5.712
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	75	2.841	1.343	469	512
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.988	8.927	12.580	17.767	21.350
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.608	4.092	4.409	4.267	4.368
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	949	921	1.060	1.889	2.021

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.236.125	1.365.031	1.319.743	1.272.912	1.320.228
Thành phố Cao Bằng	932.025	1.047.603	979.628	953.921	978.560
Huyện Bảo Lâm	84.293	48.361	43.661	77.943	79.120
Huyện Bảo Lạc	37.772	40.546	30.655	28.006	29.178
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	23.441	35.435	26.139	22.423	23.548
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	25.468	26.646	61.403	36.504	45.658
Huyện Hạ Lang	9.718	7.842	6.282	4.909	5.419
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	61.182	71.338	94.621	81.397	86.074
Huyện Hòa An	11.685	20.193	25.032	18.703	20.320
Huyện Nguyên Bình	39.798	46.780	38.921	32.173	34.510
Huyện Thạch An	10.743	20.287	13.401	16.933	17.841

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in acting enterprises by types of enterprise*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.367	6.996	7.505	7.621	7.758
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	6.062	6.894	8.861	8.782	8.886
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	4.755	7.825	8.991	9.178	9.233
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	6.689	6.514	8.806	8.599	8.698
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i>	6.415	7.031	7.373	7.501	7.587
Tư nhân - <i>Private</i>	5.781	6.283	6.649	5.500	5.430
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				6.342	6.456
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.446	7.410	7.586	7.406	7.523
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	10.689	9.773	11.416	12.014	12.369
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	6.359	5.769	6.733	8.135	8.456
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	5.351	2.510	4.706	5.350	5.397
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	269	2.986	4.837	5.437	5.500
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7.663	2.197	3.000	4.646	4.798

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.367	6.996	7.505	7.621	7.758
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.649	5.710	6.156	6.047	6.102
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.301	5.774	8.398	6.771	6.824
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.916	5.356	6.598	6.769	6.910
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10.038	9.404	7.663	14.014	14.150
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.176	10.921	10.782	9.501	9.752
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.287	7.592	7.803	7.546	7.615
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.458	5.547	7.767	6.341	7.021
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.120	5.982	5.709	5.581	5.635
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.280	4.155	3.738	5.713	6.020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.722	4.856	4.694	6.135	6.265
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.431	5.883	9.480	5.511	5.620
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.797	4.458	1.888	2.938	2.842

98 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

Nghìn đồng - Thous. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	10.312	10.757	8.596	11.762	11.890
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.675	6.414	6.294	5.183	5.230
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.786	5.994	4.866	3.909	4.020
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	5.040	5.531	6.807	7.875	8.210
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.809	9.342	9.930	9.876	9.988
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.520	5.686	6.795	5.831	6.023

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

Ngìn đồng - *Thous. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.367	6.996	7.505	7.621	7.758
Thành phố Cao Bằng	6.348	7.208	7.501	7.819	7.952
Huyện Bảo Lâm	6.846	4.982	5.654	10.062	10.120
Huyện Bảo Lạc	6.964	8.903	7.660	7.259	7.344
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	6.989	8.068	8.509	7.228	7.421
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	5.221	5.200	9.467	6.214	7.275
Huyện Hạ Lang	6.805	5.401	8.244	7.240	7.288
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	6.749	5.252	7.034	6.037	6.326
Huyện Hòa An	4.762	7.316	5.884	6.100	6.358
Huyện Nguyên Bình	6.626	8.330	9.696	6.011	6.620
Huyện Thạch An	4.454	7.863	9.116	9.074	9.150

Ghi chú - *Note*:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	-188.122	173.537	338.959	80.183	106.682
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-155.882	68.031	384.367	35.268	39.047
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	7.853	-1.868	15.176	15.298	16.387
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	-163.735	69.899	369.191	19.970	22.660
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-30.625	109.177	-34.768	56.648	79.042
Tư nhân - <i>Private</i>	13.229	8.785	15.184	-7.688	-6.520
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				89	102
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	95.645	64.028	73.196	23.085	40.200
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18.045	-711	12.126	16.913	19.110
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-157.544	37.075	-135.274	24.249	26.150
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-1.615	-3.671	-10.640	-11.733	-11.407
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-1.767	-1.341	-9.530	-10.116	-9.865
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	152	-2.330	-1.110	-1.617	-1.542

100 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	82,86	39,20	113,40	43,98	36,60
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% state capital	-4,18	-1,08	4,48	19,08	15,36
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% state capital	87,04	40,28	108,92	24,91	21,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	16,28	62,91	-10,26	70,65	74,09
Tư nhân - Private	-7,04	5,06	4,48	-9,59	-6,11
Công ty hợp danh - Collective name				0,11	0,10
Công ty TNHH - Limited Co.	-50,84	36,9	21,59	28,79	37,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	-9,59	-0,41	3,58	21,09	17,91
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	83,75	21,36	-39,91	30,24	24,51
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,86	-2,11	-3,14	-14,63	-10,69
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,94	-0,77	-2,81	-12,62	-9,25
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-0,08	-1,34	-0,33	-2,02	-1,45

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-188.122	173.537	338.959	80.183	106.682
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-5.163	29.920	11.210	3.440	4.456
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22.520	-6.917	-13.396	-9.455	-8.515
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-187.749	92.071	470.646	33.951	50.341
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24.298	13.196	45.483	75.571	78.120
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.605	5.330	13.598	13.814	14.145
Xây dựng - <i>Construction</i>	49.085	52.437	65.478	30.351	31.145
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.153	-23.148	18.595	-32.484	-32.365
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-1.405	-7.598	-7.179	-2.622	-2.610
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-6.866	-11.023	-11.841	-6.328	-4.910
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	8	-69	-363	-35	-10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	74	1.223	104	60	70

101 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-6.111	3.915	-2.694	-1.800	-1.921
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	14.622	25.195	7.673	11.569	11.895
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-104.675	-1.526	-257.354	-35.697	-33.120
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-36	-8	14	-68	-65
Y tế và hoạt động trợ giúp <i>Health and help activities</i>	-170	-130	-1.592	-873	-780
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	553	582	632	659	674
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	135	87	-55	130	132

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit before taxes of acting enterprises by district

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-188.122	173.537	338.959	80.183	106.682
Thành phố Cao Bằng	-239.916	131.055	182.335	-34.681	-14.615
Huyện Bảo Lâm	8.177	36.095	45.842	24.357	26.874
Huyện Bảo Lạc	2.546	7.009	16.064	17.696	18.101
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	3.363	2.799	2.472	553	787
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2.769	-15.517	-910	-8.943	-7.565
Huyện Hạ Lang	866	1.245	264	976	1.020
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	29.904	-6.006	92.355	83.938	85.110
Huyện Hòa An	-1.965	7.301	-3.411	-9.790	-9.560
Huyện Nguyên Bình	5.028	6.068	2.680	2.066	2.300
Huyện Thạch An	1.106	3.488	1.268	4.011	4.230

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

103 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate before tax of acting enterprises by types of enterprise

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-1,41	1,15	1,90	0,42	0,52
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	-4,66	2,36	9,99	1,01	1,01
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	0,88	-0,29	1,85	1,26	1,14
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	-6,67	3,13	12,19	0,88	0,93
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	-0,31	0,90	-0,25	0,37	0,49
Tư nhân - <i>Private</i>	1,90	1,41	1,87	-1,06	-1,06
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>				3,33	3,71
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1,56	0,81	0,80	0,24	0,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	27,52	-0,56	32,30	43,27	46,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	-5,16	1,06	-3,53	0,48	0,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-4,77	-12,73	-5,59	-5,73	-5,43
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-7,38	-4,81	-5,01	-4,94	-4,71
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,53	-247,03	0,00	-671,54	-616,80

104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before tax of acting enterprises
by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-1,41	1,15	1,90	0,42	0,52
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-10,59	8,23	3,11	0,80	0,99
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5,27	-1,64	-4,27	-1,25	-1,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-4,50	2,28	8,52	0,61	0,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4,64	1,57	5,82	14,98	18,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	12,11	9,84	21,12	9,98	10,08
Xây dựng - <i>Construction</i>	1,92	1,63	2,29	1,46	1,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,11	-0,43	0,25	-0,37	-0,33
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-0,89	-3,03	-5,36	-1,60	-1,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-15,63	-36,25	-98,72	-22,39	-12,11
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,30	-2,69	-18,97	-1,27	-0,35
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,77	109,66	3,30	2,91	3,18
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-18,02	3,43	-65,80	-5,51	-6,37

104

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Profit rate before tax of acting enterprises by kinds of economic activity*

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	4,84	8,15	3,06	3,67	3,54
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-321,31	-12,16	-215,71	-39,81	-35,94
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-46,41	-0,06	0,12	-5,98	-5,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-0,78	-0,37	-3,49	-1,45	-1,08
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,91	1,16	1,32	1,49	1,49
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,60	1,07	-0,70	1,57	1,47

105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Profit rate before tax of acting enterprises by district

	2019	2020	2021	2022	%, Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-1,41	1,15	1,90	0,42	0,52
Thành phố Cao Bằng	-2,27	1,22	1,50	-0,28	-0,11
Huyện Bảo Lâm	1,22	4,45	5,86	4,83	5,16
Huyện Bảo Lạc	0,73	2,2	5,11	7,62	7,58
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2,01	1,3	1,20	0,26	0,36
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	0,42	-1,89	-0,07	-0,38	-0,30
Huyện Hạ Lang	1,29	2,54	0,72	3,00	3,05
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	5,74	-0,35	3,59	3,88	3,75
Huyện Hòa An	-1,41	4,01	-1,84	-1,32	-1,17
Huyện Nguyên Bình	3,33	2,92	1,45	1,24	1,26
Huyện Thạch An	2,4	3,56	1,43	3,01	2,95

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

106

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	386,9	419,1	512,3	522,3	532,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.189,1	1.338,0	1.412,5	1.388,9	1.399,8
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% state capital</i>	931,6	1.357,6	1.643,5	1.688,0	1.698,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% state capital</i>	1.312,5	1.330,0	1.314,8	1.251,0	1.300,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise	282,9	316,5	407,3	417,5	424,9
Tư nhân - <i>Private</i>	199,5	181,0	255,1	347,5	355,6
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>					
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	219,8	237,2	282,9	228,6	258,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	218,4	220,6	281,7	316,3	318,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	507,3	664,3	875,0	1.028,1	1.040,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	114,9	353,1	393,0	461,4	502,3
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	115,9	133,3	234,9	295,0	320,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	114,4	497,2	2456,9	1.820,7	1.899,8

107

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises
by kinds of economic activity*

Triệu đồng - *Mill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	386,9	419,1	512,3	522,3	532,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.203,7	1.089,1	1.688,4	1.617,0	1.645,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	219,5	747,9	895,1	796,1	798,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	777,7	711,8	673,8	666,4	672,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.365,1	4.885,2	5.532,7	5.050,3	5.099,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	513,2	1.123,6	1.028,3	692,9	724,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	148,4	136,6	181,3	194,9	198,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	190,7	198,2	251,6	233,9	246,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	383,0	520,7	531,2	368,0	412
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	900,0	1.117,7	1.525,1	1.352,8	1.499,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	365,6	282,9	305,2	356,1	366,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,6	2,4	1,4	0,6	0,5

107

(Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.171,4	1.401,6	2.171,1	2.052,7	1.920,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	73,9	75,3	91,1	85,9	86,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	344,8	285,4	758,7	790,9	798,5
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	48,6	17,9	27	28,2	30
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	47,2	78,5	97,1	144,9	201,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	904,0	900,7	868,3	871,4	884,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	149,3	147,3	35	165,8	166,9

108

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Average fixed asset per employee of acting enterprises by district

Triệu đồng - Mill. dong

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	386,9	419,1	512,3	522,3	532,8
Thành phố Cao Bằng	354,9	350,0	406,3	410,3	423,4
Huyện Bảo Lâm	264,3	717,9	1.514,0	1.526,3	1.534,8
Huyện Bảo Lạc	295,6	294,4	313,9	331,1	345,1
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	128,6	137,7	207,0	256,9	268,9
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	415,3	462,0	418,8	472,2	498,6
Huyện Hạ Lang	122,7	116,8	531,7	295,7	312,7
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.221,4	1.102,5	1.147,6	1.118,2	1.159,4
Huyện Hòa An	1.368,9	1.091,5	772,8	1.080,3	1.098,3
Huyện Nguyên Bình	161,3	178,5	236,1	201,7	225,7
Huyện Thạch An	44,5	176,8	432,2	455,1	466,9

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

109 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

Hợp tác xã - Cooperative

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	170	181	195	188	206
Thành phố Cao Bằng	41	39	43	43	46
Huyện Bảo Lâm	15	18	19	20	22
Huyện Bảo Lạc	13	11	13	16	18
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	28	27	29	30	33
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	15	19	18	16	18
Huyện Hạ Lang	9	10	13	10	11
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	17	17	17	13	14
Huyện Hòa An	14	20	23	22	24
Huyện Nguyên Bình	11	11	11	9	10
Huyện Thạch An	7	9	9	9	10

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

110 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives
by district*

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.573	1.644	1.244	1.090	1.298
Thành phố Cao Bằng	454	470	369	335	375
Huyện Bảo Lâm	113	118	85	69	90
Huyện Bảo Lạc	156	82	52	64	55
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	200	242	207	181	210
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	120	119	84	79	90
Huyện Hạ Lang	110	90	78	64	85
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	78	182	105	78	110
Huyện Hòa An	211	193	147	119	155
Huyện Nguyên Bình	98	89	88	73	95
Huyện Thạch An	33	59	29	28	33

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

111 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
as of 31 December by kinds of economic activity*

Cơ sở - Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	18.357	19.042	19.412	19.998	19.775
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	1.703	2.165	3.048	3.075	3.069
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	19	1	3	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.594	2.043	2.944	2.967	2.961
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>		4	4	4	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>				1	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	90	117	97	100	100
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	16.654	16.877	16.364	16.923	16.706
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.794	10.198	9.715	9.989	9.872
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.163	853	745	761	757
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.832	3.944	3.931	4.080	4.014
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	103	70	46	48	47
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	37	36	34	37	36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	721	667	698	749	735

111

(Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity

Cơ sở - Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	57	52	36	37	37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	126	131	117	122	121
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	43	27	28	32	32
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	78	91	98	105	105
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	117	116	134	141	140
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	583	692	782	822	810

112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of non-farm individual business establishments
as of 31 December by district*

Cơ sở - Establishment

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	18.357	19.042	19.412	19.998	19.775
Thành phố Cao Bằng	5.276	5.745	5.757	6.419	6.250
Huyện Bảo Lâm	1.089	1.277	1.528	1.533	1.533
Huyện Bảo Lạc	1.438	1.573	1.683	1.651	1.748
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.544	1.597	1.456	1.456	1.426
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	2.337	2.294	2.368	2.295	2.331
Huyện Hạ Lang	759	682	738	764	754
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	2.341	2.107	2.153	2.131	2.092
Huyện Hòa An	1.327	1.613	1.551	1.553	1.472
Huyện Nguyên Bình	1.232	1.158	1.173	1.170	1.154
Huyện Thạch An	1.014	996	1.005	1.026	1.015

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

113 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	25.530	27.092	28.451	30.890	31.481
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	3.499	4.011	5.590	5.799	6.276
Khai khoáng - Mining and quarrying	74	4	5	6	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2.979	3.537	5.201	5.461	5.930
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply		7	8	12	9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities		0	0	1	0
Xây dựng - Construction	446	463	376	319	332
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	22.031	23.081	22.861	25.091	25.205
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	12.314	13.427	13.139	14.133	14.288
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.330	957	861	859	896
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.901	6.211	6.144	7.044	7.001
Thông tin và truyền thông Information and communication	143	91	56	70	63
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	52	53	46	52	46

113 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	755	696	778	878	853
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	83	83	61	69	78
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	208	194	184	202	183
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	69	58	84	105	105
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	120	137	147	195	196
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	265	221	236	277	282
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	791	953	1.125	1.207	1.214

114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by district

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	25.530	27.092	28.451	30.890	31.481
Thành phố Cao Bằng	7.524	8.410	8.600	9.854	9.780
Huyện Bảo Lâm	1.418	1.715	2.276	2.262	2.335
Huyện Bảo Lạc	2.077	2.292	2.690	2.702	3.213
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.230	2.367	2.079	2.253	2.254
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	3.001	3.067	3.417	3.441	3.592
Huyện Hạ Lang	1.080	1.010	1.164	1.185	1.186
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.487	3.141	2.980	3.485	3.422
Huyện Hòa An	1.755	2.350	2.356	2.399	2.331
Huyện Nguyên Bình	1.644	1.401	1.491	1.779	1.812
Huyện Thạch An	1.314	1.339	1.398	1.530	1.556

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm cả xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

115 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.533	14.973	15.472	17.516	17.635
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	1.006	1.259	1.956	2.316	2.709
Khai khoáng - Mining and quarrying	9		1		1
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	965	1.220	1.953	2.242	2.673
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply		3	2	4	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities				1	
Xây dựng - Construction	32	36		69	32
Thương mại, dịch vụ - Trade, service	12.527	13.714	13.516	15.200	14.926
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6.612	7.947	7.746	8.683	8.442
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	94	88	70	78	125
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.466	4.367	4.291	4.869	4.759
Thông tin và truyền thông Information and communication	49	37	20	27	25
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	17	19	17	24	22

115 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by kinds of economic activity

	Người - Person				
	2019	2020	2021	2022	2023
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	365	321	351	389	388
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	30	22	21	21	25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	117	102	99	105	100
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	66	52	75	100	100
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	71	98	83	121	128
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	173	136	146	162	148
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	467	525	597	621	664

116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31 December by district

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	13.533	14.973	15.472	17.516	17.635
Thành phố Cao Bằng	4.678	5.333	5.346	5.738	5.609
Huyện Bảo Lâm	670	809	1.105	1.317	1.345
Huyện Bảo Lạc	922	973	1.270	1.457	1.696
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.137	1.247	1.075	1.274	1.264
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1.375	1.587	1.819	1.918	1.989
Huyện Hạ Lang	428	495	541	645	638
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.618	1.653	1.426	1.805	1.769
Huyện Hòa An	1.046	1.306	1.296	1.392	1.347
Huyện Nguyên Bình	913	807	816	1.046	1.054
Huyện Thạch An	746	763	778	924	924

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toàn) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toàn thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản

Agriculture, Forestry and Fishery

Biểu Table	Trang Page
117 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per hectare of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	323
118 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms by district</i>	324
119 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district</i>	325
120 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	326
121 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	327
122 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	328
123 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals by district</i>	329
124 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	330
125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	331
126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	332
127 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	333
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of paddy by district</i>	334
129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of paddy by district</i>	335

Biểu Table	Trang Page
130 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of paddy by district</i>	336
131 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	337
132 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of winter paddy by district</i>	338
133 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of spring paddy by district</i>	339
134 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of winter paddy by district</i>	340
135 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of spring paddy by district</i>	341
136 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of winter paddy by district</i>	342
137 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of maize by district</i>	343
138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Yield of maize by district</i>	344
139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of maize by district</i>	345
140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area, production of some annual crops</i>	346
141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	347
142 Diện tích trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	348
143 Diện tích trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	349
144 Diện tích gieo trồng cây thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of tobacco by district</i>	350
145 Diện tích gieo trồng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of soybean by district</i>	351

Biểu Table		Trang Page
146	Sản lượng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of cassava by district</i>	352
147	Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of sugar-cane by district</i>	353
148	Sản lượng cây thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of tobacco by district</i>	354
149	Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of soybean by district</i>	355
150	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	356
151	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	358
152	Diện tích hiện có cây lâu năm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of orange, tangerine by district</i>	359
153	Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of orange, tangerine by district</i>	360
154	Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of orange, tangerine by district</i>	361
155	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of fruit farming by district</i>	362
156	Diện tích hiện có cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	363
157	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Gathering area of longan, litchi by district</i>	364
158	Sản lượng cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of longan, litchi by district</i>	365
159	Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	366
160	Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of buffaloes as of 01 Jan. by district</i>	367
161	Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of cattles as of 01 Jan. by district</i>	368
162	Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pigs as of 01 Jan. by district</i>	369

Biểu Table		Trang Page
163	Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of poultry as of 01 Jan. by district</i>	370
164	Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of goat as of 01 Jan. by district</i>	371
165	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of pig by district</i>	372
166	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Living weight of poultry by district</i>	373
167	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm <i>Area of forest as of annual 31 December</i>	374
168	Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of forest by district</i>	375
169	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of new concentrated planted forest by types of forest</i>	376
170	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	377
171	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	378
172	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	379
173	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area surface for aquaculture</i>	380
174	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	381
175	Diện tích thu hoạch thủy sản <i>Area of harvested aquaculture</i>	382
176	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	383
177	Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Production of fishery by district</i>	384
178	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	385

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2020 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2021, theo Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm¹ của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

¹ Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lợ), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dứa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình

thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng

không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhưng hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2018): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che² từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

² *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đặng quảng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đặng quảng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2020 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at 1 billion VND /year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2021, according to the Circular No. 02/2021/TT-BNNPTNT dated February 28, 2021 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value³ of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

For integrated farm: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

Land for agricultural production (cropland) includes land for annual and perennial crops production.

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

³Including physical products and services.

Land for perennial crops production is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

Annual plants are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial crop includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year

or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

Production of paddy rice (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the

purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2018): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover⁴ is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

⁴ *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

Quantity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year;

including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

1. Nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 gặp rất nhiều khó khăn và thách thức, nhất là lĩnh vực trồng trọt do chịu ảnh hưởng lớn của thời tiết, nắng nóng và khô hạn kéo dài, thiếu nước sản xuất, nhưng với sự vào cuộc tích cực của các cấp, các ngành trong việc hướng dẫn bà con nông dân tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với diễn biến thời tiết, vì vậy đã đem lại kết quả nhất định, diện tích và năng suất nhiều loại cây trồng trọng điểm của tỉnh đạt kế hoạch và tăng so với cùng kỳ năm trước như: thuốc lá, ngô, dong riềng...; chăn nuôi phát triển tốt, tổng đàn vật nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất thủy sản tăng nhẹ, lâm nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 96.066 ha, giảm 0,27% hay giảm 256 ha so với năm 2022, chủ yếu ở cây lúa giảm 571 ha so với cùng kỳ năm trước, do vụ đông xuân và đầu vụ mùa thời tiết khô hạn kéo dài, thiếu nước sản xuất, không thuận lợi cho khâu làm đất gieo cấy nên nhiều diện tích ruộng xa nguồn nước không gieo cấy được và đã được người dân chuyển đổi sang gieo trồng các loại cây trồng khác. Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2023 đạt 288.074 tấn, giảm 3,65% hay giảm 10.905 tấn so với năm 2022, do diện tích gieo trồng giảm, một số diện tích gieo trồng được nhưng trong quá trình sinh trưởng và phát triển gặp thời tiết không thuận lợi dẫn đến bị mất trắng ở vụ đông xuân nên cũng ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng của cây trồng. Cụ thể một số cây trồng chính như sau: cây lúa năng suất đạt 46,66 tạ/ha, giảm 0,77% hay giảm 0,36 tạ/ha; sản lượng đạt 138.167 tấn, giảm 2,95% hay giảm 4.197 tấn so với năm 2022. Cây ngô năng suất đạt 37,11 tạ/ha, giảm

2,37% hay giảm 0,9 tạ/ha; sản lượng đạt 149.885 tấn, giảm 4,28% hay giảm 6.710 tấn so với năm 2022. Cây sắn năng suất đạt 136,14 tạ/ha, giảm 10,4% hay giảm 15,8 tạ/ha; sản lượng đạt 45.675 tấn, giảm 11,97% hay giảm 6.211 tấn. Cây mía năng suất đạt 645,72 tạ/ha, tăng 3,52% hay tăng 21,95 tạ/ha; sản lượng đạt 178.306 tấn, tăng 2,91% hay tăng 5.039 tấn. Cây thuốc lá năng suất đạt 26,43 tạ/ha, tăng 1,60% hay tăng 0,42 tạ/ha; sản lượng đạt 9.973 tấn, tăng 16,44% hay tăng 1.408 tấn so với năm 2022.

Năm 2023 cây lâu năm trên địa bàn tỉnh đã được các cơ quan chức năng và người dân quan tâm và đầu tư phát triển các loại giống mới có giá trị kinh tế cao nhằm tạo nguồn lực phát triển kinh tế bền vững. Một số loại cây phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng đã được mở rộng quy mô theo hướng “sản xuất trồng trọt thông minh ứng dụng công nghệ cao” gồm nhóm cây ăn quả, nhóm cây dược liệu,... dần xoá bỏ tập quán sản xuất nhỏ lẻ, phân tán mang tính tự cung, tự cấp của người dân trước kia để hình thành vùng trồng chuyên canh các loại cây có giá trị kinh tế cao, phát triển sản phẩm cây ăn quả, cây dược liệu theo hướng sản xuất hàng hóa. Tổng diện tích cây lâu năm hiện có là 10.586 ha, so với năm trước tăng 2,92% hay tăng 300 ha, diện tích tăng chủ yếu ở nhóm cây ăn quả tăng 4,2% hay tăng 124 ha và tăng ở cây gia vị, cây dược liệu lâu năm tăng 3,54% hay tăng 235 ha. Sản lượng năm 2023 của một số cây ăn quả chủ yếu như sau: Xoài đạt 389 tấn, tăng 38 tấn; thanh long đạt 655 tấn, tăng 74 tấn; dứa đạt 842 tấn, tăng 66 tấn; cam đạt 1.319 tấn, tăng 6 tấn; quýt đạt 1.183 tấn, giảm 173 tấn; lê đạt 908 tấn, tăng 32 tấn; nhãn đạt 459 tấn, tăng 75 tấn; cây hồ sản phẩm thu hoa hồ đạt 3.565 tấn, giảm 261 tấn.

Tình hình sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023 phát triển khá ổn định. Đàn gia súc, gia cầm thường xuyên được người dân đầu tư chăm sóc, công tác chỉ đạo các biện pháp phòng, chống đói rét và dịch bệnh cho đàn vật nuôi được các địa phương triển khai thực

hiện hiệu quả, không có thiệt hại về gia súc chết rét. Năm 2023, thực hiện các Chương trình Mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh, đã thu hút được các tổ chức tham gia phát triển chăn nuôi đàn trâu bò theo chuỗi liên kết như liên kết chăn nuôi trâu bò sinh sản theo mô hình thụ tinh nhân tạo gắn với tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, từ đó nâng cao được giá trị sản xuất chăn nuôi, vì vậy số lượng đầu con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng so với năm 2022. Tổng số trâu hiện có 106.184 con, giảm 0,16% hay giảm 170 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.202 tấn, tăng 1,38% hay tăng 30 tấn. Tổng số bò hiện có 100.184 con, giảm 0,73% hay giảm 735 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.342 tấn, tăng 1,83% hay tăng 42 tấn. Tổng đàn lợn có 340.350 con, tăng 3,9% hay tăng 12.771 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 27.649 tấn, tăng 4,14% hay tăng 1.100 tấn. Tổng số gia cầm có 3.086 nghìn con, tăng 1,71% hay tăng 52 nghìn con; sản lượng thịt hơi gia cầm xuất chuồng đạt 6.792 tấn, tăng 0,68% hay tăng 46 tấn; sản lượng trứng gia cầm đạt 39.035 nghìn quả, giảm 0,23% hay giảm 90 nghìn quả.

2. Lâm nghiệp

Năm 2023 sản xuất lâm nghiệp vẫn tiếp tục thực hiện tốt công tác khoanh nuôi, chăm sóc nuôi dưỡng, tu bổ và bảo vệ rừng hiện có. Các ngành chức năng duy trì và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý kịp thời các vụ khai thác, vận chuyển, chặt phá rừng trái phép, thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống, chữa cháy rừng tại các địa phương. Tổng diện tích có rừng tính đến 31/12/2023 trên địa bàn tỉnh là 362.243,23 ha, trong đó: rừng tự nhiên là 345.709,07 ha; rừng trồng là 16.534,16 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2023 đạt 54,06%, giảm 3,46% so với năm 2022.

Trong năm, do tác động tiêu cực của thời tiết và vướng mắc về thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư công vì vậy tiến độ trồng rừng mới của Dự án bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2021-2025 chậm và giảm so với cùng kỳ năm trước. Tổng diện tích rừng trồng mới đạt 3.009 ha, so

với năm trước giảm 1,73% hay giảm 53 ha, trong đó: rừng sản xuất trồng mới đạt 2.840 ha, giảm 4,6% hay giảm 137 ha; rừng phòng hộ đạt 169 ha, so với năm trước tăng 98,82% hay tăng 84 ha. Tổng số gỗ khai thác năm 2023 là 16.769 m³, giảm 30,92% hay giảm 7.504 m³ so với năm 2022; củi khai thác đạt 1.399.846 ste, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,7% hay tăng 9.731 ste; trúc khai thác ước đạt 9.503 nghìn cây, tăng 0,64%, tăng 60 nghìn cây; lá dong khai thác đạt 9.606 nghìn lá, tăng 12,59% hay tăng 1.074 nghìn lá...

3. Thủy sản

Năm 2023, nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng khá nhiều của thời tiết, những tháng đầu năm khô hạn thiếu nước gây ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; đến tháng 8 có nhiều đợt mưa lớn làm cho nhiều ao, lồng cá bị nước lũ cuốn trôi tại huyện Bảo Lâm và huyện Thạch An. Chính quyền địa phương và ngành chức năng đã có những cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp ứng phó với diễn biến bất thường của thời tiết đến các hộ nuôi trồng thủy sản để ổn định môi trường ao nuôi, lồng nuôi, nâng cao sức đề kháng cho các loại thủy sản. Sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu là từ nuôi trồng ở các ao, hồ... Giá bán thủy sản nuôi trồng và đánh bắt từ sông, suối ổn định phục vụ nhu cầu tiêu thụ của nhân dân trên địa bàn. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh năm 2023 là 352,63 ha, tăng 0,6% hay tăng 2,11 ha so với năm 2022. Tổng sản lượng thủy sản năm 2023 đạt 607,98 tấn, tăng 0,99% hay tăng 5,95 tấn so với năm 2022, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác nội địa năm 2023 đạt 117,14 tấn, giảm 0,47% hay giảm 0,55 tấn; Sản lượng thủy sản nuôi trồng nội địa đạt 490,84 tấn, tăng 1,34% hay tăng 6,5 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2023

1. Agriculture

Agriculture, forestry and fishery production in 2023 faced many difficulties and challenges, especially in the field of cultivation due to the great impact of weather, prolonged heat and drought, and lack of water for production. However, with the active participation of all levels and sectors in guiding farmers to increase the application of science and technology in production, and change the crop structure in accordance with weather developments, it brought about certain results, the area and productivity of many key crops of the province reached the plan and increased compared to the same period last year such as: tobacco, corn, arrowroot, etc.; livestock development was good, the total livestock herd increased compared to the same period last year. Aquaculture production increased slightly, forestry decreased compared to the same period last year.

The total annual cultivation area reached 96,066 hectares, down 0.27% or 256 hectares compared to 2022, mainly in paddy, down 571 hectares compared to the same period last year, because of the prolonged dry weather in the winter-spring crop and the early summer crop, the lack of water for production for land preparation and planting, so many paddy fields far from water sources could not be planted and people converted to planting other crops. Total cereal production in 2023 reached 288,074 tons, down 3.65% or 10,905 tons compared to 2022, because the planted area was cut down, some planted areas during the growth and development process encountered unfavorable weather leading to total loss in the winter-spring crop, which also affected the yield and output of the crop. Specifically, the production of some main crops was as follows: paddy yield with 46.66 quintals/ha, down 0.77% or 0.36 quintals/ha; paddy output with 138,167 tons, down 2.95% or 4,197 tons compared to 2022. Maize yield with 37.11 quintals/ha, down 2.37% or 0.9 quintals/ha; maize output with 149,885 tons, down 4.28% or 6,710 tons compared to 2022.

Cassava yield with 136.14 quintals/ha, down 10.4% or 15.8 quintals/ha; cassava output with 45,675 tons, down 11.97% or 6,211 tons. Sugarcane yield with 645.72 quintals/ha, up 3.52% or 21.95 quintals/ha; sugarcane output with 178,306 tons, up 2.91% or 5,039 tons. Tobacco yield with 26.43 quintals/ha, up 1.60% or 0.42 quintals/ha; tobacco output with 9,973 tons, up 16.44% or 1,408 tons compared to 2022.

In 2023, much attention to investing in perennial trees of high economic value in order to create resources for sustainable development of the local economy paid by the local authorities and people. Some types of trees suitable with the climate and soil were expanded in scale in the direction of "smart crop production and application of high technology" including fruit trees, medicinal plants, etc. which gradually eliminated the practice of small-scale, scattered production of self-sufficiency of the people in the past to form specialized growing areas of high economic value trees, developing fruit trees and medicinal plants in the direction of commodity production. The total area of existing perennial trees was 10,586 hectares, an increase of 2.92% or 300 hectares compared to the previous year, the increase was mainly in the fruit tree group, up 4.2% or 124 hectares, and the increase in spices and perennial medicinal plants, up 3.54% or 235 hectares. The output in 2023 of some main fruit trees was as follows: Mango with 389 tons, an increase of 38 tons; dragon fruit with 655 tons, an increase of 74 tons; pineapple with 842 tons, an increase of 66 tons; orange with 1,319 tons, an increase of 6 tons; tangerine with 1,183 tons, a decrease of 173 tons; pear with 908 tons, an increase of 32 tons; longan with 459 tons, an increase of 75 tons; star anise products with 3,565 tons, a decrease of 261 tons.

The situation of livestock production in Cao Bang province in 2023 was relatively stable. The livestock and poultry were regularly invested in and cared for by the people, the direction of applying measures to prevent and combat hunger, coldness and epidemics for livestock was effectively implemented by localities, there was no loss of livestock dying from the cold weather. In 2023, implementation of the National

Target Programs, the province attracted many organizations to participate in developing cattle and buffalo herds according to the chain linkage such as linking cattle and buffalo breeding according to the artificial insemination model associated with the consumption of livestock products, thereby the value of livestock production was improved, so the number of and the production of livestock live-weight increased compared to 2022. The total number of buffalo population was 106,184 heads, down 0.16% or 170 heads; the production of buffalo live-weight was 2,202 tons, up 1.38% or 30 tons. The total number of cattle population was 100,184 heads, down 0.73% or 735 heads; the production of cattle live-weight reached 2,342 tons, up 1.83% or 42 tons. The total number of pig population was 340,350 heads, up 3.9% or 12,771 heads; the production of pig live-weight reached 27,649 tons, up 4.14% or 1,100 tons. The total number of poultry population was 3,086 thousand heads, up 1.71% or 52 thousand heads; the production of poultry live-weight reached 6,792 tons, up 0.68% or 46 tons; the production of poultry egg reached 39,035 thousand eggs, down 0.23% or 90 thousand eggs.

2. Forestry

In 2023, forestry production continued to do well in zoning, caring, nurturing, restoring and protecting existing forests. Functional sectors maintained and strengthened inspection, control and timely handled illegal exploitation, transportation and deforestation, and effectively carried out propaganda and mobilization on forest management, protection and development, and forest fire prevention and fighting in localities. The total forest area as of December 31, 2023 in the province was 362,243.23 hectares, of which: natural forest was 345,709.07 hectares; planted forest was 16,534.16 hectares. The forest coverage in 2023 reached 54.06%, a year-on-year reduction of 3.46%.

During the year, due to the negative impact of weather and procedural problems under the provisions of the Law on Public Investment, the progress of new forest planting of the Draft of Forest Protection and Development Project for the period 2021-2025 was

slowed down and decreased compared to the same period last year. The total area of newly planted forests reached 3,009 hectares, down 1.73% or 53 hectares compared to the previous year, of which: newly planted production forests reached 2,840 hectares, down 4.6% or 137 hectares; protection forests reached 169 hectares, up 98.82% or 84 hectares compared to the previous year. The total amount of timber exploited production in 2023 was 16,769 m³, down 30.92% or 7,504 m³ compared to 2022; firewood exploitation reached 1,399,846 ste, an increase of 0.7% or 9,731 ste compared to the same period last year; bamboo exploitation was estimated at 9,503 thousand trees, an increase of 0.64% or 60 thousand trees; phrynium leaves exploitation reached 9,606 thousand leaves, an increase of 12.59% or 1,074 thousand leaves, etc.

3. Fishery

In 2023, aquaculture and fisheries exploitation in the province were greatly affected by the weather. The first months of the year were dry and lacked water, affecting fishing and aquaculture activities; in August, there were many heavy rains that caused ponds and fish cages to be swept away by floodwaters in Bao Lam and Thach An districts. Local authorities and functional agencies issued warnings and instructions on measures to respond to unusual weather developments to aquaculture households to stabilize the environment of ponds and cages, and improve the resistance of aquatic products. Aquatic products in the province were mainly from aquaculture in ponds, lakes, etc. The selling price of aquaculture and fisheries from rivers and streams was stable enough to serve the consumption needs of local people. The total area of aquaculture in the whole province in 2023 was 352.63 hectares, an increase of 0.6% or 2.11 hectares compared to 2022. The total fishery production in 2023 was 607.98 tons, an increase of 0.99% or 5.95 tons compared to 2022, of which: domestic catching fishery production in 2023 was 117.14 tons, a decrease of 0.47% or 0.55 tons; the domestic aquaculture fishery production reached 490.84 tons, up 1.34% or 6.5 tons.

117

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per hectare of agriculture production land and water surface land for aquaculture

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2015	34,99	44,15
2016	34,84	44,24
2017	36,82	47,1
2018	39,29	45,48
2019	41,07	46,54
2020	41,95	46,60
2021	42,95	50,32
2022	45,01	52,84
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	46,05	53,03

118 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms by district

Trang trại - Farm

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2	-	-	-	-
Thành phố Cao Bằng	1				
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng					
Huyện Trùng Khánh					
Huyện Hạ Lang					
Huyện Quảng Hoà					
Huyện Hòa An	1				
Huyện Nguyên Bình					
Huyện Thạch An					

119 Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of farms in 2023 by kinds of activity and by district

Trang trại - *Farm*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Thành phố Cao Bằng					
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng					
Huyện Trùng Khánh					
Huyện Hạ Lang					
Huyện Quảng Hoà					
Huyện Hòa An					
Huyện Nguyên Bình					
Huyện Thạch An					

120 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
		Ha					
2015	103.480	96.433	70.539	13.082	7.047	4.682	2.331
2016	101.077	94.038	69.212	12.295	7.039	4.680	2.325
2017	101.772	94.644	70.667	12.279	7.128	4.752	2.343
2018	101.173	93.661	70.242	11.672	7.512	4.916	2.471
2019	100.720	92.912	69.715	11.092	7.808	4.756	2.606
2020	100.281	92.426	69.791	10.510	7.855	4.752	2.687
2021	103.941	94.871	70.483	10.265	9.070	5.512	2.745
2022	106.608	96.322	71.510	10.028	10.286	6.749	2.954
2023	106.652	96.066	71.382	10.271	10.586	7.099	3.078
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	100,68	100,68	101,47	90,82	100,66	101,40	99,46
2016	97,68	97,52	98,12	93,98	99,89	99,96	99,74
2017	100,69	100,64	102,10	99,87	101,26	101,54	100,77
2018	99,41	98,96	99,40	95,06	105,39	103,45	105,46
2019	99,55	99,20	99,25	95,03	103,94	96,74	105,46
2020	99,56	99,48	100,11	94,75	100,60	99,92	103,11
2021	103,65	102,65	100,99	97,67	115,47	115,99	102,16
2022	102,57	101,53	101,46	97,69	113,41	122,44	107,61
2023	100,04	99,73	99,82	102,42	102,92	105,19	104,20

121 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2015	70.539	30.528	39.863	263.096	129.534	133.495
2016	69.212	28.974	40.120	262.407	124.835	137.518
2017	70.667	30.363	40.242	276.501	132.713	143.759
2018	70.174	30.298	39.876	275.434	132.521	142.913
2019	69.715	30.225	39.444	278.913	135.915	142.980
2020	69.791	29.024	40.734	281.439	131.311	150.114
2021	70.483	29.185	41.255	290.203	133.661	156.522
2022	71.510	30.278	41.198	298.979	142.364	156.595
2023	71.382	29.707	41.634	288.074	138.167	149.885
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	101,47	100,35	102,32	103,14	102,04	104,23
2016	98,12	94,91	100,64	99,74	96,37	103,01
2017	102,10	104,79	100,30	105,37	106,31	104,54
2018	99,30	99,79	99,09	99,61	99,86	99,41
2019	99,35	99,76	98,92	101,26	102,56	100,05
2020	100,11	96,03	103,27	100,91	96,61	104,99
2021	100,99	100,55	101,28	103,11	101,79	104,27
2022	101,46	103,75	99,86	103,02	106,51	100,05
2023	99,82	98,11	101,06	96,35	97,05	95,72

122 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cereals by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	69.715	69.791	70.483	71.510	71.382
Thành phố Cao Bằng	2.157	2.106	2.217	2.212	2.247
Huyện Bảo Lâm	8.114	8.236	8.466	8.440	8.583
Huyện Bảo Lạc	8.186	8.128	8.117	8.218	7.786
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	8.953	9.027	9.069	9.146	9.088
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	12.804	12.015	12.171	12.680	12.466
Huyện Hạ Lang	3.503	3.444	3.464	3.599	3.674
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	9.257	9.962	10.023	10.019	10.094
Huyện Hòa An	7.027	6.909	7.084	7.151	7.188
Huyện Nguyên Bình	5.876	6.026	5.978	5.972	5.945
Huyện Thạch An	3.838	3.938	3.894	4.073	4.311

Ghi chú - Note:

- ⁽¹⁾ Số liệu huyện Hà Quảng mới bao gồm số liệu 2 huyện Thông Nông và Hà Quảng cũ - *The new Ha Quang district data includes the old Thong Nong and Ha Quang districts.*
- ⁽²⁾ Số liệu huyện Trùng Khánh mới bao gồm số liệu 2 huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh cũ (từ năm 2019 trở về trước gồm cả số liệu xã Quốc Toản) - *The new Trung Khanh district data includes the old Tra Linh and Trung Khanh districts (from 2019 and earlier, including Quoc Toan commune data).*
- ⁽³⁾ Số liệu huyện Quảng Hoà mới bao gồm số liệu 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hoà cũ (từ năm 2020 gồm xã Quốc Toản thuộc huyện Trà Lĩnh cũ) - *The new Quang Hoa district data includes the old Quang Uyen and Phuc Hoa districts (from 2020 include Quoc Toan commune in the old Tra Linh district).*

123 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	278.913	281.439	290.203	298.979	288.074
Thành phố Cao Bằng	10.870	10.766	11.189	11.285	10.354
Huyện Bảo Lâm	27.221	27.976	28.980	29.021	29.573
Huyện Bảo Lạc	24.859	25.088	25.703	26.407	22.619
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	32.271	32.760	33.290	34.416	33.520
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	59.829	56.020	58.100	61.624	61.160
Huyện Hạ Lang	13.664	13.731	14.270	15.313	16.044
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	42.629	46.454	47.188	48.681	48.630
Huyện Hòa An	30.471	30.132	31.180	31.480	27.742
Huyện Nguyên Bình	21.292	22.590	24.024	24.049	22.341
Huyện Thạch An	15.807	15.922	16.279	16.703	16.091

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

124 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cereals per capita by district

Kg

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	525	528	539	551	526
Thành phố Cao Bằng	148	146	150	150	137
Huyện Bảo Lâm	418	428	439	437	441
Huyện Bảo Lạc	456	459	465	475	403
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	556	562	566	570	549
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	846	814	837	881	867
Huyện Hạ Lang	536	537	554	592	615
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	699	733	739	759	754
Huyện Hòa An	577	568	581	575	502
Huyện Nguyên Bình	536	567	598	592	545
Huyện Thạch An	529	530	538	550	523

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha	
2015	30.528	3.314	27.214
2016	28.974	3.642	25.332
2017	30.363	3.571	26.792
2018	30.298	3.589	26.709
2019	30.225	3.619	26.606
2020	29.024	3.639	25.385
2021	29.185	3.633	25.552
2022	30.278	3.712	26.566
2023	29.707	3.569	26.138
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	100,35	99,88	100,40
2016	94,91	109,90	93,08
2017	104,79	98,05	105,76
2018	99,79	100,50	99,69
2019	99,76	100,84	99,61
2020	96,03	100,55	95,41
2021	100,55	99,84	100,66
2022	103,75	102,17	103,97
2023	98,11	96,15	98,39

126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha	
2015	42,43	51,45	41,33
2016	43,09	50,61	42,00
2017	43,71	50,93	42,75
2018	43,74	50,97	42,77
2019	44,97	50,58	44,21
2020	45,24	51,39	44,36
2021	45,80	51,64	44,97
2022	47,02	51,35	46,42
2023	46,66	49,69	46,26
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	101,69	101,53	101,73
2016	101,54	98,37	101,62
2017	101,45	100,63	101,78
2018	100,07	100,08	100,05
2019	102,81	99,23	103,37
2020	100,60	101,60	100,34
2021	101,24	100,49	101,38
2022	102,66	99,44	103,21
2023	99,23	96,77	99,66

127 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Ton	
2015	129.534	17.050	112.484
2016	124.835	18.432	106.403
2017	132.713	18.187	114.526
2018	132.521	18.292	114.229
2019	135.915	18.304	117.611
2020	131.311	18.698	112.613
2021	133.661	18.763	114.898
2022	142.364	19.059	123.305
2023	138.167	17.246	120.921
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	102,04	101,40	102,14
2016	96,37	108,11	94,59
2017	106,31	98,67	107,63
2018	99,86	100,58	99,74
2019	102,56	100,07	102,96
2020	96,61	102,15	95,75
2021	101,79	100,35	102,03
2022	106,51	101,58	107,32
2023	97,05	90,49	98,07

128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of paddy by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	30.225	29.024	29.185	30.278	29.707
Thành phố Cao Bằng	1.528	1.485	1.581	1.585	1.576
Huyện Bảo Lâm	2.715	2.675	2.797	2.725	2.900
Huyện Bảo Lạc	2.744	2.811	2.647	2.712	2.577
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.708	2.698	2.611	2.797	2.701
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.014	5.549	5.288	5.794	5.574
Huyện Hạ Lang	1.827	1.821	1.784	1.848	1.731
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.205	2.883	3.227	3.230	3.278
Huyện Hòa An	4.723	4.504	4.621	4.723	4.658
Huyện Nguyên Bình	2.597	2.593	2.627	2.680	2.545
Huyện Thạch An	2.164	2.005	2.002	2.184	2.167

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	44,97	45,24	45,80	47,02	46,66
Thành phố Cao Bằng	51,61	52,12	51,33	51,75	51,80
Huyện Bảo Lâm	41,54	42,10	41,95	42,88	41,49
Huyện Bảo Lạc	38,31	39,13	40,14	40,81	38,43
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	43,20	44,05	44,25	47,08	45,55
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	51,69	52,10	52,12	53,13	54,66
Huyện Hạ Lang	41,18	41,58	41,22	43,68	44,20
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	47,80	47,04	47,64	51,25	52,17
Huyện Hòa An	44,44	44,85	45,00	45,00	44,89
Huyện Nguyên Bình	39,16	40,59	44,89	45,11	41,62
Huyện Thạch An	43,66	43,17	43,75	43,46	43,64

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

130 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of paddy by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	135.915	131.311	133.661	142.364	138.167
Thành phố Cao Bằng	7.885	7.739	8.114	8.204	8.161
Huyện Bảo Lâm	11.277	11.262	11.731	11.682	12.034
Huyện Bảo Lạc	10.514	11.001	10.624	11.068	9.789
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	11.700	11.882	11.554	13.170	12.303
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	31.090	28.913	27.563	30.784	30.467
Huyện Hạ Lang	7.524	7.570	7.352	8.073	7.649
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	15.319	13.560	15.376	16.554	17.099
Huyện Hòa An	20.989	20.202	20.794	21.255	20.824
Huyện Nguyên Bình	10.169	10.525	11.793	12.090	10.593
Huyện Thạch An	9.448	8.657	8.760	9.484	9.248

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

131 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.619	3.639	3.633	3.712	3.569
Thành phố Cao Bằng	694	693	692	705	703
Huyện Bảo Lâm	346	353	384	378	359
Huyện Bảo Lạc	75	93	82	98	84
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	208	211	222	231	216
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	8				
Huyện Hạ Lang	340	336	335	348	334
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	114	135	102	98	93
Huyện Hòa An	1.070	1083	1.077	1.095	1.074
Huyện Nguyên Bình	148	153	157	158	158
Huyện Thạch An	616	582	582	601	548

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

132 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of winter paddy by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	26.606	25.385	25.552	26.566	26.138
Thành phố Cao Bằng	834	791	889	880	873
Huyện Bảo Lâm	2.369	2.322	2.412	2.346	2.541
Huyện Bảo Lạc	2.669	2.718	2.564	2.615	2.493
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.499	2.487	2.389	2.566	2.485
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.006	5.549	5.288	5.794	5.574
Huyện Hạ Lang	1.487	1.485	1.449	1.501	1.397
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.092	2.748	3.126	3.132	3.185
Huyện Hòa An	3.653	3.421	3.544	3.628	3.584
Huyện Nguyên Bình	2.449	2.440	2.471	2.522	2.387
Huyện Thạch An	1.548	1.424	1.420	1.582	1.619

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

133 Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of spring paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	50,58	51,39	51,64	51,35	49,69
Thành phố Cao Bằng	55,00	55,79	55,91	56,14	55,37
Huyện Bảo Lâm	41,76	42,39	41,00	41,87	40,46
Huyện Bảo Lạc	43,10	42,24	45,29	45,82	37,53
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	50,00	50,51	50,21	49,71	47,84
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	52,50	-			
Huyện Hạ Lang	47,22	48,10	48,51	48,74	48,40
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	53,51	52,16	51,80	53,93	49,66
Huyện Hòa An	53,41	54,84	55,70	54,38	52,53
Huyện Nguyên Bình	50,40	49,00	47,18	48,97	46,40
Huyện Thạch An	48,00	49,33	50,52	49,41	46,36

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

134 Năng suất gieo trồng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of winter paddy by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	44,21	44,36	44,97	46,42	46,26
Thành phố Cao Bằng	48,80	48,90	47,74	48,23	48,92
Huyện Bảo Lâm	41,51	42,05	42,10	43,04	41,64
Huyện Bảo Lạc	38,18	39,03	39,98	40,62	38,45
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	42,66	43,50	43,70	46,85	45,35
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	51,69	52,10	52,12	53,13	54,66
Huyện Hạ Lang	39,80	40,10	39,53	42,50	43,20
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	47,57	46,79	47,50	51,17	52,24
Huyện Hòa An	41,81	41,69	41,76	42,17	42,64
Huyện Nguyên Bình	38,48	40,06	44,74	44,87	41,31
Huyện Thạch An	41,93	40,66	40,98	41,20	42,80

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

135 Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of spring paddy by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	18.304	18.698	18.763	19.059	17.246
Thành phố Cao Bằng	3.815	3.869	3.871	3.959	3.891
Huyện Bảo Lâm	1.445	1.497	1.575	1.584	1.454
Huyện Bảo Lạc	323	394	372	447	203
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.041	1.064	1.116	1.149	1.032
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	42	-	-	-	-
Huyện Hạ Lang	1.607	1.616	1.625	1.695	1.616
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	610	702	528	526	458
Huyện Hòa An	5.716	5.936	5.997	5.955	5.543
Huyện Nguyên Bình	747	751	739	772	732
Huyện Thạch An	2.958	2.869	2.940	2.972	2.317

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

136 Sản lượng lúa mùa phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of winter paddy by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	117.611	112.613	114.898	123.305	120.921
Thành phố Cao Bằng	4.070	3.871	4.244	4.245	4.270
Huyện Bảo Lâm	9.832	9.765	10.155	10.099	10.580
Huyện Bảo Lạc	10.191	10.607	10.252	10.621	9.586
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	10.660	10.819	10.438	12.021	11.271
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	31.046	28.913	27.563	30.784	30.467
Huyện Hạ Lang	5.917	5.954	5.727	6.378	6.033
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	14.709	12.858	14.847	16.028	16.640
Huyện Hòa An	15.274	14.266	14.797	15.300	15.281
Huyện Nguyên Bình	9.421	9.773	11.054	11.317	9.862
Huyện Thạch An	6.491	5.787	5.821	6.512	6.931

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

137 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of maize by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	39.444	40.734	41.255	41.198	41.634
Thành phố Cao Bằng	630	622	636	627	671
Huyện Bảo Lâm	5.399	5.561	5.670	5.715	5.682
Huyện Bảo Lạc	5.441	5.317	5.470	5.505	5.208
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	6.246	6.239	6.459	6.345	6.378
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.765	6.535	6.856	6.861	6.867
Huyện Hạ Lang	1.667	1.617	1.675	1.748	1.943
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	6.039	7.073	6.784	6.785	6.810
Huyện Hòa An	2.304	2.405	2.463	2.428	2.531
Huyện Nguyên Bình	3.279	3.433	3.351	3.292	3.400
Huyện Thạch An	1.674	1.932	1.891	1.892	2.144

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

138 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Yield of maize by district

Tạ/ha - Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	36,25	36,85	37,94	38,01	37,11
Thành phố Cao Bằng	47,43	48,67	48,35	49,14	34,64
Huyện Bảo Lâm	29,53	30,06	30,43	30,34	30,87
Huyện Bảo Lạc	26,36	26,50	27,57	27,86	26,50
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	32,93	32,99	33,65	33,48	33,26
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	42,47	42,04	44,52	44,93	44,68
Huyện Hạ Lang	36,82	38,10	41,30	41,41	43,21
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	45,21	46,50	46,89	47,35	46,66
Huyện Hòa An	41,17	41,29	42,17	42,12	32,45
Huyện Nguyên Bình	33,92	35,15	36,50	36,33	35,35
Huyện Thạch An	37,98	37,60	39,76	38,16	37,30

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

139 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of maize by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	142.980	150.114	156.522	156.595	149.885
Thành phố Cao Bằng	2.985	3.027	3.074	3.081	2.193
Huyện Bảo Lâm	15.944	16.714	17.250	17.338	17.539
Huyện Bảo Lạc	14.345	14.087	15.079	15.339	12.830
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	20.570	20.878	21.736	21.243	21.212
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	28.728	27.096	30.523	30.827	30.680
Huyện Hạ Lang	6.137	6.159	6.916	7.239	8.395
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	27.306	32.892	31.808	32.125	31.528
Huyện Hòa An	9.483	9.930	10.386	10.226	6.917
Huyện Nguyên Bình	11.123	12.065	12.231	11.959	11.748
Huyện Thạch An	6.359	7.266	7.519	7.218	6.843

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

140 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area, production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	3.321	2.948	2.846	2.778	2.761
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	3.112	3.026	3.054	3.293	3.773
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	19	27	48	49	71
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	4.656	4.536	4.337	3.930	3.684
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	4.670	4.961	5.015	4.918	4.661
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.739	2.981	4.138	4.586	4.633
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	207.012	178.483	173.634	173.267	178.306
Thuốc lá, thuốc lào <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	7.931	7.346	7.772	8.565	9.973
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	32	40	115	127	180
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	5.402	5.282	5.332	4.694	4.399
Rau đậu các loại, hoa <i>Vegetables, flowers plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	34.610	35.658	38.257	37.501	37.953
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	28.550	42.113	68.525	74.991	80.358

141 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some annual crops by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	92.912	92.426	94.871	96.322	96.066
Thành phố Cao Bằng	2.555	2.516	2.668	2.689	2.726
Huyện Bảo Lâm	10.037	10.118	10.920	10.768	11.357
Huyện Bảo Lạc	10.435	10.419	10.665	11.024	10.186
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	13.496	13.347	13.594	13.612	13.464
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	15.160	13.887	14.350	15.100	15.271
Huyện Hạ Lang	4.750	4.721	4.840	5.114	5.077
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	14.624	15.075	15.163	15.133	15.144
Huyện Hòa An	9.923	9.837	10.127	10.205	10.282
Huyện Nguyên Bình	7.229	7.357	7.389	7.398	7.345
Huyện Thạch An	4.703	5.149	5.155	5.279	5.214

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

142 Diện tích trồng cây sắn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of cassava by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.763	2.232	2.904	3.115	3.355
Thành phố Cao Bằng	39	31	36	46	44
Huyện Bảo Lâm	381	377	786	386	1.117
Huyện Bảo Lạc	974	703	977	1.386	960
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	34	34	21	7	20
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	247	115	120	119	148
Huyện Hạ Lang	197	180	219	407	334
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	603	569	570	659	634
Huyện Hòa An	110	99	86	34	34
Huyện Nguyên Bình	93	42	22	14	18
Huyện Thạch An	85	82	67	57	46

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

143 Diện tích trồng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of sugar-cane by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.321	2.948	2.846	2.778	2.761
Thành phố Cao Bằng	9	5	12	10	11
Huyện Bảo Lâm	28	29	27	31	25
Huyện Bảo Lạc	6	11	14	12	14
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	26	24	16	15	17
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	46	35	35	26	24
Huyện Hạ Lang	250	247	231	164	151
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	2.897	2.551	2.452	2.455	2.447
Huyện Hòa An	6	5	5	4	4
Huyện Nguyên Bình	23	23	25	24	25
Huyện Thạch An	30	18	29	37	43

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

144

Diện tích gieo trồng cây thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of tobacco by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.112	3.026	3.054	3.293	3.773
Thành phố Cao Bằng	5	4	3	3	3
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	984	945	972	1.015	1.061
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	264	272	335	447	760
Huyện Hạ Lang				2	7
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	59	52	58	85	132
Huyện Hòa An	1.635	1.599	1.520	1.549	1.593
Huyện Nguyên Bình	164	153	166	191	217
Huyện Thạch An	1	1		1	

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

145 Diện tích gieo trồng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of soybean by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.818	2.466	2.407	2.158	1.953
Thành phố Cao Bằng		1	1	1	1
Huyện Bảo Lâm	119	112	105	97	94
Huyện Bảo Lạc	185	163	168	137	143
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.004	894	800	707	744
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	696	443	438	395	288
Huyện Hạ Lang	386	409	442	357	310
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	192	198	208	210	150
Huyện Hòa An	84	85	93	82	70
Huyện Nguyên Bình	120	123	108	118	122
Huyện Thạch An	32	38	44	54	31

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

146 Sản lượng cây sắn

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of cassava by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	44.452	33.663	44.794	51.886	45.675
Thành phố Cao Bằng	598	477	541	679	661
Huyện Bảo Lâm	5.500	5.157	11.330	9.259	11.140
Huyện Bảo Lạc	14.091	7.795	11.154	17.901	10.597
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	447	448	279	92	268
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	3.049	1.188	1.380	1.613	1.770
Huyện Hạ Lang	2.366	2.171	2.636	6.101	4.041
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	13.359	12.667	14.405	14.350	15.473
Huyện Hòa An	1.765	1.602	1.434	565	568
Huyện Nguyên Bình	1.388	512	265	176	235
Huyện Thạch An	1.889	1.646	1.370	1.150	922

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

147 Sản lượng cây mía phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of sugar-cane by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	207.012	178.483	173.634	173.267	178.306
Thành phố Cao Bằng	295	161	398	348	383
Huyện Bảo Lâm	593	603	558	649	518
Huyện Bảo Lạc	126	225	285	231	278
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.447	620	282	272	311
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1.835	1.635	1.730	1.298	1.236
Huyện Hạ Lang	13.928	13.244	11.303	7.788	8.115
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	186.052	160.010	156.290	159.516	163.864
Huyện Hòa An	202	192	181	150	153
Huyện Nguyên Bình	782	769	825	796	849
Huyện Thạch An	1.752	1.024	1.782	2.219	2.599

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

148 Sản lượng cây thuốc lá phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of tobacco by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.931	7.346	7.772	8.565	9.973
Thành phố Cao Bằng	9	6	5	6	6
Huyện Bảo Lâm					
Huyện Bảo Lạc					
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.579	2.502	2.707	2.836	2.947
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	646	455	707	922	1.899
Huyện Hạ Lang				3	14
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	149	111	128	184	348
Huyện Hòa An	4.166	4.005	3.916	4.223	4.276
Huyện Nguyên Bình	380	266	309	389	482
Huyện Thạch An	2	1		2	1

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

149 Sản lượng cây đậu tương phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of soybean by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.667	2.200	2.468	2.106	1.947
Thành phố Cao Bằng		1	1	1	1
Huyện Bảo Lâm	98	92	96	80	78
Huyện Bảo Lạc	134	108	146	106	97
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	1.071	914	903	774	842
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	570	340	386	324	241
Huyện Hạ Lang	304	324	422	293	255
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	216	178	233	229	175
Huyện Hòa An	70	72	86	73	63
Huyện Nguyên Bình	168	133	151	171	164
Huyện Thạch An	36	38	44	55	31

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

150 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, gathering area and production
of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	2023
Diện tích hiện có Planted area (Ha)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	0,6	3,80	2,86	4,85	5,93
Xoài - <i>Mango</i>	99	104	86	94	100
Thanh long - <i>Dragon fruit</i>	74	84	98	105	106
Dứa - <i>Pineapple</i>	134	129	152	163	171
Cam - <i>Orange</i>	202	265	271	279	271
Quýt - <i>Tangerine</i>	236	274	287	290	254
Táo - <i>Apple</i>	49	39	44	38	41
Mận - <i>Plums</i>	247	257	271	323	325
Lê/mặc cộc - <i>Pear</i>	260	310	339	404	425
Nhãn - <i>Longan</i>	118	114	112	105	110
Vải - <i>Litchi</i>	146	127	91	88	88
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perenial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	248	229	214	219	217
Hồi - <i>Anise</i>	4.508	4.522	5.298	6.530	6.798
Diện tích cho sản phẩm Gathering area (Ha)					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	0,01	2,70	2,84	3,34	4,23
Xoài - <i>Mango</i>	96	91	78	85	93
Thanh long - <i>Dragon fruit</i>	60	73	88	94	98
Dứa - <i>Pineapple</i>	118	110	112	147	157
Cam - <i>Orange</i>	158	186	188	231	243
Quýt - <i>Tangerine</i>	178	213	233	244	229

150 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2019	2020	2021	2022	2023
Táo - <i>Apple</i>	45	33	35	37	39
Mận - <i>Plums</i>	222	253	218	259	248
Lê/mặc cọc - <i>Pear</i>	132	193	173	228	238
Nhãn - <i>Longan</i>	113	96	101	89	100
Vải - <i>Litchi</i>	105	91	90	87	86
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	169	188	192	216	213
Hồi - <i>Anise</i>	3.982	4.313	4.184	5.441	5.752
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	0,2	20,55	23,95	26,04	35,68
Xoài - <i>Mango</i>	346	377	321	351	389
Thanh long - <i>Dragon fruit</i>	326	433	533	581	655
Dứa - <i>Pineapple</i>	436	387	576	776	842
Cam - <i>Organe</i>	571	1.053	1.289	1.313	1.319
Quýt - <i>Tangerine</i>	897	1.405	1.342	1.356	1.183
Táo - <i>Apple</i>	100	73	79	86	86
Mận - <i>Plums</i>	733	948	728	877	822
Lê/mặc cọc - <i>Pear</i>	577	880	790	876	908
Nhãn - <i>Longan</i>	392	408	433	384	459
Vải - <i>Litchi</i>	450	409	397	347	337
Cây công nghiệp lâu năm <i>Industrial perennial crops</i>					
Chè - <i>Tea</i>	187	188	202	299	283
Hồi - <i>Anise</i>	2.746	2.986	2.986	3.826	3.565

151 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of some perennial industrial crops by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	7.808	7.855	9.070	10.286	10.586
Thành phố Cao Bằng	199	187	181	184	190
Huyện Bảo Lâm	526	535	1.207	1.290	1.341
Huyện Bảo Lạc	1.708	1.701	1.882	2.312	2.300
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	183	184	189	189	203
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	1.314	1.286	1.333	1.344	1.385
Huyện Hạ Lang	103	117	127	147	174
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	238	255	254	345	455
Huyện Hòa An	357	391	435	508	518
Huyện Nguyên Bình	400	410	454	564	575
Huyện Thạch An	2.780	2.789	3.008	3.403	3.445

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

152 Diện tích hiện có cây lâu năm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of orange, tangerine by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	438	539	558	569	525
Thành phố Cao Bằng	11	10	10	12	12
Huyện Bảo Lâm	49	49	49	48	49
Huyện Bảo Lạc	45	46	47	47	46
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	17	18	18	17	19
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	128	186	190	197	156
Huyện Hạ Lang	9	17	22	20	21
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	10	24	17	20	18
Huyện Hòa An	44	58	72	70	71
Huyện Nguyên Bình	54	56	55	55	56
Huyện Thạch An	71	75	78	83	77

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

153 Diện tích cho sản phẩm cây lâu năm cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Gathering area of orange, tangerine by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	336	399	421	475	472
Thành phố Cao Bằng	11	10	9	9	10
Huyện Bảo Lâm	38	38	34	42	44
Huyện Bảo Lạc	45	46	40	46	45
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	17	17	17	17	17
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	81	118	130	156	145
Huyện Hạ Lang	8	10	11	18	15
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	5	7	8	15	15
Huyện Hòa An	33	42	55	61	59
Huyện Nguyên Bình	46	46	48	48	50
Huyện Thạch An	52	65	69	63	72

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

154 Sản lượng cam, quýt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of orange, tangerine by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.468	2.458	2.631	2.669	2.502
Thành phố Cao Bằng	58	58	56	57	58
Huyện Bảo Lâm	172	151	224	227	224
Huyện Bảo Lạc	181	205	250	229	211
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	66	97	96	96	83
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	542	993	876	927	923
Huyện Hạ Lang	35	77	60	84	76
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	18	91	52	71	71
Huyện Hòa An	128	232	322	339	293
Huyện Nguyên Bình	120	186	303	274	244
Huyện Thạch An	148	368	392	365	319

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

155 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of fruit farming by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.606	2.687	2.745	2.954	3.078
Thành phố Cao Bằng	180	168	162	165	171
Huyện Bảo Lâm	338	360	332	327	340
Huyện Bảo Lạc	279	288	351	407	406
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	175	168	177	177	190
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	380	396	405	409	386
Huyện Hạ Lang	74	86	97	99	102
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	156	130	112	160	227
Huyện Hòa An	320	363	418	412	442
Huyện Nguyên Bình	355	369	401	498	508
Huyện Thạch An	349	359	290	300	306

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - *See the note at Table 122.*

156 Diện tích hiện có cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Planted area of longan, litchi by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	264	240	203	193	198
Thành phố Cao Bằng	17	18	17	14	16
Huyện Bảo Lâm	60	60	34	22	35
Huyện Bảo Lạc	28	28	19	27	18
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	16	16	17	19	20
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	21	20	21	20	20
Huyện Hạ Lang	11	12	11	11	11
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	18	14	13	19	19
Huyện Hòa An	52	33	32	24	23
Huyện Nguyên Bình	28	27	27	27	26
Huyện Thạch An	13	12	12	10	10

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

157

**Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Gathering area of longan, litchi by district

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	218	187	191	176	186
Thành phố Cao Bằng	18	18	17	14	15
Huyện Bảo Lâm	23	26	34	21	35
Huyện Bảo Lạc	28	28	19	26	18
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	15	15	16	18	18
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	20	20	20	20	20
Huyện Hạ Lang	8	8	10	10	11
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	16	3	8	8	16
Huyện Hòa An	51	32	29	23	21
Huyện Nguyên Bình	28	26	26	27	23
Huyện Thạch An	11	11	12	9	9

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

158 Sản lượng cây nhãn, vải phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of longan, litchi by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	842	817	830	732	796
Thành phố Cao Bằng	133	119	106	94	77
Huyện Bảo Lâm	52	58	130	65	152
Huyện Bảo Lạc	210	213	90	154	86
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	108	111	92	94	79
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	81	81	86	84	85
Huyện Hạ Lang	32	33	43	35	36
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	49	11	38	36	63
Huyện Hòa An	85	101	115	81	107
Huyện Nguyên Bình	57	56	77	58	73
Huyện Thạch An	35	34	53	31	38

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

159 Chăn nuôi

Livestock

	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Con) <i>Number of head as of 01 Jan. (Head)</i>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	102.557	100.692	106.079	106.354	106.184
Bò - <i>Cattles</i>	110.454	107.215	105.195	100.919	100.184
Lợn - <i>Pig</i>	276.772	286.662	306.082	327.579	340.350
Dê - <i>Goat</i>	22.696	16.875	17.567	18.374	20.371
Cừu - <i>Sheep</i>					
Gia cầm (Nghìn con) ^(*) <i>Poultry (Thous. heads) ^(*)</i>	2.769	2.982	2.995	3.034	3.086
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.107	2.255	2.255	2.172	2.202
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	2.149	2.350	2.299	2.300	2.342
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	25.529	24.343	25.378	26.549	27.649
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	5.878	6.532	6.695	6.746	6.792
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	4.301	5.003	5.153	5.200	5.239
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	31.409	36.907	38.668	39.125	39.035
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>					
Mật ong - <i>Honey</i>	39	32	39	44	50
Kén tằm - <i>Silkworm cocoon</i>	29	31	34	27	35

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng - *Including chicken, duck, musk duck, goose.*

160 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of buffaloes as of 01 Jan. by district

Con - Head

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	102.557	100.692	106.079	106.354	106.184
Thành phố Cao Bằng	1.256	1.185	1.235	1.245	1.146
Huyện Bảo Lâm	8.694	8.132	8.080	8.123	7.842
Huyện Bảo Lạc	4.332	4.304	4.060	4.193	3.857
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	11.024	11.596	11.813	12.316	12.419
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	22.624	21.871	23.548	23.838	24.188
Huyện Hạ Lang	7.098	7.052	8.619	8.377	8.282
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	20.106	19.875	22.058	21.657	21.530
Huyện Hòa An	9.392	9.038	9.605	9.691	9.850
Huyện Nguyên Bình	10.354	10.380	10.592	10.813	10.663
Huyện Thạch An	7.677	7.259	6.469	6.101	6.407

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

161 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of cattles as of 01 Jan. by district

Con - Head

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	110.454	107.215	105.195	100.919	100.184
Thành phố Cao Bằng	141	178	244	295	382
Huyện Bảo Lâm	34.363	33.379	33.484	30.350	29.204
Huyện Bảo Lạc	22.486	21.670	20.600	20.217	18.878
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	18.086	19.768	18.402	18.264	19.148
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	10.326	8.207	8.434	7.966	7.725
Huyện Hạ Lang	5.325	5.018	5.231	5.434	5.054
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	4.164	4.178	3.584	4.053	4.205
Huyện Hòa An	4.590	4.807	5.744	5.519	5.776
Huyện Nguyên Bình	8.730	7.942	7.815	7.248	8.186
Huyện Thạch An	2.243	2.068	1.657	1.573	1.626

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

162 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pigs as of 01 Jan. by district

Con - Head

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	276.772	286.662	306.082	327.579	340.350
Thành phố Cao Bằng	5.882	6.688	9.832	13.854	13.847
Huyện Bảo Lâm	50.552	51.857	53.321	56.124	56.090
Huyện Bảo Lạc	32.208	34.389	35.100	36.323	35.807
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	41.321	42.064	43.011	46.686	51.677
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	36.037	36.214	38.589	40.869	41.559
Huyện Hạ Lang	13.245	13.856	16.706	19.694	19.793
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	30.538	32.983	34.373	35.577	35.748
Huyện Hòa An	20.714	21.566	24.836	26.200	28.901
Huyện Nguyên Bình	32.535	32.856	34.383	35.078	36.880
Huyện Thạch An	13.740	14.189	15.931	17.174	20.048

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - *See the note at Table 122.*

163 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of poultry as of 01 Jan. by district

Ngìn con - *Thous. heads*

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.769	2.982	2.995	3.034	3.086
Thành phố Cao Bằng	220	234	208	202	200
Huyện Bảo Lâm	287	330	334	341	343
Huyện Bảo Lạc	262	307	310	312	316
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	258	299	303	311	324
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	367	394	411	421	426
Huyện Hạ Lang	154	160	166	167	171
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	383	400	412	424	423
Huyện Hòa An	404	405	397	396	400
Huyện Nguyên Bình	167	170	171	175	177
Huyện Thạch An	267	283	283	285	306

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - *See the note at Table 122.*

164 Số lượng dê tại thời điểm 01/01 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of goat as of 01 Jan. by district

Con - Head

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	22.696	16.875	17.567	18.374	20.371
Thành phố Cao Bằng	40	65	131	110	90
Huyện Bảo Lâm	4.728	1.739	1.846	2.070	2.064
Huyện Bảo Lạc	2.389	1.029	936	879	1.252
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	2.377	3.356	2.931	2.438	2.663
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	6.497	4.512	4.647	4.720	4.600
Huyện Hạ Lang	2.531	2.102	2.706	3.133	3.884
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	1.940	1.726	1.512	1.864	2.298
Huyện Hòa An	1.364	1.409	1.451	1.457	1.548
Huyện Nguyên Bình	553	519	709	868	1.052
Huyện Thạch An	277	418	698	835	920

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

165 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	25.529	24.343	25.378	26.549	27.649
Thành phố Cao Bằng	800	844	990	1.119	1.171
Huyện Bảo Lâm	4.020	4.107	4.241	4.378	4.403
Huyện Bảo Lạc	1.997	2.069	2.156	2.179	2.164
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	3.654	3.683	3.695	3.606	3.866
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	5.323	4.475	4.775	5.126	5.250
Huyện Hạ Lang	1.388	1.051	1.263	1.375	1.460
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	3.022	2.784	2.819	3.025	3.150
Huyện Hòa An	1.750	1.717	2.026	2.260	2.371
Huyện Nguyên Bình	1.656	1.958	1.972	1.994	2.234
Huyện Thạch An	1.919	1.655	1.441	1.487	1.580

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

166 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of poultry by district

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.878	6.532	6.695	6.746	6.792
Thành phố Cao Bằng	359	446	457	458	459
Huyện Bảo Lâm	667	771	777	774	775
Huyện Bảo Lạc	401	514	542	544	536
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	890	994	1.006	999	991
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	856	947	990	1.025	1.043
Huyện Hạ Lang	361	384	405	444	456
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	830	857	863	825	836
Huyện Hòa An	689	742	761	778	780
Huyện Nguyên Bình	374	393	399	401	408
Huyện Thạch An	451	484	495	498	508

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

167 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm

Area of forest as of annual 31 December

Ha

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
2015	358.282,90	343.392,12	14.890,78	53,50
2016	358.264,84	343.499,92	14.764,92	53,50
2017	361.755,86	345.466,77	16.289,09	54,00
2018	364.689,3	348.269,34	16.419,96	54,43
2019	370.045,92	353.259,47	16.786,45	55,23
2020	370.478,57	353.539,60	16.938,97	55,29
2021	374.431,61	357.220,91	17.210,70	55,88
2022	375.232,30	358.391,41	16.840,89	56,00
2023	362.243,23	345.709,07	16.534,16	54,06

168 Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2019	2020	2021	2022	2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	370.045,92	370.478,57	374.431,61	375.232,30	362.243,23
Thành phố Cao Bằng	5.064,56	5.035,93	4.929,10	4.929,99	4.045,54
Huyện Bảo Lâm	39.454,75	39.531,70	39.900,15	40.426,38	36.900,89
Huyện Bảo Lạc	46.723,37	46.742,20	47.830,45	47.076,45	41.637,47
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	41.200,13	41.284,35	41.970,55	42.091,45	42.547,87
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	34.865,44	35.048,53	36.105,05	36.437,48	37.218,08
Huyện Hạ Lang	27.803,35	27.806,67	27.807,14	27.805,67	27.710,14
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	37.777,98	37.774,24	38.158,59	38.618,77	39.610,64
Huyện Hòa An	36.340,25	36.360,26	36.521,83	36.590,50	34.046,45
Huyện Nguyên Bình	54.622,72	54.700,98	54.841,41	54.883,07	52.071,45
Huyện Thạch An	46.193,37	46.193,71	46.367,34	46.372,54	46.454,70
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,47	100,12	101,07	100,21	96,54
Thành phố Cao Bằng	99,32	99,43	97,88	100,02	82,06
Huyện Bảo Lâm	101,93	100,20	100,93	101,32	91,28
Huyện Bảo Lạc	100,87	100,04	102,33	98,42	88,45
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	101,96	100,20	101,66	100,29	101,08
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	101,22	100,53	103,01	100,92	102,14
Huyện Hạ Lang	103,02	100,01	100,00	99,99	99,66
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	101,84	99,99	101,02	101,21	102,57
Huyện Hòa An	100,69	100,06	100,44	100,19	93,05
Huyện Nguyên Bình	100,66	100,14	100,26	100,08	94,88
Huyện Thạch An	102,02	100,00	100,38	100,01	100,18

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

169 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	1.711	1.335	325	51
2016	1.688	1.211	416	61
2017	4.097	3.532	547	18
2018	2.189	2.041	84	64
2019	2.708	2.566	142	
2020	4.119	3.899	220	
2021	3.202	3.060	142	
2022	3.062	2.977	85	
2023	3.009	2.840	169	
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	101,21	96,93	123,63	101,20
2016	98,66	90,71	128,00	119,61
2017	242,71	291,66	131,49	29,51
2018	53,43	57,79	15,36	355,56
2019	123,71	125,72	169,05	
2020	152,10	151,95	154,93	
2021	77,74	78,48	64,55	
2022	95,63	97,29	59,86	
2023	98,27	95,40	198,82	

170 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of new concentrated planted forest
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>
		Ha	
2015	1.711	515	1.196
2016	1.688	934	754
2017	4.097	1.735	2.362
2018	2.189	29	2.160
2019	2.708	39	2.669
2020	4.119	523	3.596
2021	3.202	225	2.977
2022	3.062	376	2.686
2023	3.009	22	2.987
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %	
2015	101,21	57,84	155,93
2016	98,66	181,36	63,04
2017	242,71	185,76	313,26
2018	53,43	1,67	91,45
2019	123,71	134,48	123,56
2020	152,10	1341,03	134,73
2021	77,74	43,02	82,79
2022	95,63	167,11	90,23
2023	98,27	5,85	111,21

171 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of new concentrated planted forest by district

	2019	2020	2021	2022	2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.708	4.119	3.202	3.062	3.009
Thành phố Cao Bằng	94	126	192	155	90
Huyện Bảo Lâm	407	695	335	295	870
Huyện Bảo Lạc	533	1.338	877	455	404
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	60	190	45	57	142
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	134	136	62	73	43
Huyện Hạ Lang	1	5	45	212	202
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	37	68	6	74	29
Huyện Hòa An	340	357	263	318	283
Huyện Nguyên Bình	513	456	439	403	460
Huyện Thạch An	589	748	938	1.020	486
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	123,71	152,10	77,74	95,63	98,27
Thành phố Cao Bằng	2.350,00	134,04	152,38	80,73	58,06
Huyện Bảo Lâm	95,32	170,76	48,20	88,06	294,92
Huyện Bảo Lạc	73,82	251,03	65,55	51,88	88,79
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	26,79	316,67	23,68	126,67	249,12
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	181,08	101,49	45,59	117,74	58,90
Huyện Hạ Lang	100,00	500,00	900,00	471,11	95,28
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	92,50	183,78	8,82	1233,33	39,19
Huyện Hòa An	116,44	105,00	73,67	120,91	88,99
Huyện Nguyên Bình	244,29	88,89	96,27	91,80	114,14
Huyện Thạch An	302,05	126,99	125,40	108,74	47,65

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

172 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	2023
1. Gỗ - Wood	M ³	22.725	25.383	27.443	24.273	16.769
2. Củi - Firewood	Ste.	1.336.008	1.362.727	1.376.352	1.390.115	1.399.846
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1.000 cây <i>Thous. trees</i>	1.610	1.572	1.327	1.270	1.311
Tre - <i>Bamboo</i>	"	626	565	414	378	421
Trúc - <i>Small bamboo</i>	"	10.043	9.104	7.808	9.443	9.503
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	114	139	227	263	204
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	87	50	43	16	7
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	205	219	604	362	365
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1.000 lá <i>Thous. leaves</i>
Lá dong <i>Line leaves</i>	"	9.738	8.875	8.119	8.532	9.606
Lá nón - <i>Leaf</i>	"
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>
Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	351	373	408	458	522
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	7	6	7	8	7

173 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area surface for aquaculture

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	367,12	379,14	353,59	350,52	352,63
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển					
<i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa					
<i>Domestic aquaculture</i>					
	367,12	379,14	353,59	350,52	352,63
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>					
Cá - <i>Fish</i>					
	367,1	379,07	353,44	347,66	347,87
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>					
	0,02	0,07	0,15	2,86	4,76

174 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of aquaculture by district

	2019	2020	2021	2022	2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	367,12	379,14	353,59	350,52	352,63
Thành phố Cao Bằng	21,29	20,15	25,18	21,30	20,20
Huyện Bảo Lâm	14,82	15,77	38,39	35,82	32,89
Huyện Bảo Lạc	20,63	21,92	21,07	25,22	28,59
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	32,84	30,7	32,31	32,97	34,46
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	28,43	19,74	17,16	16,61	23,17
Huyện Hạ Lang	15,16	15,75	16,4	18,66	18,45
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	41,95	51,01	42,34	46,01	45,51
Huyện Hòa An	106,49	112,69	62,59	55,60	50,32
Huyện Nguyên Bình	25,73	29,51	34,94	35,12	36,52
Huyện Thạch An	59,78	61,9	63,21	63,21	62,52
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,64	103,27	93,26	99,13	100,60
Thành phố Cao Bằng	99,44	94,65	124,96	84,59	94,84
Huyện Bảo Lâm	110,35	106,41	243,44	93,31	91,82
Huyện Bảo Lạc	153,84	106,25	96,12	119,70	113,36
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	102,85	93,48	105,24	102,04	104,52
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	112,02	69,43	86,93	96,79	139,49
Huyện Hạ Lang	100,86	103,89	104,13	113,78	98,87
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	121,24	121,60	83,00	108,67	98,91
Huyện Hòa An	96,02	105,82	55,54	88,83	90,50
Huyện Nguyên Bình	107,84	114,69	118,40	100,52	103,99
Huyện Thạch An	103,86	103,55	102,12	100,00	98,91

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

175 Diện tích thu hoạch thủy sản

Area of harvested aquaculture

Ha

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	202,33	230,65	285,75	300,95	294,35
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển					
<i>Sea aquaculture</i>					
Nuôi trồng thủy sản nội địa					
<i>Domestic aquaculture</i>					
	202,33	230,65	285,75	300,95	294,35
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>					
Cá - <i>Fish</i>					
	202,31	230,58	285,60	298,73	291,55
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>					
	0,02	0,07	0,15	2,22	2,8

176 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Tấn - Ton

	2019	2020	2021	2022	2023
TỔNG SỐ - TOTAL	538,54	573,32	594,43	602,03	607,98
Phân theo khai thác, nuôi trồng					
By types of catch, aquaculture					
Khai thác - <i>Catch</i>	109,14	111,13	114,47	117,69	117,14
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	429,40	462,19	479,96	484,34	490,84
Phân theo loại thủy sản					
By types of aquatic product					
Tôm - <i>Shrimp</i>	2,11	2,08	2,33	2,48	2,44
Cá - <i>Fish</i>	525,63	559,61	577,67	585,43	590,00
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	10,8	11,63	14,43	14,12	15,54

177 Sản lượng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Production of fishery by district*

	2019	2020	2021	2022	2023
	Tấn - Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	538,54	573,32	594,43	602,03	607,98
Thành phố Cao Bằng	96,95	101,14	110,55	107,19	105,76
Huyện Bảo Lâm	29,67	32,10	50,91	59,25	58,31
Huyện Bảo Lạc	16,93	16,44	14,91	14,92	15,27
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	45,64	46,71	47,90	47,94	54,77
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	44,99	47,47	50,35	50,98	51,83
Huyện Hạ Lang	14,68	17,14	17,77	18,35	17,66
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	68,79	73,42	81,18	84,41	90,37
Huyện Hòa An	149,70	163,30	140,98	128,29	125,96
Huyện Nguyên Bình	28,60	32,24	34,82	43,39	42,49
Huyện Thạch An	42,59	43,36	45,06	47,31	45,56
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,38	106,46	103,68	101,28	100,99
Thành phố Cao Bằng	107,16	104,32	109,30	96,96	98,67
Huyện Bảo Lâm	106,19	108,19	158,60	116,38	98,41
Huyện Bảo Lạc	99,47	97,11	90,69	100,07	102,35
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	104,39	102,34	102,55	100,08	114,25
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	111,64	105,51	106,07	101,25	101,67
Huyện Hạ Lang	105,92	116,76	103,68	103,26	96,24
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	102,72	106,73	110,57	103,98	107,06
Huyện Hòa An	101,93	109,08	86,33	91,00	98,18
Huyện Nguyên Bình	99,10	112,73	108,00	124,61	97,93
Huyện Thạch An	106,63	101,81	103,92	104,99	96,30

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

178 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Percentage of communes recognized as new rural standards
by district*

	%			
	2020	2021	2022	2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	12,23	12,23	12,23	12,23
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm				
Huyện Bảo Lạc	6,25	6,25	6,25	6,25
Huyện Hà Quảng ⁽¹⁾	15,79	15,79	15,79	15,79
Huyện Trùng Khánh ⁽²⁾	15,79	15,79	15,79	15,79
Huyện Hạ Lang	8,33	8,33	8,33	8,33
Huyện Quảng Hoà ⁽³⁾	6,25	6,25	6,25	6,25
Huyện Hòa An	21,43	21,43	21,43	21,43
Huyện Nguyên Bình				
Huyện Thạch An	15,38	15,38	15,38	15,38

(1), (2), (3) Xem ghi chú ở Biểu 122 - See the note at Table 122.

Thương mại và Du lịch *Trade and Tourism*

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
179 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover of services at current prices by kinds of economic activity</i>	397
180 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	398
181 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	399
182 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	400
183 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual 31st December by level</i>	401
184 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership</i>	401
185 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual 31st December by types of ownership</i>	402
186 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	403
187 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	404

Ghi chú: Các biểu cắt phần này gồm: biểu Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa và biểu Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa (do tính không thuộc mẫu điều tra)

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên

hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for

domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); **Type 3** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial Center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls,

meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2023

Năm 2023, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 10.827,9 tỷ đồng, tăng 27,3% so với năm 2022. Trong đó: Bán lẻ đạt 8.087,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số (74,7%) và tăng 19,7%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.007,1 tỷ đồng, tăng 79,8%; du lịch, lễ hành đạt 12,1 tỷ đồng, tăng 94,4%; dịch vụ khác đạt 721,3 tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2022.

Năm 2023 các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định, hàng hóa lưu thông thông suốt, nguồn cung xăng dầu và các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu của nhân dân và doanh nghiệp.

Năm 2023, tỉnh Cao Bằng tổ chức thành công nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch như: Lễ hội về nguồn Pác Bó, vận hành thí điểm cho du khách qua lại Khu cảnh quan Thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc), Tuần lễ Văn hoá, Thể thao và Du lịch năm 2023, Lễ hội du lịch Thác Bản Giốc năm 2023,... đồng thời kết hợp chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, có nhiều trang thông tin quảng bá du lịch hiệu quả, thu hút nhiều lượt khách du lịch đến với tỉnh Cao Bằng.

OVERVIEW ON TRADE AND TOURISM IN 2023

In 2023, the total retail sales of consumer goods and services preliminary reached 10,827.9 billion VND, up 27.3% compared to 2022. Of which: Retail sales reached 8,087.4 billion VND, accounting for the highest proportion of the total (74.7%) and increased by 19.7%; accommodation, food and beverage services reached 2,007.1 billion VND, up 79.8%; tourism and travel reached 12.1 billion VND, up 94.4%; other services reached 721.3 billion VND, up 15.5% compared to 2022.

In 2023, production and business units in the province operated stably, goods circulated smoothly, the supply of gasoline and essential goods was guaranteed, meeting the needs of people and businesses.

In 2023, Cao Bang province successfully organized many tourism promotion and propaganda activities such as: Pac Bo Origin Festival, pilot operation for tourists to travel between Ban Gioc Waterfall Scenic Area (Vietnam) - Duc Thien (China), Culture, Sports and Tourism Week 2023, Ban Gioc Waterfall Tourism Festival 2023,... at the same time combined digital transformation in the tourism sector with many effective tourism promotion information pages and attracted many tourists to Cao Bang province.

179 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and turnover of services
at current prices by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	5.393,7	4.398,8	768,8	1,8	224,3
2016	5.641,5	4.601,2	790,6	5,6	244,0
2017	6.142,6	4.818,7	972,0	5,7	346,2
2018	7.259,8	5.676,9	1.151,3	10,4	421,1
2019	7.985,9	6.209,8	1.292,2	12,5	471,4
2020	7.596,9	5.974,1	1.174,8	2,9	445,1
2021	7.313,0	6.078,5	820,0	2,6	411,9
2022	8.503,5	6.756,9	1.116,2	6,2	624,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	10.827,9	8.087,4	2.007,1	12,1	721,3
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	81,5	14,3	0,0	4,2
2016	100,0	81,6	14,0	0,1	4,3
2017	100,0	78,5	15,8	0,1	5,6
2018	100,0	78,2	15,9	0,1	5,8
2019	100,0	77,7	16,2	0,2	5,9
2020	100,0	78,6	15,5	0,0	5,9
2021	100,0	83,1	11,2	0,0	5,7
2022	100,0	79,5	13,1	0,1	7,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2023</i>	100,0	74,7	18,5	0,1	6,7

180 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

Tỷ đồng - *Bill. dong*s

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.209,8	5.974,1	6.078,5	6.756,9	8.087,4
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	2.024,2	2.428,6	1.839,5	1.963,2	2.460,8
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	505,9	445,4	559,5	548,3	987,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	1.128,7	752,1	850,9	1.047,4	1.345,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	89,1	96,5	99,4	96,9	173,3
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	519,8	600,7	728,4	712,9	734,2
Ô tô các loại - <i>Car types</i>	24,1	47,3	63,7	44,0	0,0
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	262,2	331,8	386,4	256,3	296,7
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	1.049,6	772,5	1.026,8	1.458,7	1.280,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	65,2	52,4	64,4	71,2	105,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	184,4	142,1	227,4	207,3	228,9
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	192,2	211,3	143,7	250,3	214,8
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	164,4	93,4	88,4	100,4	260,5

181 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Structure of retail sales at current prices by commodity group

	2019	2020	2021	2022	% Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	32,6	40,6	30,3	29,0	30,4
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	8,1	7,5	9,2	8,1	12,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	18,2	12,6	14,0	15,5	16,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,4	1,6	1,6	1,4	2,2
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	8,4	10,1	12,0	10,5	9,1
Ô tô các loại - <i>Car types</i>	0,4	0,8	1,0	0,7	0,0
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	4,2	5,6	6,3	3,8	3,7
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	16,9	12,9	16,9	21,6	15,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1,1	0,9	1,1	1,1	1,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and products</i>	3,0	2,4	3,7	3,1	2,8
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	3,1	3,5	2,4	3,7	2,7
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,6	1,5	1,5	1,5	3,2

182 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.292,2	1.174,8	820,0	1.116,2	2.007,1
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	49,8	40,5	44,9	48,3	86,9
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.234,3	1.133,4	775,1	1.067,6	1.919,7
Tập thể - Collective	6,3	3,9	3,6	8,2	14,8
Tư nhân - Private	21,5	12,4	18,7	14,3	25,7
Cá thể - Household	1.206,5	1.117,1	752,7	1.045,1	1.879,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	8,2	0,9		0,3	0,5
Phân theo ngành kinh doanh					
By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	108,7	82,3	81,8	96,0	193,8
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.183,5	1.092,5	738,1	1.020,2	1.813,3
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	3,9	3,5	5,5	4,3	4,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	95,5	96,5	94,5	95,7	95,7
Tập thể - Collective	0,5	0,3	0,4	0,7	0,8
Tư nhân - Private	1,7	1,1	2,3	1,3	1,3
Cá thể - Household	93,4	95,1	91,8	93,4	93,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,6	0,1		0,0	0,0
Phân theo ngành kinh doanh					
By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,4	7,0	10,0	8,6	9,7
Dịch vụ ăn uống - Catering service	91,6	93,0	90,0	91,4	90,3

183 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

Number of markets as of annual 31st December by level

Chợ - Market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	81	81	79	79	79
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	11	11	10	10	10
Hạng 3 - Level 3	68	68	67	67	67

184 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Number of supermarkets as of annual 31st December by types of ownership

Siêu thị - Super market

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	4	6	6	4	4
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	4	6	6	4	4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

185

**Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm
phân theo loại hình kinh tế**
*Number of commercial centers as of annual 31st December
by types of ownership*

	TTTM - Center				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>					
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

186 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	12.523,0	2.862,3	2.649,7	6.218,0	12.089,0
Nhà nước - State	12.155,0	2.792,0	2.649,7	3.483,0	7.771,6
Ngoài Nhà nước - Non-State	368,0	70,3		2.735,0	4.317,4
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	368,0	70,3		2.735,0	4.317,4
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - State	97,1	97,5	100,0	56,0	64,3
Ngoài Nhà nước - Non-State	2,9	2,5		44,0	35,7
Tập thể - Collective					
Tư nhân - Private	2,9	2,5		44,0	35,7
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					

187

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

Lượt người - *Visitors*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>	596.388	468.369	448.625	772.907	746.128
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	443.850	336.996	312.429	468.092	709.121
Khách trong ngày <i>Visitors in day</i>	152.538	131.373	136.196	304.815	37.007
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>	1.610	272	210	1.125	5.545

Chỉ số giá

Price index

Biểu Table		Trang Page
188	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	415
189	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month</i>	416
190	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm 2022 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to December, 2022</i>	418
191	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	420
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to base period 2019</i>	422
193	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	424
194	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to previous month</i>	425
195	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month</i>	427

Biểu Table	Trang Page
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year</i>	429
197 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year</i>	431
198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	433
199 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to the same period of previous year</i>	435
200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019</i>	437
201 Chỉ số giá tiêu dùng vùng nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to base period 2019</i>	439
202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	441
203 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in rural area (Previous year = 100)</i>	442
204 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	443

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2023 tăng 1,33% so với tháng 12 năm 2022, CPI bình quân năm 2023 tăng 1,28% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số CPI bình quân năm 2023 tăng ở hầu hết các nhóm hàng, cụ thể: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,75%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,78%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,25%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,59%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,56%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,80%; giáo dục tăng 7,46% (do mức thu học phí tăng theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành ngày 25/9/2023); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,13%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,98%. Nguyên nhân chủ yếu tác động làm tăng CPI năm 2023 là do giá bán lẻ bình quân một số mặt hàng tăng như: Gạo nếp tăng từ 27.261 đồng lên 28.167 đồng/kg; thịt gà tăng từ 133.302 đồng lên 139.525 đồng/kg; nước mắm tăng từ 51.239 đồng lên 54.936 đồng/lít; dầu ăn tăng từ 55.980 đồng lên 62.655 đồng/lít; đường tăng từ 18.620 đồng lên 20.901 đồng/kg; điện sinh hoạt tăng từ 1.915 đồng lên 2.168 đồng/Kwh;...

Ngược lại, một số nhóm hàng có CPI bình quân năm 2023 giảm so với năm 2022: Giao thông giảm 4,23%; buru chính viên thông giảm 1,22%. Cụ thể một số mặt hàng phổ biến có giá giảm so với cùng kỳ như: Dầu hoả giảm từ 23.539 đồng xuống 21.083 đồng/lít; gas giảm từ 425.250 đồng xuống 421.668 đồng bình 12kg; xăng giảm từ 26.036 đồng xuống còn 22.996 đồng/lít; thép giảm từ 19.942 đồng xuống 18.076 đồng/kg.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2023 tăng 16,02% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá vàng bình quân năm 2023 tăng 5,62% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 12 năm 2023 tăng 0,60% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá Đô la Mỹ bình quân năm 2023 tăng 1,91% so với bình quân năm 2022.

OVERVIEW ON PRICE INDEX IN 2023

The consumer price index (CPI) in December 2023 increased by 1.33% compared to December 2022, the average CPI in 2023 increased by 1.28% compared to the average in 2022.

The average CPI in 2023 increased mainly in commodity groups, specifically: Food and catering services with 2.75%; beverages and cigarette with 1.78%; garment, hat, footwear with 0.25%; housing, electricity, water, fuel and construction materials with 1.59%; household equipment and goods with 0.56%; medicine and health care services with 1.80%; education with 7.46% (the tuition fees increased according to Resolution No. 59/2023/NQ-HDND of the Cao Bang Provincial People's Council on September 25th, 2023); culture, entertainment and tourism with 1.13%; other goods and services with 0.98%. The main reason for the increase in CPI in 2023 was the increase in average retail prices of some items such as: Glutinous rice from 27,261 VND to 28,167 VND/kg; chicken from 133,302 VND to 139,525 VND/kg; fish sauce from 51,239 VND to 54,936 VND/liter; cooking oil from 55,980 VND to 62,655 VND/liter; sugar from 18,620 VND to 20,901 VND/kg; household electricity from 1,915 VND to 2,168 VND/kwh; etc.

On the contrary, some commodity groups had an average CPI decrease in 2023 compared to 2022 such as: Transport down 4.23%; post and telecommunications down 1.22%. Specifically, some popular commodities had decreased prices compared to the same period such as: Kerosene from 23,539 VND to 21,083 VND/liter; gas from 425,250 VND to 421,668 VND/12kg cylinder; gasoline from 26,036 VND to 22,996 VND/liter; steel from 19,942 VND to 18,076 VND/kg.

Gold price index in December 2023 increased by 16.02% over the same period last year; the average gold price index in 2023 increased by 5.62% compared to the average in 2022.

The US Dollar price index in December 2023 increased by 0.60% compared to the same period last year; The average US Dollar price index in 2023 increased by 1.91% compared to the average in 2022.

188 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Tháng trước = 100 <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	100,10	100,99	99,99	99,93	100,65
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	100,50	99,63	101,22	101,10	100,04
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	100,09	99,47	99,98	100,97	99,46
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	100,31	98,42	99,73	100,12	99,31
Tháng 5 - <i>May</i>	100,30	99,87	99,91	100,16	99,04
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	99,78	101,12	99,26	100,73	100,16
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	100,03	100,25	100,06	100,26	100,94
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	100,52	99,76	99,66	100,39	100,78
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	100,69	99,95	99,29	101,40	99,90
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	100,61	99,77	99,34	99,66	101,01
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	102,55	99,26	100,39	100,07	100,17
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	102,04	99,47	99,85	99,31	99,88
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,62	99,83	99,89	100,34	100,11
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - <i>December of reported year compared to December of previous year</i>	108,21	97,94	98,67	104,13	101,33
Năm trước = 100 - <i>Previous year = 100</i>					
Năm 2014 (2020) = 100 <i>Year 2014 (2020) = 100 (*)</i>					

(*) Ghi chú: Năm 2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2023 so với năm gốc 2019.

Note: From 2019 compared to base year 2014, from 2020-2023 compared to base year 2019.

189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	100,65	100,04	99,46	99,31	99,04	100,16
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,76	98,98	98,57	98,18	102,14	101,12
Lương thực - <i>Food</i>	100,87	100,71	99,90	100,73	100,81	100,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,50	98,39	97,88	97,73	103,14	101,64
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,40	100,00	100,00	98,63	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,55	99,85	100,00	100,00	100,40	100,20
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,57	99,82	99,83	99,88	99,70	99,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,08	101,55	100,12	99,27	100,12	99,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,05	99,97	99,61	100,13	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,19	100,19	100,16	100,08	100,10	100,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,69	101,28	99,36	100,59	96,93	98,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,51	99,71	99,93	99,43
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	75,49	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	71,21	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,90	99,91	100,06	99,76	100,65	100,29
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,04	99,99	100,17	100,01	100,13
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,74	101,72	99,16	102,80	101,44	99,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	97,51	100,15	100,70	98,90	99,97	100,12

189 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to previous month

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,94	100,78	99,90	101,01	100,17	99,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,56	101,09	99,13	99,39	99,81	100,26
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	99,56	100,59	100,96	100,54	101,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,87	101,70	98,63	98,97	99,65	100,26
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,04	100,53	100,10	100,18	100,28	99,85
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,19	100,12	100,17	100,17	99,84	100,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,62	100,26	100,67	99,95	99,60	99,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,97	100,38	100,13	99,93	100,01	99,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,05	100,06	100,01	100,15	105,36	100,14
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	106,37	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,66	102,83	100,51	98,41	99,43	98,10
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,22	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,05	132,51	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	140,42	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,05	100,08	100,01	100,01	100,04	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,58	100,26	100,01	100,08	100,05	100,04
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,96	100,78	100,35	100,82	103,68	104,39
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,63	100,50	101,61	101,19	100,03	99,34

190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm 2022

Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to December, 2022

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,65	100,68	100,14	99,45	98,49	98,65
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,76	100,72	99,29	97,48	99,57	100,69
Lương thực - <i>Food</i>	100,87	101,58	101,48	102,22	103,05	103,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,50	98,88	96,79	94,58	97,55	99,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,40	105,40	105,40	103,95	103,95	103,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,55	100,40	100,40	100,40	100,80	101,01
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,57	99,39	99,22	99,10	98,80	98,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,08	101,64	101,76	101,02	101,15	100,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,14	100,10	99,72	99,85	99,97
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,19	100,37	100,53	100,61	100,71	100,77
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,69	101,98	101,33	101,92	98,79	97,57
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	99,51	99,22	99,15	98,59
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	75,49	75,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	71,21	71,21
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,90	99,81	99,87	99,63	100,27	100,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,05	100,04	100,21	100,22	100,35
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,74	102,47	101,62	104,47	105,97	105,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,51	97,66	98,34	97,26	97,24	97,35

190 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm 2022

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD
price index in 2023 as compared to December, 2022

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,58	100,36	100,26	101,28	101,45	101,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,26	104,38	103,48	102,85	102,65	102,92
Lương thực - <i>Food</i>	103,38	102,92	103,52	104,51	105,08	106,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,99	104,74	103,30	102,24	101,88	102,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,95	103,95	103,95	103,95	103,95	103,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,05	101,59	101,69	101,88	102,17	102,02
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,52	98,63	98,80	98,97	98,81	99,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,50	101,76	102,44	102,39	101,99	101,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,94	100,31	100,44	100,37	100,38	100,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,81	100,88	100,89	101,04	106,46	106,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	106,37	106,37
Giao thông - <i>Transport</i>	97,24	99,99	100,50	98,90	98,34	96,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,59	98,80	98,80	98,80	98,80	98,80
Giáo dục - <i>Education</i>	75,49	75,49	75,53	100,08	100,08	100,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	71,21	71,21	71,21	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,61	100,68	100,69	100,70	100,74	100,75
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,93	101,20	101,22	101,30	101,34	101,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,14	105,95	106,33	107,20	111,14	116,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,97	98,46	100,05	101,24	101,27	100,60

191 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,88	103,78	102,22	101,40	100,27	99,71
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,64	104,47	102,35	100,42	102,99	103,11
Lương thực - <i>Food</i>	104,82	105,46	105,10	103,78	104,28	103,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,73	103,90	100,80	98,63	102,38	102,60
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,65	105,65	105,63	104,18	104,20	104,23
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,40	102,10	101,30	100,92	101,51	101,71
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,62	101,20	100,83	100,88	100,24	98,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,84	102,72	101,77	100,54	100,84	100,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,87	100,93	100,93	100,48	100,56	100,54
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,61	100,78	100,79	100,74	100,84	100,89
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,44	101,55	96,00	96,68	91,28	87,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,96	99,69	99,20	98,18	98,66	98,11
Giáo dục - <i>Education</i>	132,77	132,77	132,77	132,78	100,22	100,22
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	140,42	140,42	140,42	140,42	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,24	101,42	101,10	100,95	101,06	101,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,40	100,33	100,47	100,70	100,69	100,79
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	102,09	101,32	97,80	100,38	102,70	103,18
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	103,40	104,07	104,10	102,70	101,89	100,43

191 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2023 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,39	100,78	99,29	100,65	100,75	101,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,02	102,17	100,89	100,94	101,29	102,92
Lương thực - <i>Food</i>	103,71	103,11	103,83	104,91	105,25	106,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,07	101,43	99,45	99,40	99,86	102,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	104,05	103,95	103,95	103,95	103,95	103,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,55	101,82	101,95	102,13	101,93	102,02
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,32	100,59	100,34	99,79	99,23	99,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,19	101,42	101,84	102,05	102,15	101,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,49	100,50	100,41	100,34	100,36
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,93	101,00	101,00	101,13	106,51	106,60
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	106,37	106,37
Giao thông - <i>Transport</i>	89,09	96,63	98,94	98,58	95,68	96,47
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,11	98,33	98,80	98,80	98,80	98,80
Giáo dục - <i>Education</i>	100,18	100,17	75,56	100,06	100,06	100,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	71,21	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,45	101,21	100,51	100,66	100,66	100,75
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,95	101,19	101,21	101,30	101,33	101,38
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,37	107,23	109,93	110,60	112,38	116,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,95	101,28	102,60	102,10	98,89	100,60

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2023 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	104,70	104,74	104,17	103,46	102,46	102,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,24	103,18	101,71	99,86	102,00	103,14
Lương thực - <i>Food</i>	109,49	110,26	110,16	110,96	111,86	112,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,24	100,60	98,46	96,22	99,24	100,87
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,05	108,05	108,05	106,56	106,56	106,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,41	101,26	101,26	101,26	101,67	101,87
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,33	101,15	100,98	100,85	100,55	100,07
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,74	106,37	106,50	105,72	105,85	105,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,75	98,79	98,76	98,38	98,51	98,63
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,43	101,61	101,78	101,85	101,96	102,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	109,15	110,55	109,84	110,48	107,09	105,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	94,75	94,75	94,28	94,01	93,95	93,41
Giáo dục - <i>Education</i>	136,05	136,05	136,05	136,05	102,71	102,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	144,13	144,13	144,13	144,13	102,64	102,64
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,14	98,05	98,11	97,87	98,50	98,79
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,80	104,85	104,84	105,02	105,03	105,17
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	139,06	141,45	140,27	144,20	146,28	145,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	101,66	101,82	102,53	101,40	101,38	101,50

192 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,59	104,40	104,30	105,36	105,54	105,42
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,78	106,93	106,00	105,35	105,16	105,43
Lương thực - <i>Food</i>	112,22	111,72	112,38	113,45	114,06	115,30
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,77	106,56	105,09	104,02	103,65	103,92
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	106,56	106,56	106,56	106,56	106,56	106,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,92	102,46	102,57	102,75	103,04	102,89
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,26	100,38	100,55	100,72	100,56	100,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,22	106,49	107,21	107,16	106,73	106,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,60	98,97	99,09	99,02	99,03	99,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,06	102,13	102,14	102,29	107,77	107,92
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,12	100,12	100,12	100,12	106,49	106,49
Giao thông - <i>Transport</i>	105,41	108,39	108,94	107,21	106,60	104,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	93,41	93,62	93,62	93,62	93,62	93,62
Giáo dục - <i>Education</i>	102,71	102,71	102,76	136,17	136,17	136,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,64	102,64	102,64	144,13	144,13	144,13
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,83	98,91	98,91	98,92	98,96	98,97
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,78	106,06	106,07	106,16	106,20	106,24
Chỉ số giá vàng - Gold price index	145,12	146,25	146,76	147,97	153,42	160,14
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,14	102,65	104,30	105,55	105,58	104,88

193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)

	%				
	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,69	104,89	98,50	101,73	101,28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,99	116,35	92,89	97,52	102,75
Lương thực - <i>Food</i>	101,72	99,54	104,75	102,09	104,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,68	124,64	88,41	96,02	101,92
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,23	107,66	101,71	100,19	104,44
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,05	102,79	99,44	100,56	101,78
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,09	99,81	99,96	100,90	100,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,31	100,67	99,10	103,61	101,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,41	100,44	99,63	100,13	100,56
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	111,46	104,39	100,05	100,39	101,80
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	114,14	105,72	100,00	100,00	101,03
Giao thông - <i>Transport</i>	100,35	89,27	110,29	112,34	95,77
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,86	98,77	97,01	100,25	98,78
Giáo dục - <i>Education</i>	101,14	101,14	100,96	110,02	107,46
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,65	100,94	101,01	111,98	108,86
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,84	94,68	97,42	101,46	101,13
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,40	101,68	102,51	101,45	100,98
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,54	126,41	107,17	101,89	105,62
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,12	100,18	98,80	102,02	101,91

194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared with previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,23	100,30	99,49	99,09	98,92	100,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,52	99,48	98,86	97,74	101,90	101,15
Lương thực - <i>Food</i>	101,27	101,41	99,97	100,53	101,14	100,38
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,20	98,98	98,17	96,32	102,93	101,81
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,17	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	99,67	100,00	100,00	100,50	100,33
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,66	99,56	99,41	99,78	99,16	99,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	101,84	100,09	98,96	100,17	99,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,01	100,13	99,44	100,13	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,26	100,22	100,19	100,03	100,02	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,09	101,72	99,00	100,59	97,22	98,24
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	100,00	98,94	99,37	99,85	99,23
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	74,06	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	71,35	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,02	99,98	100,02	99,98	100,85	100,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,04	99,98	100,00	100,01	100,08
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,74	101,72	99,16	102,80	101,44	99,25
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	97,51	100,15	100,70	98,90	99,97	100,12

194 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared with previous month

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,47	100,44	99,94	101,21	100,59	99,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,37	100,59	99,32	99,57	100,12	100,20
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	98,70	100,65	101,06	100,99	101,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,21	101,13	98,83	99,18	100,07	100,12
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,37	100,19	99,69
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,24	99,72	100,13	100,62	100,36	100,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,39	100,24	100,83	100,01	99,52	99,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,57	100,14	100,06	99,96	100,11	99,99
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,07	100,01	100,23	108,77	100,18
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,07	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,48	102,02	100,08	98,65	99,48	98,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,09	134,90	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	140,16	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,80	100,07	99,94	100,00	100,02	100,01
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,96	100,78	100,35	100,82	103,68	104,39
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,63	100,50	101,61	101,19	100,03	99,34

195

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to previous month*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,03	99,76	99,42	99,55	99,17	100,26
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,93	98,44	98,27	98,67	102,40	101,08
Lương thực - <i>Food</i>	100,46	99,99	99,83	100,94	100,46	100,28
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,85	97,83	97,60	99,07	103,32	101,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	96,48	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,60	100,01	100,00	100,00	100,31	100,08
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,49	100,06	100,20	99,97	100,18	99,63
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,24	101,21	100,15	99,66	100,07	100,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,08	99,84	99,76	100,14	100,03
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,09	100,14	100,12	100,13	100,21	100,13
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,31	100,84	99,71	100,58	96,64	99,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,60
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	76,94	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	71,06	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,76	99,81	100,12	99,48	100,40	100,00
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,05	99,99	100,42	100,01	100,22

195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to previous month

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,44	101,15	99,86	100,81	99,73	99,89
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,84	101,62	98,93	99,20	99,49	100,32
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,45	100,53	100,85	100,08	100,61
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,40	102,22	98,45	98,79	99,28	100,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	101,02	100,20	100,01	100,37	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,15	100,47	100,20	99,77	99,38	99,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,89	100,28	100,49	99,88	99,70	100,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,30	100,57	100,19	99,90	99,92	99,98
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,09	100,05	100,01	100,04	100,89	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,03	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	99,82	103,60	100,93	98,18	99,38	97,88
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,40	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	130,19	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	140,72	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,10	100,17	100,02	100,02	100,07	100,02
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,26	100,55	100,13	100,19	100,08	100,08

196

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to December
of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	101,23	101,54	101,02	100,10	99,02	99,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,52	102,98	101,80	99,50	101,40	102,57
Lương thực - <i>Food</i>	101,27	102,70	102,67	103,21	104,38	104,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,20	100,17	98,34	94,72	97,50	99,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,17	109,17	109,17	109,17	109,17	109,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,50	100,17	100,17	100,17	100,67	101,01
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,66	99,22	98,64	98,43	97,60	97,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,96	101,79	101,89	100,83	101,00	100,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,10	100,23	99,66	99,79	100,02
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,26	100,48	100,67	100,71	100,73	100,73
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,09	102,83	101,81	102,41	99,57	97,81
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	98,94	98,32	98,17	97,42
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	74,06	74,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	71,35	71,35
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,02	100,00	100,02	100,00	100,85	101,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,01	100,05	100,03	100,03	100,04	100,12
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	100,74	102,47	101,62	104,47	105,97	105,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	97,51	97,66	98,34	97,26	97,24	97,35

196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to December of previous year

	%					
	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,56	100,00	99,94	101,15	101,75	101,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,97	104,59	103,88	103,44	103,56	103,77
Lương thực - <i>Food</i>	104,77	103,41	104,08	105,18	106,22	107,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,47	102,61	101,41	100,57	100,64	100,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,17	109,17	109,17	109,17	109,17	109,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,01	101,01	101,01	101,39	101,58	101,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	97,26	96,99	97,12	97,72	98,07	98,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,88	101,11	101,95	101,96	101,48	101,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,58	99,72	99,78	99,74	99,85	99,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,74	100,81	100,83	101,06	109,92	110,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,07	110,07
Giao thông - <i>Transport</i>	97,31	99,27	99,35	98,01	97,51	95,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	97,42	97,42	97,42	97,42	97,42	97,42
Giáo dục - <i>Education</i>	74,06	74,06	74,13	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	71,35	71,35	71,35	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,38	101,38	101,38	101,38	101,40	101,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,92	100,99	100,93	100,93	100,95	100,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,14	105,95	106,33	107,20	111,14	116,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	97,97	98,46	100,05	101,24	101,27	100,60

197

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to December of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,03	99,79	99,21	98,76	97,94	98,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,93	98,37	96,67	95,38	97,67	98,73
Lương thực - <i>Food</i>	100,46	100,45	100,28	101,22	101,69	101,98
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,85	97,69	95,35	94,46	97,59	99,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	96,48	96,48	96,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,60	100,61	100,61	100,61	100,92	101,01
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,49	99,55	99,75	99,72	99,90	99,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,24	101,45	101,61	101,26	101,33	101,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,09	100,17	100,00	99,76	99,90	99,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,09	100,23	100,35	100,48	100,69	100,82
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,31	101,16	100,87	101,45	98,04	97,34
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,60
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	76,94	76,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	71,06	71,06
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,76	99,57	99,69	99,17	99,56	99,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,00	100,05	100,04	100,47	100,47	100,69

197

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với tháng 12 năm trước**
 (Cont.) *Monthly consumer price index in rural area in 2023 as compared to December of previous year*

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,60	100,74	100,60	101,42	101,14	101,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,52	104,17	103,06	102,23	101,71	102,03
Lương thực - <i>Food</i>	101,97	102,43	102,96	103,83	103,91	104,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,39	106,71	105,05	103,78	103,03	103,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	96,48	96,48	96,48	96,48	96,48	96,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,09	102,11	102,32	102,33	102,70	102,70
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,67	100,14	100,34	100,11	99,49	99,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,25	102,54	103,04	102,92	102,61	102,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,23	100,80	100,99	100,89	100,82	100,79
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,91	100,96	100,97	101,01	101,91	102,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	101,03	101,03
Giao thông - <i>Transport</i>	97,17	100,67	101,60	99,76	99,14	97,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,60	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	76,94	76,94	76,94	100,17	100,17	100,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	71,06	71,06	71,06	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,66	99,83	99,85	99,86	99,93	99,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,95	101,50	101,63	101,83	101,91	101,99

198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 compared with the same period
of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,39	104,83	103,24	101,87	100,59	100,15
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,58	106,72	104,65	101,72	104,06	104,81
Lương thực - <i>Food</i>	103,09	104,50	104,38	101,43	102,09	101,76
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,92	105,75	102,47	98,27	101,84	103,05
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,42	109,42	109,42	109,42	109,42	109,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,17	102,77	101,81	101,26	102,15	102,49
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,97	101,02	100,25	100,09	98,93	96,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,85	102,90	101,67	99,84	100,26	100,32
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,19	100,32	99,74	99,77	99,61
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,88	101,08	101,01	100,82	100,82	100,83
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	104,30	104,06	98,48	98,62	93,33	88,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,56	100,56	99,49	97,30	97,15	96,41
Giáo dục - <i>Education</i>	135,05	135,04	135,05	135,06	99,99	100,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	140,16	140,16	140,16	140,16	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,28	101,51	101,50	101,55	101,65	102,65
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,58	100,11	100,06	100,12	100,11	100,13
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,09	101,32	97,80	100,38	102,70	103,18
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,40	104,07	104,10	102,70	101,89	100,43

198 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 compared with the same period of previous year

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,67	101,06	99,62	100,93	101,38	101,62
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,02	103,98	103,15	102,73	102,99	103,77
Lương thực - <i>Food</i>	102,17	101,46	102,87	104,40	105,42	107,86
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,42	101,91	100,42	99,57	99,84	100,76
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	109,27	109,17	109,17	109,17	109,17	109,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,49	101,93	101,54	101,92	101,08	101,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,16	98,94	98,71	98,72	98,78	98,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,47	100,50	101,16	101,53	101,78	101,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,33	99,88	99,85	99,82	99,75	99,84
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,83	100,90	100,89	101,10	109,96	110,11
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	110,07	110,07
Giao thông - <i>Transport</i>	90,68	97,01	98,48	97,93	95,14	95,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,41	96,42	97,40	97,40	97,41	97,42
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	99,98	74,12	99,94	99,94	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	71,35	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,65	102,14	101,08	101,08	101,25	101,40
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,95	100,98	100,92	100,94	100,93	100,96
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,37	107,23	109,93	110,60	112,38	116,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,95	101,28	102,60	102,10	98,89	100,60

199

Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to the same period of previous year*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,33	102,67	101,15	100,91	99,93	99,24
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,64	102,13	99,95	99,04	101,86	101,33
Lương thực - <i>Food</i>	106,64	106,47	105,85	106,33	106,66	106,23
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,56	102,21	99,26	98,97	102,88	102,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,26	100,26	100,20	96,67	96,73	96,73
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,61	101,49	100,85	100,62	100,93	101,01
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,30	101,36	101,37	101,60	101,45	100,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,84	102,49	101,90	101,42	101,55	101,56
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,47	101,55	101,43	101,10	101,23	101,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,27	100,39	100,51	100,64	100,85	100,98
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
Giao thông - <i>Transport</i>	100,70	99,22	93,71	94,89	89,37	85,70
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,45	98,95	98,95	98,94	99,98	99,58
Giáo dục - <i>Education</i>	130,56	130,56	130,56	130,56	100,45	100,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	140,72	140,72	140,72	140,72	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,19	101,30	100,61	100,22	100,35	100,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,15	100,65	101,09	101,54	101,54	101,75

199 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Consumer price index in rural area of months in 2023 as compared to the same period of previous year

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,09	100,49	98,96	100,35	100,09	101,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,98	100,34	98,62	99,13	99,56	102,03
Lương thực - <i>Food</i>	105,35	104,86	104,83	105,43	105,07	104,55
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,66	101,00	98,60	99,25	99,88	103,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	96,56	96,48	96,48	96,48	96,48	96,48
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,71	101,72	102,32	102,33	102,70	102,70
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,38	102,11	101,83	100,76	99,64	99,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,07	102,56	102,66	102,68	102,59	102,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,13	101,00	101,04	100,89	100,83	100,79
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,07	101,12	101,14	101,18	101,99	102,00
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	99,99	99,99	100,00	100,00	101,03	101,03
Giao thông - <i>Transport</i>	87,61	96,28	99,38	99,21	96,20	97,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,59	99,99	99,99	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,35	100,35	77,00	100,17	100,17	100,17
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	71,06	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,01	100,08	99,83	100,15	99,93	99,96
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,96	101,50	101,63	101,84	101,91	101,99

200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in urban area in 2023 as compared to base period 2019*

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng <i>Consumer price index</i>	106,43	106,75	106,21	105,25	104,10	104,18
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,18	108,62	107,38	104,95	106,95	108,18
Lương thực - <i>Food</i>	109,02	110,56	110,53	111,11	112,37	112,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,60	106,50	104,56	100,71	103,66	105,54
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,61	112,61	112,61	112,61	112,61	112,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,51	99,18	99,18	99,18	99,67	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,62	102,17	101,57	101,35	100,50	99,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,89	107,83	107,93	106,81	106,99	106,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,03	98,04	98,17	97,62	97,74	97,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,58	101,81	102,00	102,04	102,05	102,06
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10	100,10
Giao thông - <i>Transport</i>	109,65	111,54	110,43	111,09	108,00	106,10
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	92,28	92,28	91,30	90,73	90,59	89,90
Giáo dục - <i>Education</i>	138,60	138,60	138,60	138,60	102,65	102,65
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	143,37	143,37	143,37	143,37	102,29	102,29
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	94,97	94,96	94,97	94,96	95,77	96,27
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,02	106,07	106,05	106,05	106,06	106,14
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	139,06	141,45	140,27	144,20	146,28	145,17
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	101,66	101,82	102,53	101,40	101,38	101,50

200 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019 (Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2023 as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,67	105,13	105,07	106,34	106,98	106,84
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	109,66	110,31	109,57	109,10	109,23	109,45
Lương thực - <i>Food</i>	112,79	111,33	112,05	113,24	114,35	116,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	107,88	109,09	107,82	106,93	107,00	107,13
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	112,61	112,61	112,61	112,61	112,61	112,61
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,38	100,57	100,26
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,15	99,87	100,01	100,63	100,99	101,54
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,86	107,11	108,00	108,01	107,50	107,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	97,54	97,67	97,73	97,69	97,80	97,79
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,07	102,14	102,16	102,39	111,37	111,57
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,10	100,10	100,10	100,10	110,18	110,18
Giao thông - <i>Transport</i>	105,55	107,68	107,77	106,32	105,77	104,01
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	89,90	89,90	89,90	89,90	89,90	89,90
Giáo dục - <i>Education</i>	102,65	102,65	102,74	138,60	138,60	138,60
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	102,29	102,29	102,29	143,37	143,37	143,37
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	96,27	96,27	96,27	96,27	96,28	96,28
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	107,00	107,07	107,00	107,00	107,02	107,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	145,12	146,25	146,76	147,97	153,42	160,14
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	102,14	102,65	104,30	105,55	105,58	104,88

201 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to base period 2019

%

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,92	102,67	102,07	101,62	100,77	101,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,39	97,84	96,15	94,87	97,15	98,20
Lương thực - <i>Food</i>	109,97	109,96	109,78	110,81	111,32	111,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,69	95,57	93,28	92,41	95,48	96,90
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,61	101,61	101,61	98,03	98,03	98,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,21	103,22	103,22	103,22	103,55	103,63
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,17	100,23	100,44	100,41	100,59	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,38	104,63	104,79	104,43	104,50	104,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,35	99,42	99,26	99,02	99,16	99,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,22	101,36	101,48	101,62	101,83	101,96
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,14	100,14	100,14	100,14	100,14	100,14
Giao thông - <i>Transport</i>	108,68	109,59	109,28	109,91	106,21	105,45
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,98	96,98	96,98	96,98	96,98	96,59
Giáo dục - <i>Education</i>	133,58	133,58	133,58	133,58	102,78	102,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	144,99	144,99	144,99	144,99	103,04	103,04
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,31	102,12	102,24	101,70	102,11	102,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,08	103,13	103,13	103,56	103,57	103,79

201 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2023 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2023
as compared to base period 2019

%

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,48	103,65	103,51	104,35	104,06	103,95
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,97	103,62	102,50	101,68	101,16	101,48
Lương thực - <i>Food</i>	111,63	112,13	112,71	113,67	113,76	114,45
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,13	104,40	102,78	101,54	100,80	101,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,03	98,03	98,03	98,03	98,03	98,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,71	104,77	104,98	104,99	105,37	105,37
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,36	100,83	101,04	100,80	100,18	100,16
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,46	105,75	106,27	106,14	105,83	105,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,48	100,05	100,24	100,15	100,07	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	102,05	102,10	102,11	102,15	103,06	103,15
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,14	100,14	100,14	100,14	101,17	101,17
Giao thông - <i>Transport</i>	105,27	109,06	110,07	108,07	107,40	105,12
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	96,59	96,98	96,98	96,98	96,98	96,98
Giáo dục - <i>Education</i>	102,78	102,78	102,78	133,81	133,81	133,81
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,04	103,04	103,04	144,99	144,99	144,99
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	102,21	102,39	102,40	102,42	102,49	102,51
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,06	104,63	104,76	104,97	105,05	105,13

202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price index
in urban area (Previous year = 100)*

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,35	102,36	99,23	102,28	101,77
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,27	108,07	95,45	99,43	104,33
Lương thực - <i>Food</i>	101,32	98,16	107,04	100,33	103,44
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,31	117,02	92,03	98,95	102,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,01	100,18	109,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,67	104,35	98,60	98,87	101,90
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	97,51	99,49	100,02	101,38	99,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,59	100,15	100,18	103,74	101,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,04	100,44	98,99	99,45	99,85
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	109,97	104,26	100,08	100,64	102,38
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	111,83	105,28	100,00	100,00	101,61
Giao thông - <i>Transport</i>	102,57	90,33	108,97	111,65	96,78
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	95,86	97,51	94,08	100,46	97,82
Giáo dục - <i>Education</i>	101,10	100,85	100,91	110,57	107,80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,58	100,66	100,75	111,91	108,81
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	101,73	95,48	95,92	100,01	101,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,54	101,51	103,23	101,91	100,65
Chỉ số giá vàng - Gold price index	108,54	126,41	107,17	101,89	105,62
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,12	100,18	98,80	102,02	101,91

203 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn

(Năm trước = 100)
Annual average consumer price index in rural area
(Previous year = 100)

%

	2019	2020	2021	2022	2023
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,02	107,42	97,74	101,16	100,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,51	123,64	90,39	95,66	101,11
Lương thực - <i>Food</i>	101,98	100,44	102,31	104,02	105,69
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,66	130,04	85,51	93,54	101,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,87	118,02	103,70	100,20	97,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,28	101,44	100,24	102,14	101,66
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	98,67	100,12	99,90	100,48	101,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,28	101,25	97,84	103,45	102,17
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,92	100,45	100,18	100,71	101,15
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	114,14	104,62	100,03	100,07	101,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	118,19	106,45	100,00	100,00	100,17
Giao thông - <i>Transport</i>	98,66	88,46	111,61	113,00	94,82
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,02	100,00	99,70	100,08	99,62
Giáo dục - <i>Education</i>	101,19	101,45	101,01	109,47	107,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,72	101,26	101,29	112,06	108,91
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	99,92	93,92	99,39	103,28	100,39
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,99	101,86	101,43	100,79	101,46

204 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services
in the local area*

Đồng - Dong

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2019	2020	2021	2022	2023
Gạo tẻ - <i>Rice</i>	Kg	12.720	12.717	13.963	13.812	13.576
Gạo nếp - <i>Sweet rice</i>	"	28.390	27.967	27.447	27.261	28.167
Thịt lợn - <i>Pork</i>	"	148.175	151.613	117.162	104.140	104.288
Thịt bò - <i>Beef</i>	"	282.211	310.389	298.610	297.576	291.046
Thịt gà - <i>Chicken</i>	"	163.316	154.360	130.359	133.302	139.525
Cá nước ngọt - <i>Fish</i>	"	123.245	123.080	114.150	119.972	116.384
Cá biển - <i>Sea fish</i>	"	79.864	85.342	93.664	94.942	97.674
Đậu phụ - <i>Soya curd</i>	"	11.832	11.031	10.203	10.488	10.871
Rau muống - <i>Bindweed</i>	"	11.677	10.726	9.755	10.458	11.636
Bắp cải - <i>Cabbage</i>	"	11.251	12.195	12.916	14.436	14.052
Cà chua - <i>Tomato</i>	"	18.462	20.241	14.906	20.808	20.114
Bí xanh - <i>Waky pumpkin</i>	"	11.930	11.469	12.180	13.783	13.334
Chuối - <i>Banana</i>	"	10.954	10.770	11.477	10.830	11.459
Dưa hấu - <i>Watermelon</i>	"	20.328	17.333	20.094	19.719	21.009
Muối - <i>Salt</i>	"	5.071	5.005	5.000	5.000	5.003
Nước mắm - <i>Fish sause</i>	Lít - <i>Litre</i>	48.990	48.283	48.685	51.239	54.936
Dầu ăn - <i>Oil</i>	"	45.928	46.117	47.284	55.980	62.655
Mì chính - <i>Glutamate</i>	Kg	74.367	70.724	67.448	67.682	69.693
Đường - <i>Sugar</i>	"	15.729	15.514	16.226	18.620	20.901
Sữa bột - <i>Powdered milk</i>	"	434.985	470.062	463.965	473.097	491.176

204 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	Đơn vị tính Unit	2019	2020	2021	2022	2023
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	14.126	14.322	14.948	15.762	17.741
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	27.108	28.207	26.929	26.782	26.795
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Pcs.	316.228	297.793	272.902	273.788	267.505
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	223.046	222.225	224.511	227.675	226.351
Quần âu nam - Trousers for men	"	420.000	417.029	418.333	420.833	420.000
Bột giặt - Soap powder	Kg	44.563	51.108	59.584	59.584	58.412
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	15.279	10.723	14.742	23.539	21.083
Gas - Gas	Bình - Pot	349.371	315.196	374.751	425.250	421.668
Xăng - Petroleum	Lít - Litre	21.393	15.696	19.497	26.036	22.996
Xi măng - Cement	Kg	1.465	1.490	1.522	1.626	1.645
Thép - Steel	"	15.437	15.097	18.435	19.942	18.076
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	2.184	2.112	1.711	1.915	2.168
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	7.975	8.155	8.561	9.122	9.294
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	24.525	26.654	30.000	32.573	35.000
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	29.680	31.746	35.355	35.355	36.592
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	29.928	33.369	38.730	38.730	38.966

Vận tải và Truyền thông

Transport and Communication

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
205 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of ownership and by types of transport</i>	453
206 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	455
207 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	456
208 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	457
209 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	458
210 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	459
211 Số thuê bao Internet <i>Number of Internet subscribers</i>	460

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2023

Năm 2023, sau thời gian dịch bệnh COVID-19 kéo dài, hoạt động vận tải đã hoạt động bình thường trở lại, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

Doanh thu vận tải năm 2023 ước đạt 419.591 triệu đồng, tăng 30,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đạt 161.931 triệu đồng, tăng 71,61%; vận tải hàng hoá đạt 250.091 triệu đồng, tăng 13,2%; hoạt động bốc xếp, kho bãi đạt 5.774 triệu đồng, tăng 5,69%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.795 triệu đồng, tăng 68,39% so với cùng kỳ năm trước.

Số lượt hành khách vận chuyển năm 2023 ước đạt 2.120 nghìn hành khách, tăng 20,8% so với năm 2022. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 145.078 nghìn HK.km, tăng 50,13% so với năm 2022.

Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2023 ước đạt 1.732 nghìn tấn, tăng 26,24%. Khối lượng hàng hoá luân chuyển ước đạt 77.127 nghìn tấn.km, tăng 66,7% so với năm 2022.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2023 ước đạt 617.836 thuê bao, tăng 16,46% so với năm trước. Trong đó: thuê bao cố định 11.580 thuê bao, tăng 83,58%; thuê bao di động 606.256 thuê bao, tăng 15,65%.

Số thuê bao internet là 495.939 thuê bao, tăng 15,43% so với năm 2022.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION IN 2023

In 2023, after a prolonged period of the COVID-19 pandemic, transport activities had returned to normal operation, meeting people's travel needs.

Transport revenue in 2023 was estimated at 419,591 million VND, an increase of 30.38% over the same period last year. Of which: passengers transport reached 161,931 million VND, an increase of 71.61%; freight transport reached 250,091 million VND, up 13.2%; loading and unloading, storage activities reached 5,774 million VND, an increase of 5.69%; transportation support services reached 1,795 million VND, a rise of 68.39% over the same period last year.

The number of passengers carried in 2023 was estimated at 2,120 thousand passengers, up 20.8% compared to 2022. The number of passengers traffic was estimated at 145,078 thousand passengers.km, up 50.13% compared to 2022.

The volume of freight carried in 2023 was estimated at 1,732 thousand tons, up 26.24%. The volume of freight traffic was estimated at 77,127 thousand tons.km, up 66.7% compared to 2022.

The total number of telephone subscribers in 2023 was 617,836 subscribers, a year- on-year increase of 16.46%. Of which, the number of landline phone subscribers was 11,580 subscribers, an increase of 83.58%; the number of mobile phone subscribers was 606,256 subscribers, a rise of 15.65%.

The number of internet subscribers in the province was 495,939 subscribers, up 15.43% compared to 2022.

205 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
service by types of ownership and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	492.392	309.171	289.902	321.813	419.591
Phân theo loại hình vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>	61.396	94.362	161.931
Vận tải hàng hóa <i>Freight transport</i>	220.769	220.922	250.091
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	7.637	5.463	5.774
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	100	1.066	1.795
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	434.175	297.742	282.165	315.284	412.022
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>					
Đường hàng không - <i>Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	58.217	11.429	7.637	5.463	5.774
Hoạt động khác - <i>Others</i>			100	1.066	1.795

205 (Tiếp theo) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình vận tải và phân theo ngành vận tải

(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation supporting service by types of ownership and by types of transport

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình vận tải					
By types of transport					
Vận tải hành khách <i>Passenger transport</i>			21,18	29,32	38,59
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>			76,15	68,65	59,60
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>			2,64	1,70	1,38
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>			0,03	0,33	0,43
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
<i>Đường sắt - Rail way</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	88,18	96,30	97,33	97,97	98,19
<i>Vận tải đường thủy - Inland waterway</i>					
<i>Đường hàng không - Aviation</i>					
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	11,82	3,70	2,64	1,70	1,38
Hoạt động khác - <i>Others</i>			0,03	0,33	0,43

206 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.038	1.467	1.222	1.755	2.120
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	2.038	1.467	1.222	1.755	2.120
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	2.038	1.467	1.222	1.755	2.120
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,82	71,98	83,30	143,62	120,80
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,82	71,98	83,30	143,62	120,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	105,82	71,98	83,30	143,62	120,80
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					

207 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	113.170	80.790	66.686	96.634	145.078
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	113.170	80.790	66.686	96.634	145.078
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	113.170	80.790	66.686	96.634	145.078
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,32	71,39	82,54	144,91	150,13
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,32	71,39	82,54	144,91	150,13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	104,32	71,39	82,54	144,91	150,13
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					

208 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Ngìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.580	3.820	1.802	1.372	1.732
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.580	3.820	1.802	1.372	1.732
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	5.580	3.820	1.802	1.372	1.732
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	97,50	68,46	47,17	76,14	126,24
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	97,50	68,46	47,17	76,14	126,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	97,50	68,46	47,17	76,14	126,24
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					

209 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	117.840	45.968	44.774	46.266	77.127
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	117.840	45.968	44.774	46.266	77.127
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	117.840	45.968	44.774	46.266	77.127
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,00	39,01	97,40	103,33	166,70
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,00	39,01	97,40	103,33	166,70
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	102,00	39,01	97,40	103,33	166,70
Đường thủy - Inland waterway					
Đường hàng không - Aviation					

210 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	509.968	490.445	19.523
2016	508.928	493.725	15.203
2017	493.216	479.286	13.930
2018	516.012	503.989	12.023
2019	719.928	699.778	20.150
2020	581.765	562.422	19.343
2021	553.080	536.185	16.895
2022	530.506	524.198	6.308
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	617.836	606.256	11.580
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	100,63	104,65	51,18
2016	99,80	100,67	77,87
2017	96,91	97,08	91,63
2018	104,62	105,15	86,31
2019	139,52	138,85	167,60
2020	80,81	80,37	96,00
2021	95,07	95,33	87,34
2022	95,92	97,76	37,34
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	116,46	115,65	183,58

211 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	23.183	...	23.183
2016	28.797	...	28.797
2017	35.056	...	35.056
2018	42.871	...	42.871
2019	68.589	...	68.589
2020	364.611	308.466	56.145
2021	360.191	301.390	58.801
2022	429.644	360.556	69.088
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	495.939	423.283	72.656
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	130,93	...	130,93
2016	124,22	...	124,22
2017	121,73	...	121,73
2018	122,29	...	122,29
2019	159,99	...	159,99
2020	531,59	...	81,86
2021	98,79	97,71	104,73
2022	119,28	119,63	117,49
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2023	115,43	117,40	105,16

Giáo dục, đào tạo và Khoa học, công nghệ

Education, training and Science, technology

Biểu Table	Trang Page
212 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	475
213 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool education by district</i>	476
214 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	477
215 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	478
216 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool teachers by district</i>	480
217 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of preschool pupils by district</i>	481
218 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	482
219 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	484
220 Số trường phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of schools of general education in school year 2023-2024 by district</i>	485
221 Số lớp học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of classes of general education in school year 2023-2024 by district</i>	486
222 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	487
223 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	488
224 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education schools</i>	489

Biểu Table		Trang Page
225	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2023-2024 by district</i>	490
226	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2023-2024 by district</i>	491
227	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	492
228	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	493
229	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in schoolyear 2022-2023 by district</i>	494
230	Số trường, số giáo viên trung cấp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	495
231	Số học sinh trung cấp <i>Number of pupil of professional secondary education</i>	496
232	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	497
233	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	498
234	Số tổ chức khoa học công nghệ <i>Number of science and technology organizations</i>	499
235	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	500

Ghi chú: Các biểu cắt trong phần này gồm biểu: Số trường, số giảng viên đại học và biểu Số sinh viên đại học (do tỉnh Cao Bằng chưa có trường đại học).

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc

học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học

phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by

each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2023

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 175 trường mầm non (174 trường công lập và 01 trường ngoài công lập), 123 trường tiểu học, 96 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 83 trường tiểu học và trung học cơ sở và 06 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. So với năm học 2022-2023, số trường mầm non giảm 05 trường, số trường phổ thông giảm 5 trường, cụ thể: giảm 03 trường tiểu học, giảm 01 trường trung học cơ sở và giảm 01 trường tiểu học và trung học cơ sở.

Số giáo viên mầm non năm học 2023-2024 là 2.497 người (số giáo viên đạt chuẩn trở lên 2.410 người), so với năm học 2022-2023 số giáo viên tăng 24 người hay tăng 0,97%; Số giáo viên phổ thông 6.828 người, tăng 0,62% so với năm học 2022-2023, bao gồm: 3.817 giáo viên tiểu học, 2.188 giáo viên trung học cơ sở, và 823 giáo viên trung học phổ thông.

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 31.999 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 3,14% so với năm học 2022-2023; có 102.021 học sinh phổ thông, tăng 2,57%, bao gồm: 52.093 học sinh tiểu học, 36.020 học sinh trung học cơ sở, 13.908 học sinh trung học phổ thông.

Tỷ lệ đi học chung năm học 2023-2024 là 93,26% (Cấp tiểu học 99,46%, THCS 95,85%, THPT 75,10%); Tỷ lệ đi học đúng tuổi năm học 2023-2024 là 92,41% (Cấp tiểu học 99,06%, THCS 94,46%, THPT 73,99%).

Toàn tỉnh có 1 trường cao đẳng và 1 trường trung cấp nghề. Năm học 2023-2024, số giáo viên cao đẳng là 45 người, giảm 32,83% so với năm 2022-2023; số giáo viên trung cấp là 58 người giảm 6,45% so với năm 2022-2023. Số sinh viên cao đẳng năm 2023-2024 là 361 sinh viên,

tăng 10,73% so với năm 2022-2023; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 1.117 học sinh, giảm 15,63%.

Trong năm 2023 toàn tỉnh có 7 tổ chức khoa học công nghệ, trong đó số tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (khoa học xã hội) 02, cơ sở giáo dục và đào tạo (khoa học nông nghiệp) 01, tổ chức dịch vụ khoa học công nghệ và kỹ thuật là 04. Chi cho nghiên cứu khoa học phát triển công nghệ trong năm 2023 là 30,87 tỷ đồng.

EDUCATION AND TRAINING IN 2023

In the school year 2023-2024, the province had 175 kindergartens (174 public schools, 01 non-public school), 123 primary schools, 96 lower secondary schools, 24 upper secondary schools, 83 primary and lower secondary schools and 06 lower and upper secondary schools. Compared to the school year 2022-2023, the number of kindergartens decreased by 05 schools, the number of general schools decreased by 5 schools, specifically decreasing 03 primary schools, 01 lower secondary school and 01 primary and lower secondary school.

The number of kindergarten teachers in the school year 2023-2024 was 2,497 people (the number of teachers with qualifications or higher was 2,410 people), compared to the school year 2022-2023, the number of teachers increased by 24 people or an increase of 0.97%; The number of general education teachers was 6,828 people, an increase of 0.62% compared to the school year 2022-2023, including: 3,817 primary school teachers, 2,188 lower secondary school teachers, and 823 upper secondary school teachers.

In the school year 2023-2024, the whole province had 31,999 children attending kindergarten, a decrease of 3.14% compared to the 2022-2023 school year; there were 102,021 general education pupils, an increase of 2.57%, including: 52,093 primary school pupils, 36,020 lower secondary school pupils, and 13,908 upper secondary school pupils.

The general attendance rate for the school year 2023-2024 was 93.26% (the rate in the primary school, lower secondary school and upper secondary school was 99.46%, 95.85% and 75.10%, respectively); The right-age attendance rate for the school year 2023-2024 was 92.41%

(the rate in the primary school lower secondary school and upper secondary school was 99.06%, 94.46%, and 73.99%, respectively).

The whole province had 1 college and 1 vocational school. In the school year 2023-2024, the number of college teachers was 45 people, a decrease of 32.83% compared to the school year 2022-2023; the number of secondary school teachers was 58 people, down 6.45% compared to the 2022-2023 school year. The number of college students in 2023-2024 was 361 students, an increase of 10.73% compared to 2022-2023; the number of vocational secondary school students was 1,117 students, a decrease of 15.63%.

In 2023, the whole province had 7 science and technology organizations, of which there were 2 scientific research and technology development organizations (social sciences) 1 education and training institutions (agricultural sciences), 4 science and technology and engineering service organizations. The expenditure for scientific research and technology development in 2023 was 30.87 billion VND.

212 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	184	181	181	180	175
Công lập - Public	184	181	180	179	174
Ngoài công lập - Non-public			1	1	1
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/groups)	1.560	1.594	1.577	1.532	1.510
Công lập - Public	1.560	1.594	1.572	1.528	1.506
Ngoài công lập - Non-public			5	4	4
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.491	1.845	1.751	1.522	1.288
Công lập - Public	1.491	1.845	1.748	1.519	1.285
Ngoài công lập - Non-public			3	3	3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Trường học - Schools	96,34	98,37	100,00	99,44	97,22
Công lập - Public	96,34	98,37	99,45	99,44	97,21
Ngoài công lập - Non-public			100,00	100,00	100,00
Lớp/nhóm trẻ - Class/groups of children	98,80	102,18	98,93	97,15	98,56
Công lập - Public	98,80	102,18	98,62	97,15	98,56
Ngoài công lập - Non-public				80,00	100,00
Phòng học - Classrooms	102,83	123,74	94,91	86,92	84,63
Công lập - Public	102,83	123,74	94,74	86,90	84,60
Ngoài công lập - Non-public				100,00	100,00

213 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of schools of preschool education by district

Trường - School

	Năm học - School year					
	2022 - 2023			2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	Công lập <i>Public</i>		Ngoài công lập <i>Non-public</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	180	179	1	175	174	1
Thành phố Cao Bằng	13	12	1	13	12	1
Huyện Bảo Lâm	14	14		14	14	
Huyện Bảo Lạc	15	15		15	15	
Huyện Hà Quảng	30	30		28	28	
Huyện Trùng Khánh	27	27		25	25	
Huyện Hạ Lang	14	14		14	14	
Huyện Quảng Hoà	19	19		19	19	
Huyện Hòa An	17	17		16	16	
Huyện Nguyên Bình	18	18		18	18	
Huyện Thạch An	13	13		13	13	

214

Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

Lớp - Class

	Năm học - School year					
	2022 - 2023			2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.532	1.528	4	1.510	1.506	4
Thành phố Cao Bằng	127	123	4	131	127	4
Huyện Bảo Lâm	222	222		218	218	
Huyện Bảo Lạc	173	173		162	162	
Huyện Hà Quảng	205	205		201	201	
Huyện Trùng Khánh	182	182		181	181	
Huyện Hạ Lang	74	74		74	74	
Huyện Quảng Hoà	162	162		161	161	
Huyện Hòa An	145	145		144	144	
Huyện Nguyên Bình	131	131		134	134	
Huyện Thạch An	111	111		104	104	

215 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.501	2.496	2.482	2.473	2.497
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.051	1.892	2.064	2.252	2.410
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.501	2.496	2.472	2.463	2.495
Ngoài công lập - Non-public			10	10	2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	10	9	10	10	9
Nữ - Female	2.491	2.487	2.472	2.463	2.488
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Children)	34.411	34.570	33.980	33.038	31.999
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	34.411	34.570	33.910	32.976	31.955
Ngoài công lập - Non-public			70	62	44
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	17.489	17.647	17.454	16.973	16.504
Nữ - Female	16.922	16.923	16.526	16.065	15.495
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	3.910	3.961	4.182	4.071	3.758
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	30.501	30.609	29.798	28.967	28.241
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Children)	22	22	22	22	21
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher Children)	14	14	14	13	13

215 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non

(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Number of teachers	100,73	99,80	99,44	99,64	100,97
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,73	92,25	109,09	109,11	107,02
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	100,73	99,80	99,04	99,64	101,30
Ngoài công lập - Non-public				100,00	20,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	125	90,00	111,11	100,00	90,00
Nữ - Female	108,85	99,84	99,40	99,64	101,02
Học sinh - Number of pupils	98,64	100,46	98,29	97,23	96,86
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	98,64	100,14	97,96	97,21	96,90
Ngoài công lập - Non-public				88,57	70,97
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	98,82	100,90	98,91	97,24	97,24
Nữ - Female	98,45	100,01	97,65	97,21	96,45
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	95,04	101,30	105,58	97,35	92,31
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 - 5 years olds)	99,12	100,35	97,35	97,21	97,49
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	100,00	100,00	100,00	100,00	95,45
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	100,00	100,00	100,00	92,86	100,00

216 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of teachers of preschool education by district

Người - Person

	Năm học - School year 2022 - 2023			Năm học - School year 2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.473	2.463	10	2.497	2.495	2
Thành phố Cao Bằng	261	251	10	271	269	2
Huyện Bảo Lâm	280	280		298	298	
Huyện Bảo Lạc	217	217		206	206	
Huyện Hà Quảng	332	332		339	339	
Huyện Trùng Khánh	346	346		346	346	
Huyện Hạ Lang	117	117		116	116	
Huyện Quảng Hoà	301	301		297	297	
Huyện Hòa An	239	239		247	247	
Huyện Nguyên Bình	225	225		224	224	
Huyện Thạch An	155	155		153	153	

217 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of children of preschool education by district

Học sinh - Children

	Năm học - School year					
	2022 - 2023			2023 - 2024		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	33.038	32.976	62	31.999	31.955	44
Thành phố Cao Bằng	3.918	3.856	62	3.992	3.948	44
Huyện Bảo Lâm	5.144	5.144		4.926	4.926	
Huyện Bảo Lạc	3.481	3.481		3.379	3.379	
Huyện Hà Quảng	4.123	4.123		3.993	3.993	
Huyện Trùng Khánh	4.170	4.170		3.941	3.941	
Huyện Hạ Lang	1.419	1.419		1.365	1.365	
Huyện Quảng Hoà	3.412	3.412		3.350	3.350	
Huyện Hòa An	3.091	3.091		2.961	2.961	
Huyện Nguyên Bình	2.515	2.515		2.411	2.411	
Huyện Thạch An	1.765	1.765		1.681	1.681	

218 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	132	131	127	126	123
Công lập - Public	132	131	127	126	123
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	100	99	98	97	96
Công lập - Public	100	99	98	97	96
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	24	24	24	24	24
Công lập - Public	24	24	24	24	24
Ngoài công lập - Non-public					
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	84	84	85	84	83
Công lập - Public	84	84	85	84	83
Ngoài công lập - Non-public					
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	6	6	6	6	6
Công lập - Public	6	6	6	6	6
Ngoài công lập - Non-public					

218 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	2023- 2024
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	55,00	99,24	96,95	99,21	97,62
Công lập - Public	55,00	99,24	96,95	99,21	97,62
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	62,11	99,00	98,99	98,98	98,97
Công lập - Public	62,11	99,00	98,99	98,98	98,97
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					
Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	289,66	100,00	101,19	98,82	98,81
Công lập - Public	289,66	100,00	101,19	98,82	98,81
Ngoài công lập - Non-public					
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public					

219 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Lớp - Class				
Tiểu học - Primary	2.774	2.717	2.690	2.634	2.572
Công lập - Public	2.774	2.717	2.690	2.634	2.572
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.139	1.139	1.163	1.170	1.191
Công lập - Public	1.139	1.139	1.163	1.170	1.191
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary	367	373	378	381	386
Công lập - Public	367	373	378	381	386
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	99,28	97,95	99,01	97,92	97,65
Công lập - Public	99,28	97,95	99,01	97,92	97,65
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary	99,56	100,00	102,11	100,60	101,79
Công lập - Public	99,56	100,00	102,11	100,60	101,79
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary	97,35	101,63	101,34	100,79	101,31
Công lập - Public	97,35	101,63	101,34	100,79	101,31
Ngoài công lập - Non-public					

220 Số trường phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of schools of general education
in school year 2023-2024 by district*

Trường - School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS, <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở và Trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	332	123	96	24	83	6
Thành phố Cao Bằng	26	11	8	5	1	1
Huyện Bảo Lâm	29	14	5	1	9	
Huyện Bảo Lạc	30	10	11	2	7	
Huyện Hà Quảng	46	11	12	4	19	
Huyện Trùng Khánh	44	18	12	5	8	1
Huyện Hạ Lang	23	10	7	1	4	1
Huyện Quảng Hoà	47	17	16	3	11	
Huyện Hòa An	34	11	10	1	10	2
Huyện Nguyên Bình	33	16	11	1	4	1
Huyện Thạch An	20	5	4	1	10	

221 Số lớp học phổ thông năm học 2023 - 2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of classes of general education
in school year 2023-2024 by district*

Lớp - Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.149	2.572	1.191	386
Thành phố Cao Bằng	426	202	131	93
Huyện Bảo Lâm	634	477	135	22
Huyện Bảo Lạc	496	349	124	23
Huyện Hà Quảng	556	346	157	53
Huyện Trùng Khánh	465	272	133	60
Huyện Hạ Lang	207	122	64	21
Huyện Quảng Hoà	438	242	148	48
Huyện Hòa An	344	209	116	19
Huyện Nguyên Bình	328	201	101	26
Huyện Thạch An	255	152	82	21

222 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	3.964	3.896	3.790	3.762	3.817
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.964	3.896	2.173	2.659	3.261
Công lập - Public	3.964	3.896	3.790	3.762	3.817
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.239	2.202	2.116	2.184	2.188
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.239	2.202	1.543	1.789	1.971
Công lập - Public	2.239	2.202	2.116	2.184	2.188
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	816	833	806	840	823
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	816	833	806	840	823
Công lập - Public	816	833	806	840	823
Ngoài công lập - Non-public					
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	99,37	98,28	97,28	99,26	101,46
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	99,37	98,28	55,78	122,37	122,64
Công lập - Public	99,37	98,28	97,28	99,26	101,46
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở - Lower secondary school	97,26	98,35	96,09	103,21	100,18
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	97,26	98,35	70,07	115,94	110,17
Công lập - Public	97,26	98,35	96,09	103,21	100,18
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông - Upper secondary school	98,67	102,08	96,76	104,22	97,98
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,67	102,08	96,76	104,22	97,98
Công lập - Public	98,67	102,08	96,76	104,22	97,98
Ngoài công lập - Non-public					

223 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Học sinh - Pupil					
Tiểu học - Primary school	48.797	50.321	51.135	52.512	52.093
Công lập - Public	48.797	50.321	51.135	52.512	52.093
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	30.097	31.074	32.054	33.321	36.020
Công lập - Public	30.097	31.074	32.054	33.321	36.020
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	12.771	13.055	13.508	13.630	13.908
Công lập - Public	12.771	13.055	13.508	13.630	13.908
Ngoài công lập - Non-public					
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Tiểu học - Primary school	104,02	103,12	101,62	102,69	99,20
Công lập - Public	104,02	103,12	101,62	102,69	99,20
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học cơ sở Lower secondary school	99,84	103,25	103,15	103,95	108,10
Công lập - Public	99,84	103,25	103,15	103,95	108,10
Ngoài công lập - Non-public					
Trung học phổ thông Upper secondary school	101,02	102,22	103,47	100,90	102,04
Công lập - Public	101,02	102,22	103,47	100,90	102,04
Ngoài công lập - Non-public					

224 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	5.421	5.355	5.185	5.236	5.267
Tiểu học - <i>Primary school</i>	3.165	3.115	3.025	2.995	3.040
Công lập - <i>Public</i>	3.165	3.115	3.025	2.995	3.040
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1.640	1.614	1.545	1.594	1.593
Công lập - <i>Public</i>	1.640	1.614	1.545	1.594	1.593
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	616	626	615	647	634
Công lập - <i>Public</i>	616	626	615	647	634
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	45.102	46.387	47.570	48.815	49.993
Tiểu học - <i>Primary school</i>	23.703	24.439	24.900	25.549	25.319
Công lập - <i>Public</i>	23.703	24.439	24.900	25.549	25.319
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	14.598	15.087	15.529	16.060	17.432
Công lập - <i>Public</i>	14.598	15.087	15.529	16.060	17.432
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	6.801	6.861	7.141	7.206	7.242
Công lập - <i>Public</i>	6.801	6.861	7.141	7.206	7.242
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

225 Số giáo viên phổ thông năm học 2023 - 2024
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of teachers of general education
 in school year 2023-2024 by district*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.828	3.817	2.188	823
Thành phố Cao Bằng	762	303	242	217
Huyện Bảo Lâm	831	597	191	43
Huyện Bảo Lạc	770	494	234	42
Huyện Hà Quảng	991	573	310	108
Huyện Trùng Khánh	822	437	259	126
Huyện Hạ Lang	337	190	104	43
Huyện Quảng Hoà	742	364	279	99
Huyện Hòa An	589	314	234	41
Huyện Nguyên Bình	556	320	184	52
Huyện Thạch An	428	225	151	52

226 Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Number of pupils of general education
in school year 2023-2024 by district*

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	102.021	52.093	36.020	13.908
Thành phố Cao Bằng	15.730	6.918	5.276	3.536
Huyện Bảo Lâm	14.680	8.955	4.881	844
Huyện Bảo Lạc	10.875	5.950	4.073	852
Huyện Hà Quảng	12.214	6.174	4.207	1.833
Huyện Trùng Khánh	12.492	5.969	4.374	2.149
Huyện Hạ Lang	4.374	2.125	1.576	673
Huyện Quảng Hoà	10.611	5.136	3.807	1.668
Huyện Hòa An	8.270	4.438	3.115	717
Huyện Nguyên Bình	7.336	3.723	2.728	885
Huyện Thạch An	5.439	2.705	1.983	751

227 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	13	14	14	15	15
Tiểu học - <i>Primary school</i>	12	13	13	14	14
Công lập - <i>Public</i>	12	13	13	14	14
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	13	14	15	15	16
Công lập - <i>Public</i>	13	14	15	15	16
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	16	16	17	16	17
Công lập - <i>Public</i>	16	16	17	16	17
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	21	22	23	24	24
Tiểu học - <i>Primary school</i>	18	19	19	20	20
Công lập - <i>Public</i>	18	19	19	20	20
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	26	27	28	28	30
Công lập - <i>Public</i>	26	27	28	28	30
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	35	35	36	36	36
Công lập - <i>Public</i>	35	35	36	36	36
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					

228 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate in schools by grade and by sex

%

	Năm học - School year				
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	100,70	89,58	89,63	91,14	93,26
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,19	90,22	89,07	90,85	93,37
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,70	99,43	101,14	100,32	99,46
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,19	99,85	101,01	99,62	98,82
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	90,00	96,08	87,77	93,56	95,85
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	88,51	94,32	86,87	93,79	95,00
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	61,71	62,29	67,70	67,17	75,10
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	63,86	64,86	64,97	67,46	79,18
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	79,90	87,48	87,38	89,49	92,41
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	81,26	88,70	87,28	89,75	92,69
Tiểu học - <i>Primary school</i>	97,63	99,02	98,97	99,36	99,06
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	97,31	99,85	98,99	99,23	99,76
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	85,12	93,34	85,62	91,64	94,46
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,28	92,90	84,89	91,84	93,88
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	56,97	58,70	65,16	64,38	73,99
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	61,17	62,27	64,01	65,92	78,02

229 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.196	2.233	96,76	98,70
Thành phố Cao Bằng	1.074	627	99,35	99,52
Huyện Bảo Lâm	210	101	94,29	97,03
Huyện Bảo Lạc	234	132	95,73	99,24
Huyện Hà Quảng	497	226	95,37	98,67
Huyện Trùng Khánh	712	368	92,42	96,20
Huyện Hạ Lang	202	110	98,51	100,00
Huyện Quảng Hoà	570	304	96,49	98,68
Huyện Hòa An	223	112	97,76	99,11
Huyện Nguyên Bình	252	129	100,00	100,00
Huyện Thạch An	222	124	99,10	100,00

230 Số trường, số giáo viên trung cấp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2019	2020	2021	2022	2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	3	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	3	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	119	60	59	62	58
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	44	23	23	26	26
Nữ - <i>Female</i>	75	37	36	36	32
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	119	60	59	62	58
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	119	60	59	62	58
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	27	15	15	16	16
Đại học, cao đẳng <i>University and college graduate</i>	89	44	44	45	42
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	3	1		1	

231 Số học sinh trung cấp

Number of pupils of professional secondary education

Học sinh - *Pupil*

	2019	2020	2021	2022	2023
Số học sinh - <i>Number of students</i>	1.015	1.243	1.485	1.324	1.117
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	796	975	1.129	998	805
Nữ - <i>Female</i>	219	268	356	326	312
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	1.015	1.243	1.485	1.324	1.117
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	1.015	1.243	1.485	1.324	1.117
Số học sinh tuyển mới - <i>Number of new enrolments</i>	591	527	658	481	500
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	591	527	658	481	500
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	591	527	658	481	500
Số học sinh tốt nghiệp - <i>Number of graduates</i>	177	195	123	265	235
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	177	195	123	265	235
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>					
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	177	195	123	265	235

232 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	86	79	70	67	45
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	31	31	27	25	12
Nữ - Female	55	48	43	42	33
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	86	79	70	67	45
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	86	79	70	67	45
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	60	51	50	49	42
Đại học, cao đẳng University and college graduate	26	20	12	11	3
Trình độ khác - Other degree		8	8	7	

233 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

Sinh viên - Student

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số sinh viên - Number of students	408	314	322	326	361
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50	44	52	57	73
Nữ - Female	358	270	270	269	288
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	408	314	322	326	361
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	408	314	322	326	361
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	102	100	140	119	143
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	102	100	140	119	143
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	102	100	140	119	143
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	243	177	124	91	89
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	243	177	124	91	89
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	243	177	124	91	89

234 Số tổ chức khoa học công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	6	6	6	7	7
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	2	2	1	2	2
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	1	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	3	3	4	4	4
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>					
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>					
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	1	1			
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	3	3	3	3	4
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>					
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>			1	1	1
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	1	1	2	3	2
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	1	1			

235 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

Expenditure on science research and technology development

Tỷ đồng - *Bill. dong*

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	32,97	23,14	22,71	35,00	30,87
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	32,97	23,14	22,71	35,00	30,87
Trung ương - <i>Central</i>					
Địa phương - <i>Local</i>	32,97	23,14	22,71	35,00	30,87
Ngoài ngân sách nhà nước - <i>Non-State budget</i>					
Trong nước - <i>Domestic</i>
Ngoài nước - <i>Foreign</i>					
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu <i>By field of study</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural sciences</i>
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Science, engineering and technology</i>
Khoa học y dược - <i>Medical science</i>
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>
Khoa học xã hội - <i>Social science</i>
Khoa học nhân văn - <i>Humanities</i>
Phân theo khu vực hoạt động <i>By area of activity</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organization</i>	...	4,84	...	15,36	7,9
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	...	4,84	...	8,67	3,6
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	...	11,27	...	10,56	13,80
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	4,10
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	...	2,20	...	0,41	1,47

Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường

Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment

Biểu Table	Trang Page
236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	525
237 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	526
238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2023 by types of ownership</i>	527
239 Số cơ sở y tế năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of health establishments in 2023 by district</i>	528
240 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of patient beds in 2023 by district</i>	529
241 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	530
242 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2023 by types of ownership</i>	531
243 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of medical staffs in 2023 by district</i>	532
244 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Number of pharmaceutical staff in 2023 by district</i>	533
245 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations</i>	534
246 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition</i>	534

Biểu Table	Trang Page
247 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths by sex</i>	535
248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	536
249 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	536
250 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	537
251 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	538
252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capital at current prices by income source and by income quintiles</i>	539
253 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	540
254 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	541
255 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	542
256 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	543

Ghi chú: Các biểu "Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế" do tỉnh không phát sinh số liệu.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải

mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CU

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{sức khỏe}} \times \text{I}_{\text{giáo dục}} \times \text{I}_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $\text{I}_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $\text{I}_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \frac{l}{\text{tuổi của trình độ học vấn}} \frac{1}{D_l}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó $i = a, a+1, \dots, n$) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_l^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2021 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông

gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc

biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (trương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions

Doctors include: doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health} : Index of average life expectancy at birth.

(2) $\text{I}_{\text{education}}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level}^t \frac{l}{D_l}}$$

SLE_a^t : Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t : Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1, ..., n); n expresses schooling age limit;

P_i^t : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l : Primary education period;

(3) I_{income} : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2021 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *6 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

Fire and explosion occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic

minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of} \\ \text{hazardous waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected} \\ \text{and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste} \\ \text{generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The percentage of} \\ \text{domestic solid waste} \\ \text{collected and treated} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste} \\ \text{collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid} \\ \text{waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CAO BẰNG NĂM 2023

1. Y tế

Số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 303 cơ sở, trong đó có 16 bệnh viện và trung tâm y tế, 2 phòng khám đa khoa khu vực, 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 124 cơ sở y tế tư nhân. So với năm 2022 số cơ sở khám, chữa bệnh tăng 2,36%.

Tính đến 31/12/2023 số nhân lực y tế trên toàn tỉnh là 2.951 người, giảm 1,14% so với năm trước, trong đó 2.562 người làm trong ngành Y, 389 người làm việc trong ngành Dược.

Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (không tính giường bệnh tại các trạm y tế) năm 2023 là 35 giường bệnh, số bác sỹ bình quân trên 1 vạn dân là 15 người; Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2023 là 97,5%; tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi 16,3%, chiều cao theo tuổi 29%, cân nặng theo chiều cao 4,6%.

Số người nhiễm HIV được phát hiện mới trong năm 2023 là 100 người, số người chết do HIV/AIDS là 25 người; Luỹ kế đến 31/12/2023 số bệnh nhân nhiễm HIV còn sống là 905 người, số bệnh nhân AIDS còn sống là 367 người.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 2.438 nghìn đồng; Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều trong năm 2023 là 24,71%; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 86,5%, tỷ lệ dân số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2023 là 78,23%.

3. Trật tự, an toàn xã hội

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 119 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 31 người, bị thương 137 người. So với năm 2022, số vụ tai nạn giao thông tăng 45 vụ, số người bị thương tăng 53 người.

Số vụ cháy, nổ toàn tỉnh năm 2023 xảy ra 8 vụ, so với năm 2022 giảm 3 vụ, không có người chết, bị thương 01 người. Giá trị thiệt hại do cháy nổ năm 2023 ước tính 2.960 triệu đồng, so với năm trước giá trị thiệt hại tăng 2% hay tăng 84 triệu đồng.

4. Hoạt động tư pháp

Năm 2023, số vụ án đã khởi tố 856 vụ, tăng 21 vụ so với năm trước; số bị can đã khởi tố 1.477 người, tăng 132 người; số vụ án đã xét xử 869 vụ, tăng 37 vụ so với năm 2022; số bị cáo đã xét xử 1.518 người, trong đó số nữ là 144 người; so với năm trước số vụ án đã xét xử và số bị cáo đã xét xử đều tăng.

5. Thiệt hại do thiên tai

Năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 đợt thiên tai làm chết 03 người, bị thương 04 người, 1.755 ngôi nhà bị tốc mái do giông lốc, 50,4 ha lúa và 743,1 ha hoa màu bị ngập úng, gãy đổ. Ước tính giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra 33,21 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN CAO BANG PROVINCE IN 2023

1. Health

The number of medical examination and treatment facilities in the province in 2023 was 303 establishments, including 16 hospitals and medical centers, 2 regional polyclinics, 161 health stations at communes, wards and towns and 124 private health facilities. Compared to 2022, the number of medical examination and treatment facilities increased by 2.36%.

As of December 31, 2023, the number of health staffs in the whole province was 2,951 people, down 1.14% compared to the previous year, of which 2,562 people worked in the medical sector, 389 people worked in the pharmaceutical sector.

The average number of hospital beds per 10,000 people (excluding hospital beds at health stations) in 2023 was 35 beds, the average number of doctors per 10,000 people was 15 people; The rate of children under 1 year old fully vaccinated with all types of vaccines in 2023 was 97.5%; the rate of under-5 children with weight-for-age, height-for-age and weight-for-height malnutrition was 16.3%, 29% and 4.6%, respectively.

The number of newly discovered HIV-infected people in 2023 was 100, the number of people who died from HIV/AIDS was 25; the cumulative number of HIV-infected patients alive as of December 31, 2023 was 905, the number of AIDS patients alive was 367.

2. Living standards

The average monthly income per capita in the province at current prices in 2023 was estimated at 2,438 thousand VND; The rate of multidimensional poverty households in 2023 was 24.71%; The rate of

the urban population provided with clean water was 86.5%, the rate of population using hygienic water in 2023 was 78.23%.

3. Social order and safety

In 2023, there were 119 road traffic accidents in the province, killing 31 people and injuring 137 people. Compared to 2022, the number of traffic accidents increased by 45 cases, the number of injured people increased by 53 people.

Regarding the number of fire and explosion cases: there were 8 cases occurred in the province in 2023, a decrease of 3 cases compared to 2022, causing 01 injured person and no death. The estimated value of damage caused by fire and explosion in 2023 was 2,960 million VND, increased by 2% or 84 million VND compared to the previous year.

4. Justice

In 2023, the number of prosecuted cases was 856, an increase of 21 cases compared to the previous year; the number of prosecuted defendants was 1,477, an increase of 132; the number of tried cases was 869, an increase of 37 cases compared to 2022; the number of tried defendants was 1,518, of which there were 144 women; compared to the previous year, the number of tried cases and the number of tried defendants both increased.

5. Damage caused by natural disasters

In 2023, the province experienced 16 natural disasters which killed 03 people, injured 04 people and made 1,755 houses' roofs blown off by storms, 50.4 hectares of rice and 743.1 hectares of crops flooded and collapsed. The estimated value of damage caused by natural disasters was 33.21 billion VND.

236 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	35,0	34,9	34,9	35,0	35,0
Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	85,7	90,0	94,5	91,9	97,5
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	9	10	10	7	9
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	1	5	3	5	5

237 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	329	301	294	296	303
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>					
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	2	2	2	2
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	199	161	161	161	161
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>					
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	111	122	115	117	124
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.457	2.343	2.358	1.925	1.925
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.860	1.860	1.875	1.875	1.875
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>					
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>					
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>					
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>					
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	597	483	483		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>					
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>				50	50

238 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2023
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	303	179	124	
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	16		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	2	2		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	161	161		
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	124		124	
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	1925	1.875	50	
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1875	1.875		
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>				
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>				
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>				
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>				
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>				
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	50		50	

239 Số cơ sở y tế năm 2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of health establishments in 2023 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	303	16	2	161	124
Thành phố Cao Bằng	87	3		11	73
Huyện Bảo Lâm	17	1		13	3
Huyện Bảo Lạc	24	1	1	17	5
Huyện Hà Quảng	26	2		21	3
Huyện Trùng Khánh	31	2		21	8
Huyện Hạ Lang	17	1		13	3
Huyện Quảng Hoà	32	2		19	11
Huyện Hòa An	27	1		15	11
Huyện Nguyên Bình	22	2	1	17	2
Huyện Thạch An	20	1		14	5

240 Số giường bệnh năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of patient beds in 2023 by district

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>		Trong đó - <i>Of which</i>		
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	Cơ sở y tế khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.925	1.875			50
Thành phố Cao Bằng	825	775			50
Huyện Bảo Lâm	100	100			
Huyện Bảo Lạc	110	110			
Huyện Hà Quảng	165	165			
Huyện Trùng Khánh	180	180			
Huyện Hạ Lang	65	65			
Huyện Quảng Hoà	170	170			
Huyện Hòa An	120	120			
Huyện Nguyên Bình	115	115			
Huyện Thạch An	75	75			

241 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

Người - Person

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Nhân lực ngành y - Medical staff	2.634	2.615	2.537	2.596	2.562
Bác sĩ - Doctor	873	876	880	914	900
Y sĩ - Physician	593	626	440	424	406
Điều dưỡng - Nurse	710	659	792	831	850
Hộ sinh - Midwife	320	326	303	297	288
Kỹ thuật viên y Medical technician	138	128	122	130	118
Khác - Others					
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	318	322	362	389	389
Dược sĩ - Pharmacist	142	149	179	205	207
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	175	170	179	184	182
Dược tá - Assistant pharmacist	1	3	4		
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician					
Khác - Others					

242 Số nhân lực y tế năm 2023 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2023 by types of ownership

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.562	2.435	127	
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	900	776	124	
Y sĩ - <i>Physician</i>	406	405	1	
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	850	850		
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	288	288		
Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	118	116	2	
Khác - <i>Others</i>				
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	389	130	259	
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	207	73	134	
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	182	57	125	
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>				
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>				
Khác - <i>Others</i>				

243 Số nhân lực ngành y năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of medical staffs in 2023 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.562	900	406	850	288	118
Thành phố Cao Bằng	707	296	18	298	44	51
Huyện Bảo Lâm	137	31	41	41	19	5
Huyện Bảo Lạc	166	51	39	52	18	6
Huyện Hà Quảng	291	90	56	101	40	4
Huyện Trùng Khánh	291	105	60	82	35	9
Huyện Hạ Lang	132	47	31	31	18	5
Huyện Quảng Hoà	279	91	46	88	40	14
Huyện Hòa An	225	79	38	76	27	5
Huyện Nguyên Bình	183	61	43	44	23	12
Huyện Thạch An	151	49	34	37	24	7

244 Số nhân lực ngành dược năm 2023 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of pharmaceutical staff in 2023 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	389	207	182		
Thành phố Cao Bằng	127	107	20		
Huyện Bảo Lâm	20	3	17		
Huyện Bảo Lạc	21	5	16		
Huyện Hà Quảng	31	13	18		
Huyện Trùng Khánh	46	20	26		
Huyện Hạ Lang	18	8	10		
Huyện Quảng Hoà	39	17	22		
Huyện Hòa An	46	19	27		
Huyện Nguyên Bình	20	10	10		
Huyện Thạch An	21	5	16		

245 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	85,7	90,0	94,5	91,9	97,5
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
(Không có số liệu phân theo cấp huyện)					

246 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi					
Rate of weight-for-age malnutrition	17,3	16,67	16,5	16,4	16,3
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male
Nữ - Female
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi					
Rate of height-for-age malnutrition	30,4	28,5	29,6	29,2	29,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male
Nữ - Female
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao					
Rate of weight-for-height malnutrition	6,8	5,3	6,2	6,0	4,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male
Nữ - Female

247 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Số người nhiễm HIV/AIDS			
<i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2023 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2023</i>	100	85	15
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2023 <i>HIV infected people alive as of 31/12/2023</i>	905	614	291
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2023 <i>AIDS patients alive as of 31/12/2023</i>	367	217	150
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2023 trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2023 per 100,000 inhabitants</i>	165	112	53
Số người chết do HIV/AIDS			
<i>Number of HIV/AIDS death people</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2023 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023</i>	25	21	4
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2023 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2023</i>	1430	1322	108
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2023 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2023 per 100,000 inhabitants</i>	4,56	3,83	0,73

248 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having doctor by district

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	81,41	83,23	78,88	79,50	81,99
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bảo Lâm	28,57	30,77	23,07	30,77	27,27
Huyện Bảo Lạc	58,82	52,94	47,05	47,06	58,82
Huyện Hà Quảng	90,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Trùng Khánh	96,66	95,24	80,95	71,43	80,95
Huyện Hạ Lang	85,71	92,31	84,62	76,92	76,92
Huyện Quảng Hoà	76,92	100,00	100,00	94,74	100,00
Huyện Hòa An	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Nguyên Bình	65,00	58,82	58,82	70,59	70,59
Huyện Thạch An	93,75	92,86	85,71	100,00	100,00

249 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Rate of communes/wards having midwife by district

%

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	94,47	90,68	89,44	85,09	86,95
Thành phố Cao Bằng	100,00	100,00	90,90	90,91	90,91
Huyện Bảo Lâm	85,71	100,00	84,62	76,92	92,31
Huyện Bảo Lạc	94,12	82,35	88,23	64,71	70,59
Huyện Hà Quảng	100,00	95,24	95,23	85,71	95,24
Huyện Trùng Khánh	96,66	85,71	95,23	80,95	71,43
Huyện Hạ Lang	92,86	69,23	76,92	92,31	92,31
Huyện Quảng Hoà	92,30	94,74	100,00	100,00	100,00
Huyện Hòa An	100,00	100,00	80,00	93,33	86,67
Huyện Nguyên Bình	90,00	88,24	82,35	76,47	82,35
Huyện Thạch An	87,50	92,86	92,86	92,86	92,86

250 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

					%
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	61,81	75,16	80,10	85,71	88,82
Thành phố Cao Bằng	63,64	63,64	63,60	63,64	63,64
Huyện Bảo Lâm	35,71	46,15	53,80	61,54	69,23
Huyện Bảo Lạc	64,71	76,47	82,40	88,24	94,12
Huyện Hà Quảng	82,14	85,71	90,50	95,24	100,00
Huyện Trùng Khánh	60,00	80,95	81,00	85,71	90,48
Huyện Hạ Lang	85,71	92,31	100,00	100,00	100,00
Huyện Quảng Hoà	61,53	84,21	89,50	100,00	100,00
Huyện Hòa An	52,38	66,67	73,30	80,00	86,67
Huyện Nguyên Bình	40,00	58,82	64,70	70,59	70,59
Huyện Thạch An	62,50	85,71	92,90	100,00	100,00

251 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

Some key social indicators

	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	0,641	0,648	0,658	0,668
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	2.185	2.273	2.355	2.438
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều ^(*) (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>		33,23	28,94	24,71
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>				
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	95,00	85,00	86,00	86,50
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>			71,66	67,48
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>			79,25	78,23

* Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 17/01/2021 của Chính phủ - *Percentage of poor households with multidimensional approach according to the multidimensional poverty line for the period of 2021-2025 specified in Decree No. 07/2021/ND-CP dated January 17, 2021 of the Government.*

252 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

*Monthly average income per capita at current prices
by income source*

Nghìn đồng - *Thous. dong*

	2018	2020	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
CHUNG - GENERAL	1.856	2.185	2.355	2.438
Phân theo nguồn thu - <i>By income source</i>				
Tiền lương, tiền công - <i>Salary & wage</i>	1.057	1.130	1.253	1.299
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	408	398	513	529
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry & fishing</i>	215	377	320	332
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	176	280	269	278

253 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TAI NẠN GIAO THÔNG					
TRAFFIC ACCIDENTS					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	85	80	68	74	119
Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	40	37	29	38	31
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	92	87	81	84	137
CHÁY, NỔ - FIRE, EXPLOSION					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	32	27	23	11	8
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	2				
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>		2		1	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dongs)</i>	11,708	7,596	6,780	2,876	2,960

254 Hoạt động tư pháp

Justice

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	781	749	997	835	856
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.065	1.210	1.573	1.345	1.477
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	136	156	212	156	151
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	666	646	914	748	848
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.021	1.044	1.613	1.239	1.481
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	120		227	124	140
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	771	706	1.115	832	869
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.185	1.118	1.791	1.413	1.518
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	109	103	176	184	144
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	301	403	641	528	773
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					194

255 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	4	3	3	7	3
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	3	3	1	2	4
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	12	7	1		
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of collapsed and swept houses</i>	673	7.963	760	265	1755
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	587,8	128,7	20,0	310,4	50,4
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	970,8	622,3	342,4	556,7	743,1
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dongs)	31,59	81,93	8,34	45,71	33,21

256 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

Some environmental indicators

%

	2021	2022	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2023
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý <i>Rate of hazardous waste is collected, treated</i>
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated</i>	82,4	85,0	91,3
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized waste water treatment systems meeting environmental standards</i>
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized waste water treatment systems meeting environmental standards</i>

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG CaoBang Statistical Yearbook 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 165 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Công ty Cổ phần In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
- Đăng ký xuất bản: 1897-2024/CXBIPH/04-10/TK do CXBIPH cấp ngày 06/6/2024.
- QĐXB số 88/QĐ-NXBTK ngày 20/8/2024 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2024.
- ISBN: 978-604-75-2685-7